

Chương 31

NHÂN VẬT

Tiêu chí để Ban Biên soạn lựa chọn nhân vật trong Chương này là: những người sinh ra tại tỉnh Sóc Trăng, hoặc không sinh ra ở tỉnh Sóc Trăng nhưng có những thành tích đóng góp chung cho quê hương Sóc Trăng hoặc trên phạm vi khu vực, cả nước và đã được khẳng định. Đó là những nhân vật tiêu biểu nhất trong lĩnh vực rộng, hoặc chuyên ngành hẹp, là những nhân vật mang đậm dấu ấn lịch sử hào hùng của vùng đất Sóc Trăng...

Chương *Nhân vật* có tất cả 56 người, được phân chia thành 6 cụm và sắp xếp theo trình tự như sau: nhân vật lịch sử; nhân vật lãnh đạo chính trị; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; nhà khoa học, nhà nghiên cứu, nhà báo, nhà giáo, nhà văn; nhân sĩ, chức sắc tôn giáo yêu nước và nhân vật hoạt động trên lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao (nhạc sĩ, nghệ sĩ, nghệ nhân, vận động viên...). Trong từng cụm xếp theo quá trình công tác và thành tích đóng góp.

1. Chánh Lãnh binh Trần Văn Hòa

Trần Văn Hòa quê ở tỉnh Quảng Ngãi, lúc nhỏ ông nổi tiếng là người thông minh, học giỏi, văn võ song toàn. Lớn lên ông gia nhập vào quân đội thời vua Tự Đức (1847 - 1883), ông đã trải qua nhiều chức vụ trong quân đội nhà Nguyễn, có lúc ông từng làm tham sai cùng với đô thống sứ Đặng Văn Phong; chiêu thảo sứ Nguyễn Văn Đồng cho giám quân Tổng Phước Đạm... Khi vùng đất Sóc Trăng có loạn, ông được triều đình điều về làm Chánh Lãnh binh dẹp loạn nơi đây. Chánh Lãnh binh Trần Văn Hòa đóng doanh trại tại Ba Thắc, nay thuộc huyện Mỹ Xuyên. Ông đã cho xây dựng chiến lũy tại đây để chống lại quân nổi loạn.

Ông lãnh đạo quân lính chiến đấu rất anh dũng, quả cảm. Ông là vị quan thanh liêm và nhân từ. Tương truyền, khi dẹp quân nổi loạn ông thường dùng tình cảm, lòng nhân từ của mình thuyết phục quân nổi loạn. Nhưng trong một trận chiến, ông đã bị đối phương phục kích, rơi xuống hầm sâu tại Sóc Vồ và bị chém đầu.



Đình Năm Ông thành phố Sóc Trăng

Ảnh: Ngọc Nhuận

Theo truyền thuyết dân gian cho rằng ông chết oan ức nên hồn ông rất linh thiêng, thường về báo mộng cho quân lính biết mỗi khi quân nổi loạn dự định đánh vào doanh trại ở Ba Thắc. Nhân dân Sóc Trăng thương tiếc vị tướng tài giỏi xin vua ban sắc phong thần cho Chánh lãnh binh Trần Văn Hòa và thờ ông ở đình Thần Khánh Hưng (nay là đình Năm Ông). Tên của ông được đặt cho một con đường tại thành phố Sóc Trăng, gần đình Năm Ông.

2. Phó Chánh lãnh binh Võ Đình Sâm

Võ Đình Sâm là Phó Chánh lãnh binh thời vua Tự Đức. Khi Chánh lãnh binh Trần Văn Hòa tử trận, ông lên

thay. Sau khi dẹp yên các cuộc nổi dậy ở Sóc Trăng, ông rút quân về đến Bình Thủy (nay thuộc thành phố Cần Thơ) và ngọa bệnh từ trần.

Vì mên phục công đức của Phó Chánh lãnh binh Võ Đình Sâm, nhân dân Ba Xuyên thờ ông tại đình Thần Khánh Hưng (đình Năm Ông). Dưới thời vua Bảo Đại, nhân dân làng Nhâm Lăng đã xin vua ban sắc phong thần cho ông.

Hiện nay tên của ông cũng được đặt cho một con đường ở thành phố Sóc Trăng, gần đình Năm Ông.

3. Bá hộ Chương

Ông Chương còn gọi là Bá hộ Chương. Theo Nguyễn Duy Oanh

trong cuốn sách *Quân dân Nam Kỳ kháng Pháp trên mặt trận quân sự và văn chương, 1859 - 1885*, có đoạn viết: “Khi thực dân Pháp chiếm các tỉnh miền Tây Nam Kỳ, vào tháng 8-1867, nghĩa quân tại Sóc Trăng nổi lên đánh bọn lính tập chỉ huy bởi tên đại úy Levilain dưới sự chỉ huy của ông Chương”. Ông đã lãnh đạo hơn 1.000 nghĩa quân khởi nghĩa chống thực dân Pháp, tập trung ở Duy Hòa (nay thuộc các xã Hòa Tú 1, Hòa Tú 2, Gia Hòa 1, Gia Hòa 2 thuộc huyện Mỹ Xuyên). Tháng 9-1867, Bá hộ Chương chỉ huy cuộc khởi nghĩa đã bị giặc bắt ở Cà Mau trong lúc ông đang trực tiếp tuyển chọn nghĩa quân chống thực dân Pháp.

Cuộc khởi nghĩa của nghĩa quân Sóc Trăng do Bá hộ Chương chỉ huy chống thực dân Pháp xâm lược, tuy chưa giành được trọn vẹn thắng lợi nhưng là tiếng sấm báo hiệu chiến thắng kẻ thù xâm lược của nhân dân ta và là sự thất bại thảm hại của thực dân Pháp xâm lược và bẽ lũ tay sai.

4. Trần Văn Bảy (1911 - 1941)

Trần Văn Bảy (thường gọi là Bảy Xệ), sinh năm 1911, tại ấp Bào Sàng, làng Mỹ Quới, quận Phước Long, tỉnh Rạch Giá (nay thuộc huyện Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng).

Trần Văn Bảy mồ côi cha lúc 4 tuổi, mẹ đi tu, gia đình ly tán nên mới học hết sơ học thì ông phải nghỉ học để đi coi trâu cho địa chủ. Vốn hiếu học và thông minh, ông vừa coi trâu, vừa tự học và học rất nhanh thuộc so với bạn bè cùng trang lứa. Ông sớm nhận ra sự



bất công của xã hội đương thời giữa kẻ giàu, người nghèo và muốn tìm con đường cho nhân dân bớt khổ.

Những năm 1927 - 1928, Trần Văn Bảy được tiếp xúc với một số sách, báo tiến bộ; sách, báo cách mạng. Ông đã vận động thanh niên trong vùng không tin vào những trò truyền giáo bịp bợm của địch.

Năm 1928, ông tham gia vận động thành lập tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội) làng Mỹ Quới. Năm 1930, ông trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam khi 3 tổ chức Cộng sản trong nước được hợp nhất.

Tháng 6-1930, chi bộ xã Mỹ Quới được thành lập, do ông Châu Văn Phát làm Bí thư, sau thời gian ngắn ông Trần Văn Bảy thay thế. Trần Văn Bảy

đã góp công bồi dưỡng cho rất nhiều quần chúng để họ hiểu biết về cách mạng và trở thành đảng viên; ông lãnh đạo nhiều phong trào cách mạng trong quận thắng lợi, móc nối và lập đường dây liên lạc với các tỉnh khác.

Năm 1936, Trần Văn Bảy làm Bí thư Quận ủy Phước Long. Để vận động phong trào một cách hợp pháp, ông làm phóng viên cho các báo *Dân chúng*, *Lao động* và viết nhiều bài cổ vũ phong trào cách mạng, phong trào đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ của nhân dân.

Những năm 1937-1938, mùa màng thất bát, địa tô nặng nề, ông đã chủ trương thành lập Hội Ái hữu, với hình thức đấu tranh là biểu tình thị uy.

Đầu năm 1939, Liên Tỉnh ủy Cần Thơ điều ông về làm Bí thư Tỉnh ủy Cần Thơ.

Để tránh sự khủng bố gắt gao của địch, cuối năm 1939 ông được điều động về làm Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Long kiêm Ủy viên Thường vụ Liên Tỉnh ủy Cần Thơ.

Khi cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ chuẩn bị nổ ra, ông bị địch bắt tại trụ sở Liên Tỉnh ủy ở Vĩnh Long. Mặc dù bị địch tra tấn dã man sau đó chuyển về khám lớn Cần Thơ, bốt Catina, nhà lao Xóm Chiếu... nhưng ông vẫn không hé răng khai báo nửa lời. Cuối cùng, ông bị địch kết án tù chung thân và đày đi Côn Đảo.

Ở Côn Đảo, ông tổ chức Lao tù hội để đoàn kết đấu tranh bảo vệ quyền lợi tù chính trị. Ngoài ra, ông còn soạn

tài liệu “duy vật sử quan”, tổ chức lớp huấn luyện trong khám và tổ chức dạy văn hóa.

Giữa năm 1941, địch xông vào khủng bố và đánh anh em tù vô cớ, ông đã lao vào đỡ đòn roi cho những người tù đau yếu hơn ông. Khi ông bị thương, bọn cai tù bắt ông lên trạm xá, sau đó chúng chích độc tố vào cánh tay trái, cho đến khi cánh tay ông bị nhiễm trùng nặng, hoại tử chúng mới trả ông về khám và không điều trị làm cho sức khỏe của ông ngày càng suy kiệt. Ngày 25-11-1941, ông qua đời trong niềm thương xót của anh em, đồng chí trong tù; ông là tấm gương sáng ngời về chủ nghĩa anh hùng cách mạng cho mọi người học tập và noi theo. Tên của ông được đặt tên cho một trường trung học phổ thông ở huyện Thạnh Trị và một con đường ở thành phố Sóc Trăng.

5. Dương Kỳ Hiệp (1911 - 2000)

Sinh năm 1911, tại ấp Cái Trúc, làng Trường Khánh, Sóc Trăng.

Từ thuở nhỏ ông rất chú tâm đến việc học hành và là một học sinh giỏi, sau khi thi đỗ bằng sơ học, ông lên Sài Gòn tiếp tục học chương trình cao đẳng tiểu học tại Trường Huỳnh Khương Ninh. Thời gian này ông được tiếp xúc với những bạn bè có khuynh hướng cách mạng.

Năm 1929, ông được kết nạp vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội). Tháng 9-1930, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam.



Trong một cuộc mít tinh tại trường Huỳnh Công Phát để kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười Nga, ông bị Sở Mật thám Sài Gòn bắt giam ở bất Catina. Khi ra tù, ông được phân công về hoạt động tại Sóc Trăng.

Năm 1932, do chống lại lính mã tà, ông bị giam giữ một thời gian và kêu án tù. Sau khi ra tù cuối năm 1932, ông thành lập chi bộ ghép Trường Khánh - Châu Khánh, là một trong những chi bộ đầu tiên của tỉnh Sóc Trăng. Sau đó, ông tiếp tục xây dựng chi bộ ở Song Phụng, Cái Trâm - Phong Năm.

Năm 1937, ông lập ra hiệu sách “Thanh niên Thư quán” tại số 72, đại lộ Đại Ngãi, tỉnh lỵ Sóc Trăng (nay là số 137, đường Hai Bà Trưng) để làm nơi gặp gỡ, hội họp, phổ biến tin tức, đường lối cách mạng cho những cơ sở mà ông đã tổ chức được và liên hệ với

những người có nhiệt huyết để tổ chức cơ sở mới.

Năm 1944, ông mở “Quán cơm Thanh niên” tại đại lộ Đại Ngãi làm cơ sở hoạt động.

Cuộc đời hoạt động của ông đã từng trải qua các chức vụ:

- Tháng 3-1945, ông là Bí thư Tỉnh ủy lâm thời Sóc Trăng và được chỉ định làm Ủy viên Liên Tỉnh ủy Hậu Giang. Tháng 8-1945, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền tại Sóc Trăng thành công, ông được phân công làm Chủ tịch Ủy ban hành chính lâm thời tỉnh Sóc Trăng.

- Năm 1947, ông được bổ sung vào Khu ủy Khu 9 với chức vụ Ủy viên dự khuyết nhưng vẫn là Chủ tịch tỉnh Sóc Trăng. Cuối năm 1948, ông được điều về làm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến - hành chính tỉnh Cần Thơ. Tháng 8-1949, ông được điều về làm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến - hành chính tỉnh Bạc Liêu.

- Tháng 5-1953, ông giữ chức Quyền Bí thư Tỉnh ủy kiêm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến - hành chính tỉnh Bạc Liêu. Tháng 7-1953, ông được phân công làm Phó Bí thư Tỉnh ủy kiêm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến - hành chính tỉnh Long Châu Hà.

- Cuối năm 1954, ông được phân công làm Trưởng ban Tập kết quân dân chính đảng Khu 9. Năm 1955, ông làm Chánh Văn phòng Ban Quan hệ Bắc Nam. Từ 1960 - 1964, ông giữ các chức vụ Vụ phó rồi Vụ trưởng Vụ Tài vụ của Bộ Kinh tế - Tài chính Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

- Năm 1965, ông được đề bạt làm Ủy viên Ủy ban thống nhất phụ trách chi viện cho miền Nam, rồi làm Thứ trưởng Bộ Kinh tế - Tài chính Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

- Năm 1970, ông được phân công làm Phó Chủ nhiệm Ủy ban viện trợ Thống nhất Trung ương. Tháng 4-1975, ông giữ quyền Bộ trưởng Kinh tế, Tổng Giám đốc Nha Tài chính, Phó Chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch miền Nam.

Dương Kỳ Hiệp là người yêu nước chân chính, là một nhà lãnh đạo có đầu óc sáng tạo, nhạy bén với tình hình, có tầm nhìn xa và luôn tiến lên phía trước. Ông là một trong những người tổ chức và xây dựng chính quyền đầu tiên của tỉnh Sóc Trăng.

Với những thành tích đạt được trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, ông được Đảng và Nhà nước tặng thưởng: Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Nhì; Huân chương Độc lập hạng Nhất; Huy hiệu Thành đồng Tổ quốc; Bằng khen của Hồ Chủ tịch về công tác kiểm kê; Huy hiệu 60 tuổi Đảng và nhiều phần thưởng cao quý khác.

Ngày 8-4-2000, ông mất tại Thành phố Hồ Chí Minh và được an táng tại quê nhà làng Trường Khánh, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Tên của ông được đặt tên cho một trường trung học cơ sở ở xã Trường Khánh và một con đường ở thành phố Sóc Trăng.

6. Dương Minh Quan (1917 - 1943)

Dương Minh Quan (Ba Quan), sinh năm 1917 tại làng Khánh Hưng, tổng

Nhiều Khánh, quận Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng (nay thuộc thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng).

Dương Minh Quan là người ham học, học rất giỏi và hay giúp đỡ bạn bè. Năm 15 tuổi, Ba Quan học hết lớp nhất và thi đỗ tiểu học với tám bằng loại ưu nhưng vì gia đình làm ăn sa sút nên Ba Quan xin nghỉ học ở nhà giúp cha mẹ. Công việc ban đầu là đóng khung ảnh, đi giao ảnh cho khách và nhận ảnh về làm, trong thời gian này ông có dịp tiếp xúc với nhiều tầng lớp trí thức.

Dương Minh Quan cùng với người em ruột Dương Minh Đệ, đã tích cực tham gia vào phong trào Mặt trận dân chủ Đông Dương và được giới thiệu kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Cuối năm 1938, Tỉnh ủy lâm thời Sóc Trăng được thành lập, ông được chỉ định làm Bí thư; ông đem hết tinh thần, sức lực cống hiến cho sự nghiệp cách mạng; tổ chức, lãnh đạo nhiều cuộc mítting, biểu tình, tập hợp đông đảo quần chúng, kêu gọi quần chúng đấu tranh chống tăng thuế, bắt lính, đòi thực hiện các quyền tự do dân chủ...

Cùng với các phong trào đấu tranh của quần chúng, ông còn quan tâm xây dựng lực lượng bí mật của Đảng bộ tỉnh. Trong một lần được lệnh tiếp nhận truyền đơn của Xứ ủy và phân phát trực tiếp cho từng cơ sở bí mật, do bị chỉ điểm nên ông đã bị bắt và bị địch đưa ra tòa án Sóc Trăng để xử. Khi bị xử tại tòa án Sóc Trăng, Dương Minh Quan rất điềm tĩnh, hiên ngang trước kẻ thù, biến phiên tòa của chúng thành nơi diễn thuyết, lên án thực dân

Pháp và bè lũ tay sai. Cuối cùng chúng vẫn kết án khổ sai chung thân và đày ông ra Côn Đảo. Tại đây, ông tham gia vào các nhóm học tập lý luận chính trị, thành lập chi bộ nhà tù...

Trong tù không chỉ bị tra tấn dã man, ông còn phải lao động khổ sai, thường xuyên làm công việc đập đá vừa nặng nhọc vừa nguy hiểm, vừa bị đánh đập không ngớt tay... Năm 1943, ông mất tại Côn Đảo.

Dương Minh Quan là một chiến sĩ cộng sản kiên cường, bất khuất, là niềm tự hào của Đảng bộ và nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Tên của ông được đặt cho một con đường ở thành phố Sóc Trăng.

7. Phan Văn Chiêu (1915 - 2000)

Phan Văn Chiêu (Hai Chiêu) sinh ngày 21-6-1915 trong một gia đình trung nông tại ấp Cái Triết, làng Thiện Hòa, quận Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Năm 1929, sau khi thi đỗ bằng sơ học, Phan Văn Chiêu lên Sài Gòn học tại Trường Tư thực Huỳnh Công Phát và được tuyên truyền giáo dục cách mạng. Ông làm chủ bút tuần báo *Việt Nam*, khơi dậy lòng yêu nước và chí căm thù bọn thực dân Pháp cướp nước trong giới học sinh.

Trong cuộc mít tinh kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động 1-5-1930 được tổ chức tại Ngã Sáu đường Verdun (Sài Gòn), Phan Văn Chiêu được phân công bảo vệ người diễn thuyết và đã bị địch bắt cùng với 4 học sinh Trường tư thực Huỳnh Công Phát. Ông bị địch giam 11 ngày rồi được trả tự do. Sau đó, ông vừa học, vừa tham gia phong trào học



sinh tại các trường tư thực Hoàng Tử và Nguyễn Du. Năm 1933, ông tốt nghiệp bằng Thành Chung và được giữ lại làm giáo viên Trường Nguyễn Du.

Cuối năm 1935, Phan Văn Chiêu về Sóc Trăng. Ông cùng người bạn thân là Châu Ngọc Lân mở cửa hàng tạp hóa tại phố Đại Ngãi (nay là đường Hai Bà Trưng) bán đồ dùng trong gia đình và một ít sách, báo với mục đích là để có điều kiện tiếp xúc, tuyên truyền cách mạng cho nhân dân và lấy tiền hoạt động cách mạng.

Giữa năm 1936, ông lên Sài Gòn và ra Huế. Tại Huế, qua một người bạn, ông có dịp làm quen với Hải Triều, chủ tiệm “Hương Giang Thư quán”. Sau đó, ông thường lui tới đây để mua và đọc sách, báo tiến bộ. Nhờ vậy, ông có điều kiện làm quen với nhiều bạn trẻ có tư tưởng tiến bộ ở trung tâm Huế và tập hợp nguyện vọng của nhân dân chuẩn

bị đón tiếp phái viên Chính phủ Pháp Gò-đa giữa lúc phong trào Đông Dương Đại hội diễn ra sôi nổi và lan rộng.

Phong trào cách mạng ở Sóc Trăng lúc bấy giờ đã có bước phát triển mới. Tháng 4-1937, ông ra tỉnh lỵ Sóc Trăng và tiếp tục hoạt động cách mạng tại “Thanh niên Thư quán”.

Tháng 9-1938, ông làm quản lý cho “Đông Phương Tạp chí”. Tháng 9-1939 ông bị mật thám bắt. Sau vài tháng giam cầm, ông được thả ra nhưng vẫn còn bị quản thúc tại quê nhà.

Đầu tháng 5-1945, hết thời gian quản thúc, Phan Văn Chiêu ra tỉnh lỵ Sóc Trăng tiếp tục hoạt động cách mạng. Đến giữa tháng 5-1945 ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Tháng 6-1945, tổ chức Thanh niên Tiên phong tỉnh Sóc Trăng được thành lập, Phan Văn Chiêu được phân công làm Trưởng ban Thanh tra.

Sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, ông được bầu làm Chủ nhiệm Mặt trận Việt Minh tỉnh Sóc Trăng và là Đại biểu Quốc hội khóa I (1946 - 1960) (đơn vị tỉnh Sóc Trăng).

Từ cuối tháng 9-1946 đến tháng 2-1950, ông làm Bí thư Tỉnh ủy Sóc Trăng. Cuối năm 1948, Phan Văn Chiêu vừa là Bí thư Tỉnh ủy kiêm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến - hành chính tỉnh Sóc Trăng.

Từ tháng 2-1950 đến tháng 11-1953, ông được bầu làm Phó Bí thư Tỉnh ủy - Chủ tịch Ủy ban kháng chiến - hành chính và được bổ sung vào Khu ủy Khu 9.

Tháng 11-1953, tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng, Phan Văn Chiêu được bầu làm Ủy viên Thường vụ, Thường trực Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban kháng chiến - hành chính tỉnh.

Hiệp định Giơnevơ được ký kết, ông được tổ chức phân công tập kết ra Bắc. Đầu năm 1955, ông được phân công làm cán bộ nghiên cứu Ban Kinh tế Chính phủ. Từ tháng 6-1956, ông chuyển sang làm cán bộ nghiên cứu, Bí thư Chi bộ Văn phòng Nông - Lâm - Ngư nghiệp và Thủy lợi, Phủ Thủ tướng. Tháng 10-1958, tổ chức điều động ông sang làm Chánh Văn phòng Bộ Nông - Lâm nghiệp. Đến tháng 5-1960, ông được đề bạt làm Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp, Đại biểu Quốc hội khóa II, khóa III. Cuối năm 1967, Trung ương điều động ông sang làm Phó Chủ nhiệm Văn phòng Nông - Lâm nghiệp, Phủ Thủ tướng.

Tháng 8-1971, tổ chức phân công ông làm Ủy viên, rồi làm Phó Chủ nhiệm Ủy ban nông nghiệp Trung ương. Tháng 4-1975, Bộ Chính trị điều động ông vào Trung ương Cục miền Nam. Ông được phân công làm từ Ủy viên, rồi làm Phó Chủ nhiệm Ban Kinh tế - Kế hoạch miền Nam. Tháng 3-1976, ông nghỉ hưu và sinh sống cùng gia đình ở quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 17-9-2000, ông từ trần. Với những thành tích đạt được trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, Phan Văn Chiêu được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Kháng

chiến chống Pháp hạng Nhất; Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng Nhất; Huân chương Độc lập hạng Nhì; Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng, Huy hiệu Thành đồng Tổ quốc, Huy hiệu Thành phố Hồ Chí Minh và nhiều bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông - Lâm nghiệp.

8. Lê Hoàng Chu (1908 - 1976)

Lê Hoàng Chu (tên thường gọi là Lê Giáo Huấn) sinh năm 1908 tại Trà Vinh.

Từ nhỏ, Lê Hoàng Chu có tiếng là một học trò thông minh, học giỏi. Vì không chịu nổi cảnh ức hiếp tá điền của bọn địa chủ, cường hào trong vùng nên cha của ông và một số nông dân đã đứng lên đấu tranh đòi ruộng đất... Do không thể sống trên mảnh đất quê nhà, nên hai cha con ông phải lưu lạc tới làng Mỹ Quới, quận Phước Long, tỉnh Rạch Giá (nay là huyện Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng).

Lê Hoàng Chu sớm nhận thấy sự bất công trong xã hội và nuôi ước mơ, hoài bão là làm sao cho dân hiền được do đâu mà cuộc sống lầm than, vì sao mà người dân bị áp bức, bóc lột... nên ông đã tham gia các phong trào yêu nước và nhận thức sâu sắc rằng muốn cho dân có áo ấm, cơm no, cuộc sống hạnh phúc thì phải đánh đuổi bọn thực dân, phong kiến.

Là đảng viên Chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội), Lê Hoàng Chu cùng với chi bộ tổ chức tuyên truyền, giáo dục, tổ chức quần



chúng đấu tranh đòi quyền lợi thiết thực, chống lại áp bức, bóc lột của địa chủ, quan làng.

Tháng 6-1930, chi bộ làng Mỹ Quới được thành lập, Lê Hoàng Chu đã cùng với các đồng chí của mình tích cực tham gia đấu tranh vì lợi ích của người lao động.

Đầu năm 1936, Quận ủy Phước Long được thành lập, Lê Hoàng Chu được giao nhiệm vụ phụ trách Mặt trận, đoàn thể. Cũng trong thời gian này, một cơ sở hợp pháp do Lê Hoàng Chu và Trần Văn Bảy chỉ đạo đã được thành lập tại chợ Mỹ Quới; tại đây, các tài liệu mật, những chỉ thị hành động của Quận ủy được đưa về tới chi bộ, cơ sở.

Năm 1938, ông là Thường vụ Quận ủy Phước Long và được tăng cường về Ninh Quới tham gia vào

Ban Chấp hành Hội Ái hữu. Trong tình hình địch tăng cường khủng bố, ông được điều về quận Châu Thành (nay là huyện Mỹ Tú) hoạt động. Cuối năm 1943, Lê Hoàng Chu được điều trở về Mỹ Quới.

Cách mạng Tháng Tám thành công, ông được Liên Tỉnh ủy điều về Bạc Liêu hoạt động. Sang năm 1946, ông lại được điều về hoạt động tại quận Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Cuối năm 1946, Ban Cán sự Đảng quận Châu Thành được thành lập, ông là Thường vụ Ban Cán sự đồng thời là Chủ tịch Mặt trận Việt Minh; ông còn phụ trách công tác tuyên truyền, huấn luyện cán bộ về mặt lý luận chính trị.

Tháng 2-1948, ông được bầu làm Bí thư Quận ủy Châu Thành và mạnh dạn đề xuất lấy địa bàn các làng Mỹ Quới, Vĩnh Quới, Tân Long làm căn cứ cho Tỉnh ủy Sóc Trăng.

Năm 1954, ông được phân công ở lại miền Nam công tác. Lúc này, chi bộ Mỹ Quới rút vào hoạt động bí mật, ông đảm nhiệm chức vụ Bí thư Xã ủy vẫn bí mật hoạt động, tổ chức lãnh đạo phong trào chống tổ cộng, diệt cộng, chống đồn dân lập khu trù mật của địch.

Đầu năm 1961, Mặt trận Dân tộc giải phóng tỉnh Sóc Trăng được thành lập, ông được bầu làm Chủ tịch.

Lê Hoàng Chu mất năm 1976. Tên của ông được đặt cho một con đường ở thành phố Sóc Trăng.

9. Ngô Tám (1914 - 1992)



Ngô Tám (tên thường dùng Hai Minh), sinh năm 1914 tại quận Tri Tôn, tỉnh Châu Đốc (nay là huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang).

Ngô Tám mồ côi cha khi lên 8 tuổi. Cuộc sống gia đình khó khăn, mẹ ông phải dắt các con đến ở nhờ nhà người chị ruột tại làng Mỹ Quới, quận Phước Long, tỉnh Rạch Giá (nay là huyện Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng).

Được sự giúp đỡ của thầy giáo Huấn (Lê Giáo Huấn/Lê Hoàng Chu) và anh Bảy (Trần Văn Bảy), Ngô Tám dần dần có ý thức cách mạng và trở thành người liên lạc tích cực, đáng tin cậy của cấp ủy đảng cơ sở lúc bấy giờ. Năm 1936, Ngô Tám được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương và sinh hoạt tại chi bộ Mỹ Quới. Sau đó, ông được Quận

ủy phân công đến làng Long Phú (quận Long Mỹ) hoạt động để xây dựng cơ sở cách mạng.

Ngày 26-11-1940, ông nhận quyết định của Liên Tỉnh ủy Hậu Giang về Cần Thơ để nhận nhiệm vụ mới và móc nối với các cơ sở cách mạng.

Năm 1941, Hội nghị đại biểu các quận trong tỉnh Cần Thơ họp bầu Tỉnh ủy lâm thời, Ngô Tám được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy và được cử đi dự Hội nghị Liên Tỉnh ủy. Tại Hội nghị Liên Tỉnh ủy, ông được bầu làm Phó Bí thư Liên Tỉnh ủy kiêm Bí thư Tỉnh ủy Cần Thơ. Sau đó, ông được bầu làm Ủy viên dự khuyết Xứ ủy Nam Kỳ.

Ngày 26-4-1941, trên đường đi nhận vũ khí, ông bị địch bắt tại thị xã Rạch Giá; chúng giam ông ở nhà tù Rạch Giá, Cần Thơ rồi chuyển lên khám lớn Sài Gòn và bị kết án tù chung thân đày đi Côn Đảo. Ở đây, ông vẫn một lòng trung kiên với Đảng, với dân, giữ trọn khí tiết của người chiến sĩ cộng sản.

Cách mạng Tháng Tám thành công, ông trở về đất liền và được cấp trên điều về làm Phó Bí thư Tỉnh ủy Rạch Giá. Cuối tháng 2-1947, tại Hội nghị Tỉnh ủy mở rộng, ông được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy. Trải qua một thời gian hoạt động, cuối năm 1948, ông được cử đi học lớp Văn Chính. Năm 1949, ông đi học lớp Trường Chinh.

Tháng 2-1950, ông có quyết định của Xứ ủy về công tác ở tỉnh Sóc Trăng. Từ tháng 11-1951 đến tháng 7-1954 ông được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy Sóc Trăng.

Cuối năm 1954, ông tập kết ra miền Bắc và được cử đi học lớp cao cấp lý luận chính trị đầu tiên tại Trường Nguyễn Ái Quốc. Sau 2 năm miệt mài học tập, ông tốt nghiệp và được phân công làm Vụ phó Vụ Tổ chức; tiếp theo được đề bạt làm Vụ trưởng Vụ Tổ chức thuộc Bộ Nội vụ.

Năm 1960, Trung ương điều ông về Ban Thống nhất Trung ương giữ chức vụ Vụ trưởng Vụ Tổ chức, chịu trách nhiệm về Ban Cán sự Đảng.

Hòa bình lập lại, ông trở về miền Nam và phụ trách công tác nghiên cứu lịch sử Đảng ở phía Nam. Cuối năm 1978, ông nghỉ hưu.

Ngày mùng 4 Tết Tân Mùi (ngày 7-2-1992), Ngô Tám qua đời sau một cơn đau tim. Ông đã được Đảng và Nhà nước trao tặng nhiều danh hiệu cao quý: Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, hạng Nhất, Huy hiệu Thành đồng Tổ quốc, Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng.

10. Huỳnh Phan Hộ (1911 - 1947)

Huỳnh Phan Hộ tên thật là Phan Trọng Hộ, sinh năm 1911 tại Bãi Xàu, Sóc Trăng.

Xuất thân từ gia đình trung lưu, thuở nhỏ ông học Trường Trung học Cần Thơ và tham gia phong trào học sinh bãi khóa để tang cụ Phan Chu Trinh.

Trước năm 1945, ông làm việc cho đồn điền Tây Cờ Đỏ (Cần Thơ), được Ung Văn Khiêm, Xứ ủy viên Nam Kỳ, Đảng bộ Hậu Giang giác ngộ cách mạng.

Ông bắt đầu hoạt động cách mạng từ năm 1942. Với vị trí hợp pháp của mình, ông đã tạo điều kiện cho Ung Văn Khiêm và một số đồng chí bám đồn điền hoạt động, khôi phục và gây dựng cơ sở cách mạng sau khi khởi nghĩa Nam Kỳ thất bại. Ông được Ung Văn Khiêm kết nạp vào Đảng.

Tháng 8-1945, Huỳnh Phan Hộ tham gia Tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở Cần Thơ. Tháng 9-1945, ông được Đảng giao nhiệm vụ Chỉ huy trưởng Cộng hòa vệ binh Cần Thơ; khi giặc Pháp tái chiếm Nam Bộ, ông trực tiếp chỉ huy lực lượng vũ trang chống thực dân Pháp.

Đầu năm 1947, ông được Bộ Quốc phòng điều về làm Khu bộ trưởng Khu 9. Một trong những trận đánh nổi tiếng của ông là trận Tầm Vu, tiêu diệt một lực lượng cơ giới quan trọng của địch. Sau này, trận Tầm Vu đã được nhạc sĩ Đắc Nhân và Quốc Hương sáng tác thành bản nhạc mang tên “Tầm Vu”.

Tháng 7-1947, Huỳnh Phan Hộ hi sinh trong một trận đánh giao thông trên quốc lộ 4 (nay là quốc lộ 1) tại Cống Đồi, xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Tên của ông được đặt tên cho một con đường ở thành phố Sóc Trăng.

11. Nguyễn Hùng Phước (1920 - 1946)

Nguyễn Hùng Phước, tên thật là Nguyễn Văn Triệu, ngoài ra còn có các tên: Hồng Dân, Ba Triệu, Ba Phước. Ông sinh ngày 10-10-1920, tại xã An Hòa Đông, huyện Cái Tàu Hạ, tỉnh Sa Đéc (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp).



Xuất thân trong một gia đình có truyền thống cách mạng nên Nguyễn Hùng Phước chịu ảnh hưởng tinh thần yêu nước của gia đình ngay từ thuở nhỏ.

Năm 1936, ông tham gia cách mạng tại tỉnh Cần Thơ; năm 1937 ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương; năm 1939 ông chuyển về hoạt động tại Vĩnh Long sau đó được bổ sung vào Ban Chấp hành Tỉnh ủy Vĩnh Long. Ông là một trong những cán bộ nòng cốt trong cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ ngày 23-11-1940.

Tháng 5-1941, ông được điều động về hoạt động tại Sài Gòn - Gia Định với nhiệm vụ xâm nhập vào công nhân lao động Sài Gòn. Năm 1942, ông bị địch bắt tại đồn điền Michelin ở Dầu Tiếng khi đang tuyên truyền giác ngộ anh em công nhân. Sau đó, ông bị đưa về bốt Catina tra tấn dã man và bị đày ra Côn Đảo với mức kết án tù chung thân khổ sai.

Đến ngày 20-9-1945, ông cùng người anh trai tên là Nguyễn Hùng Minh trực tiếp cùng Bác Tôn Đức Thắng thay nhau lái canô “Giải phóng” về đất liền. Ông được phân công về Cần Thơ công tác ở Ban Chế tạo vũ khí.

Tháng 11-1945, Nguyễn Hùng Phước tham gia chiến đấu ở mặt trận Cái Răng, bị thương ở cánh tay và được đưa về Sóc Trăng điều trị. Sau khi bình phục, ông được Đảng phân công ở lại hoạt động tại tỉnh Sóc Trăng, chỉ huy đơn vị Quốc vệ đội trấn áp bọn phản cách mạng, giữ gìn an ninh trật tự. Khi thực dân Pháp tái chiếm Sóc Trăng, ông chỉ huy Quốc vệ đội chiến đấu kiên cường tại mặt trận Vườn Xoài; sau đó tăng cường cho mặt trận Bó Thảo, Cầu Đen. Tại đây, Nguyễn Hùng Phước được giao trọng trách Giám đốc Quốc gia tự vệ cuộc tỉnh Sóc Trăng. Chiến lược, chiến thuật đánh địch của ông là “Tiến công là cách phòng ngự hay nhất”. Trong thời gian này, dưới sự chỉ huy dũng cảm, mưu trí của ông, đội Quốc gia tự vệ cuộc tỉnh Sóc Trăng đã lập hàng loạt chiến công, làm tiêu hao sinh lực địch, diệt ác, trừ gian, phá tề, gây cho địch nhiều thiệt hại. Nhân dân tự hào về bộ đội Nguyễn Hùng Phước, còn bọn địch thì kinh hoàng khiếp sợ, gọi Nguyễn Hùng Phước là *Hùm xám miền Tây*.

Với những thành tích đạt được, ngày 25-6-1946, Bộ Tư lệnh Khu 9 tổ chức mít tinh, biểu dương thành tích bộ đội Sóc Trăng và công bố

quyết định thành lập “*Bộ đội chủ lực danh dự Hồ Chí Minh lưu động toàn Khu*” (gọi tắt là Bộ đội Hồ Chí Minh). Tại đây, Nguyễn Hùng Phước còn được Phan Trọng Tuệ, Chính ủy Khu 9 trao khẩu súng Thomson do Bác Hồ gửi tặng.

Tháng 9-1946, Nguyễn Hùng Phước được đề cử vào Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng, phụ trách quân sự. Sau đó, ông được Khu 9 điều động, bổ nhiệm làm Khu Bộ phó khi mới vừa tròn 26 tuổi.

Thượng tuần tháng 11-1946, ông được Bộ Tư lệnh phân công đưa một trung đội đi tải vũ khí do Trung ương cấp về Khu 9. Trên đường tải vũ khí về, ông cho trung đội ém cất vũ khí tại Giồng Sao và tổ chức đánh đồn Ngã tư Nhà Đài. Trong cuộc chiến đấu này, ông bị thương nặng do một trái lựu đạn nổ tung trước mặt. Không hề lùi bước, ông tiếp tục xông lên nhưng lại bị một quả lựu đạn nữa nổ tung khiến ông ngất xỉu. Trận chiến kết thúc, đồng đội đưa ông ra khỏi đồn một lúc thì ông tắt thở, đó là ngày 23-11-1946.

Nguyễn Hùng Phước mất đi là một tổn thất nặng nề của quân và dân Khu 9, mất đi một người chỉ huy thao lược, một gương chiến đấu quả cảm, anh dũng và một tấm lòng hết mình vì chiến sĩ, vì nhân dân. Cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Nguyễn Hùng Phước - *Hùm xám miền Tây* mãi là tấm gương sáng cho mọi thế hệ noi theo. Tên của ông được đặt tên cho một con đường ở thành phố Sóc Trăng.

12. Lưu Khánh Đức (1922 - 1971)



Lưu Khánh Đức sinh năm 1922 tại làng Phú Hữu, quận Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

Lớn lên, Lưu Khánh Đức được cha mẹ cho học ở trường làng Đại Ngãi rồi ra Sóc Trăng học Trường Taberd. Học xong tiểu học ở Sóc Trăng với tấm bằng loại giỏi, ông lên Cần Thơ học tiếp trung học.

Sau khi học xong trung học ở Cần Thơ, Lưu Khánh Đức được cha mẹ đưa lên Trường Taberd ở Sài Gòn. Học ở đây được vài tháng, ông về quê báo với cha mẹ rằng tình hình giặc giã khó khăn quá, khiến ông không thể học nổi và thích ra làm việc.

Về Sóc Trăng nhưng ông ít khi về nhà, mà đi khắp nơi cùng bè bạn say sưa bàn chuyện công việc. Ông thường lui tới “Quán cơm Thanh niên” ở phố

Đại Ngãi của chú Chín Hiệp, cùng trao đổi tình hình với các bạn, khi thì học võ nghệ, học thơ ca, nhạc kịch, khi nghe các bậc đàn anh diễn thuyết hoặc đọc báo chí.

Tháng 2-1945, Lưu Khánh Đức được vinh dự đứng trong hàng ngũ Đảng Cộng sản Đông Dương. Tháng 6-1945, tổ chức Thanh niên Tiền phong tỉnh Sóc Trăng được thành lập, Lưu Khánh Đức cùng Nguyễn Thảo Hiền được Tỉnh ủy bố trí vào Đội Bảo an, bám sát các mục tiêu Tòa bố, Tòa án, Sở Mật thám...

Cách mạng Tháng Tám thành công, Lưu Khánh Đức được phân công chỉ huy một Trung đội Cộng hòa vệ binh. Khi thực dân Pháp đánh chiếm Cần Thơ, Tỉnh ủy phân công Lưu Khánh Đức chỉ huy Trung đội Cộng hòa vệ binh chi viện cho Mặt trận Cái Răng. Ông đã hoàn thành nhiệm vụ, góp phần cản bước tiến của quân thù. Sau trận chi viện Cần Thơ trở về, Lưu Khánh Đức được phân công trực tiếp chỉ huy Cộng hòa vệ binh tỉnh Sóc Trăng.

Tháng 3-1947, Lưu Khánh Đức được chỉ định là Tỉnh ủy viên phụ trách quân sự. Giữa năm 1947, Bộ Tư lệnh Khu 9 thành lập chi đội ở các tỉnh. Chi đội 123 do Lưu Khánh Đức chỉ huy phụ trách chiến trường Sóc Trăng đã tổ chức đánh nhiều trận trên tuyến lộ Phú Lộc - Ngã Năm, Bó Thào - Bà Lui, Ba Rinh - Cống Đồi, làm chết và bị thương hàng trăm tên địch, đánh lật và hỏng 10 xe quân sự.

Tháng 4-1948, Chi đội 123 do Lưu Khánh Đức chỉ huy tham gia cùng với lực lượng vũ trang của Khu và tỉnh Cần Thơ đánh trận Tầm Vu lần thứ tư, tiêu diệt gần 100 tên địch, thu gần 200 súng và đã gây được tiếng vang lớn.

Năm 1949, Bộ Tư lệnh Khu 9 phân công Lưu Khánh Đức chỉ huy Liên Trung đoàn 126 - 128 tỉnh Long Châu Hà. Đến tháng 5-1950, Bộ Tư lệnh Nam Bộ thành lập Trung đoàn Tây Đô, ông được chỉ định làm Trung đoàn phó.

Sau Hiệp định Giơnevơ, Lưu Khánh Đức được phân công tập kết ra Bắc. Ông làm Trung đoàn trưởng Trung đoàn 660, Sư đoàn 330, rồi Tham mưu phó Sư đoàn 338 và đi học quân sự ở Trung Quốc.

Năm 1965, Lưu Khánh Đức được phân công vượt Trường Sơn về miền Nam chiến đấu và được Bộ Tư lệnh Khu 9 phân công làm Tỉnh đội trưởng tỉnh Sóc Trăng.

Tháng 4-1969, Lưu Khánh Đức được điều động về làm Phó Tư lệnh Khu 9. Thời gian này, địch rêu rao sẽ nhỏ cò U Minh nhưng với tinh thần quyết chiến, quyết thắng, Lưu Khánh Đức đã cùng đồng đội của mình lãnh đạo lực lượng quân sự tấn công địch quyết liệt, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, đập tan ý đồ bình định U Minh của chúng.

Ngày 24-7-1971, trong lúc chỉ huy đánh địch ở U Minh Thượng, Lưu Khánh Đức bị thương nặng và sau đó hi sinh, để lại bao niềm thương tiếc cho gia đình và đồng đội.

13. Thạch Sên (1919 - 1995)



Thạch Sên sinh năm 1919, tại ấp Cây Sộp, làng Phú Nổ, quận Kế Sách (nay thuộc xã Phú Tâm, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng).

Sớm mồ côi mẹ, thấy Thạch Sên sáng dạ nên người cha đưa ông vào tu học ở chùa Vũng Thơm lúc 13 tuổi. Học hết chương trình sơ học, ông được đại đức chùa Vũng Thơm gửi lên học tiếp ở Trường Samacum (tỉnh lỵ Sóc Trăng).

Khi học xong tiểu học, ông phải về nhà làm ruộng nuôi cha. Thực dân Pháp biết ông có sức khỏe và được học hành nên rủ rê về làm việc, nhưng ông từ chối. Được bác Tám (một chiến sĩ cách mạng) giác ngộ, ông hiểu nguyên nhân khiến dân ta điêu đứng, khổ sở và muốn thoát khỏi xiềng xích của bọn đế quốc thì phải tham gia hoạt động cách mạng, giành lại quyền sống làm người.

Tháng 7-1947, Thạch Sên chính thức gia nhập vào Hội Nông dân Cứu quốc ở ấp Cây Sộp, xã Phú Nổ. Ngày 6-8-1948, Thạch Sên được điều lên làm thư ký và giao liên cho Ban Vận động Cao Miên Tự do quận Kế Sách (sau này gọi là Ban Khmer vận). Sau đó, ông được điều lên hoạt động ở Hội Ủng hộ Ixarác tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 9-8-1950, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, sinh hoạt Đảng ở Chi bộ Văn phòng Tỉnh ủy Sóc Trăng.

Tháng 2-1951, Thạch Sên được cử vào Ủy viên Hội Ixarác, phụ trách Ban Đào tạo cán bộ Khmer. Tháng 8-1951, để phát huy chiến thắng Xẻo Me, ông được Tỉnh ủy đặc phái theo đoàn cán bộ chính trị của Bộ Tư lệnh Khu 9 về Vĩnh Châu hoạt động vũ trang tuyên truyền trong vùng tạm chiếm. Sau khi được điều động về Ban Khmer vận thị xã, huyện Long Phú... đến tháng 6-1954, ông được bầu vào Thường vụ Huyện ủy phụ trách khối Mặt trận - Dân vận của huyện Long Phú.

Tháng 10-1954, tỉnh rút Thạch Sên về dự lớp học lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin và Nghị quyết về Tình hình mới, nhiệm vụ mới. Sau khóa học, ông được Khu ủy chỉ định vào Tỉnh ủy bí mật Sóc Trăng, phụ trách công tác Khmer vận. Tháng 6-1956, ông làm Phó Bí thư Tỉnh ủy bí mật. Tháng 8-1957, ông là Thường vụ Tỉnh ủy phụ trách công tác dân vận.

Tháng 2-1961, ông được Khu ủy cử đi học Trường lý luận Hoàng Văn Thụ,

sau đó về làm Ủy viên Ban Khmer vận Khu Tây Nam Bộ. Tháng 4-1963, ông được điều động sang công tác ở Ban Nông vận Khu, phụ trách việc mở lớp, đào tạo cán bộ nông vận Khmer. Với sự tận tâm cho công việc và luôn hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao, là người cán bộ có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc, tháng 2-1966, ông được phân công làm Tỉnh ủy viên, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng tỉnh kiêm Trưởng Ban Khmer vận tỉnh Sóc Trăng.

Tháng 3-1970, ông được điều động lên Ban Khmer vận Khu Tây Nam Bộ và đi học Trường Nguyễn Ái Quốc. Học xong, ông về công tác ở Khu và ở các tỉnh có đông đồng bào Khmer sinh sống để vận động đồng bào tham gia phong trào cách mạng. Địa phương nào ông đến công tác thì chỉ sau một thời gian ngắn phong trào nơi đó phát triển mạnh mẽ. Ông không nề hà, không sợ vất vả, hi sinh bám dân và dựa vào dân để làm cách mạng; ông thấm nhuần nguyên lý cách mạng của Đảng ta: “Sự nghiệp cách mạng là của quần chúng nhân dân”.

Sau giải phóng đất nước, tháng 12-1975, ông được điều về làm Tỉnh ủy viên phụ trách Hội Nông dân tỉnh Rạch Giá. Tháng 2-1976, ông được điều động sang tỉnh An Giang công tác, chỉ định làm Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy Tri Tôn - một huyện có đông đồng bào Khmer.

Tháng 12-1976, ông được phân công làm Phó Trưởng Ban Dân vận, rồi Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh

An Giang. Đầu năm 1979, ông chuyển về Hậu Giang làm Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và sau đó làm cán bộ Ban Tổ chức Tỉnh ủy Hậu Giang, Phó Trưởng Ban Khai hoang, xây dựng vùng kinh tế mới tỉnh Hậu Giang.

Thạch Sân đã vinh dự được Đảng và Nhà nước phong tặng Huy hiệu 40 năm tuổi Đảng, Huân chương Độc lập hạng Nhì, Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng Nhất, Huân chương Giải phóng hạng Nhất.

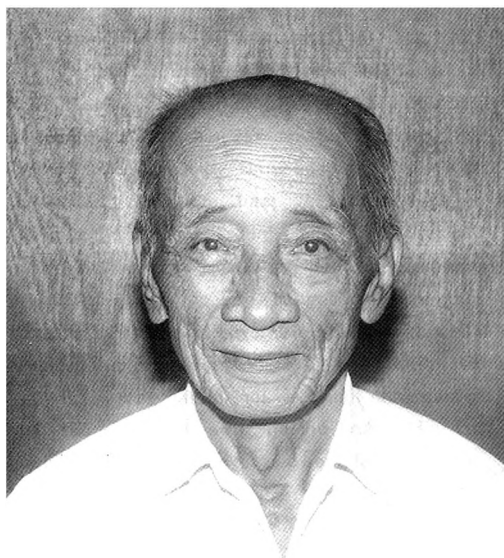
Năm 1985, do tuổi cao, sức yếu ông được nghỉ hưu. Thạch Sân mất ngày 10-2-1995.

14. Lê Văn Mỹ (1911 - 2008)

Lê Văn Mỹ (Năm A) sinh năm 1911. Ông là người con thứ năm trong số mười người con của ông Lê Văn Quy và bà Nguyễn Thị Bửu ở làng Long Phú, quận Long Mỹ, tỉnh Rạch Giá. Tuổi thơ, ông học ở trường làng và sau đó phụ giúp gia đình làm nghề nông.

Năm 1944, khi Lê Văn Mỹ đã 33 tuổi và là một nông dân có mối thù sâu sắc với địa chủ tay sai và thực dân Pháp xâm lược, ông đã hăng hái tham gia các hoạt động trong xã.

Đầu năm 1945, khi Nhật đảo chính Pháp (ngày 9-3-1945) thì khí thế quần chúng ở Long Phú nói riêng và toàn quận Long Mỹ nói chung đã bùng dậy mạnh mẽ. Theo tiếng gọi cứu nước, cứu nhà, Lê Văn Mỹ đã tham gia thanh niên tiên phong ở làng, cướp chính quyền ở quận vào ngày 28-8-1945 sau đó cùng anh em thanh niên



tiền phong quay về lập chính quyền ở làng Long Phú.

Năm 1947, ông được kết nạp vào Đảng, được phân công làm Hội trưởng Nông dân làng Long Phú. Năm 1948, được chỉ định làm Bí thư Chi bộ và Thư ký Mặt trận xã. Năm 1951, ông vừa là Bí thư chi bộ, vừa làm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến - hành chính xã Long Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Năm 1952, Thường vụ Tỉnh ủy điều động ông sang làm Thường vụ Huyện ủy, đồng thời là Thư ký Mặt trận huyện Châu Thành (Sóc Trăng) và là Ủy viên của Đoàn cải cách ruộng đất tỉnh, chuyên trách tại Châu Thành chăm lo thực hiện chính sách chia ruộng đất tịch thu của bọn địa chủ cho nông dân nghèo và vận động nông dân thực hiện chính sách thuế nông nghiệp. Từ năm 1952 đến khi đình chiến (ngày 20-7-1954), Lê Văn Mỹ cùng Đảng bộ và quân dân xây dựng huyện Châu

Thành trở nên một hậu phương vững chắc của chiến trường tỉnh nhà chống thực dân Pháp xâm lược.

Sau khi học tập chính huấn “tình hình mới, nhiệm vụ mới”, tỉnh đã sắp xếp lại lực lượng với tinh thần “người đi tập kết cũng vinh quang và người ở lại công tác cũng vinh quang”, Lê Văn Mỹ được đề bạt làm Bí thư Huyện ủy Châu Thành. Đây là thời kỳ trấn trở nhất đối với những người hoạt động cách mạng của tỉnh bởi vì ta từ thể đấu tranh hợp pháp, có Đảng, có chính quyền, quân đội, công an và đoàn thể cách mạng chuyển sang thể đấu tranh chính trị bất hợp pháp với địch. Đảng phải rút vào hoạt động bí mật, các tổ chức quần chúng phải thay tên, biến tướng.

Năm 1956, ông và tập thể huyện ủy chỉ đạo các xã bám vào quyền lợi sống còn của nhân dân đề ra mục tiêu đấu tranh với địch như: đòi dân sinh, dân chủ; đòi trợ cấp mất mùa, bệnh tật... Cuối năm 1957, Lê Văn Mỹ được điều làm Phó Bí thư Huyện ủy Vĩnh Lợi - Vĩnh Châu, vừa để tránh sự truy nã của địch vừa để tăng cường cán bộ cho địa bàn xung yếu này.

Đầu năm 1961, trước yêu cầu mới của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, một số xã của huyện Châu Thành và Thạnh Trị được tách ra để lập huyện Mỹ Xuyên, Lê Văn Mỹ được Tỉnh ủy điều sang làm Bí thư Huyện ủy Mỹ Xuyên. Tháng 5-1961, Lê Văn Mỹ được bổ sung vào Thường vụ Tỉnh ủy, phụ trách Nông hội. Cuối năm 1961, ông được điều động làm Trưởng ban An ninh. Tháng 10-1964, ông được chỉ

định làm Phó Bí thư Tỉnh ủy phụ trách công tác Dân vận và Mặt trận.

Tháng 4-1969, ông nhận quyết định làm Bí thư Tỉnh ủy Sóc Trăng, khi tuổi đời đã xấp xỉ 60, nhưng với một bề dày công tác cách mạng ông đã tỏ rõ vai trò chủ chốt kiên định của mình. Sau chính huấn Chỉ thị số 01 của Trung ương Cục (tháng 2-1971), nhận thấy mình tuổi cao không còn đủ sức lãnh đạo trước yêu cầu mới hết sức nặng nề, ông đã tự nguyện đề xuất với Khu ủy và Ban Thường vụ Tỉnh ủy đưa ông Lê Phước Thọ lên giữ chức Bí thư Tỉnh ủy thay mình, còn ông nhận cương vị làm Phó Bí thư Tỉnh ủy chăm lo đến công tác Dân vận và Mặt trận. Cuối năm 1972, Khu ủy rút ông lên nhận nhiệm vụ ở Ủy ban Kiểm tra Khu ủy cho tới ngày giải phóng miền Nam.

Đầu năm 1976, ông chuyển về làm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng của Tỉnh ủy Hậu Giang; đến năm 1977, ông nghỉ hưu, về xã Long Phú, huyện Long Mỹ sinh sống.

Năm 1992, Sóc Trăng được tái lập, Lê Văn Mỹ cùng gia đình về Sóc Trăng sinh sống. Sinh hoạt ở chi bộ hưu trí, ông nhiệt tình tham gia các hoạt động trong chi bộ và giúp đỡ rất nhiều trong việc cung cấp tư liệu, đọc góp ý kiến bản thảo *Lịch sử Đảng bộ tỉnh...* Ông luôn giữ mối quan hệ thân thiết với đồng chí, đồng bào. Từ người lớn đến các cháu nhỏ ai đã biết bác Năm A thì đều kính trọng con người có đạo đức cách mạng, thủy chung son sắt, sống giản dị, chan hòa tình nghĩa và giàu lòng yêu quê hương.

Lê Văn Mỹ đã vinh dự được Đảng và Nhà nước phong tặng Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng; Huân chương Độc lập hạng Nhất; Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba; Huân chương Giải phóng hạng Nhất; Huân chương Quyết thắng hạng Nhất; Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng Nhất và nhiều huân, huy chương khác.

Lê Văn Mỹ (Năm A) mất ngày 12-3-2008, thọ 97 tuổi.

15. Lê Phước Thọ

Lê Phước Thọ, tên thường gọi Sáu Hậu, sinh ngày 25-12-1927, tại xã Tân Lộc, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu trong một gia đình nông dân nghèo, giàu lòng yêu nước.

Trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông tham gia trong tổ chức Thanh niên Tiên phong tại làng Phong Thạnh Tây, huyện Giá Rai.

Tháng 10-1947, ông được phân công xây dựng lực lượng tự vệ chiến đấu ở làng và là tiểu đội phó. Cuối năm 1947, ông được phân công làm Thư ký cho Ủy ban kháng chiến - hành chính làng Phong Thạnh Tây. Ngày 10-2-1949, ông được kết nạp vào Đảng Cộng Sản Đông Dương và tham gia khóa học tại Trường Đảng Lê Hồng Phong. Năm 1950, ông là Ủy viên Ủy ban kháng chiến - hành chính xã, phụ trách khối xã hội, thương binh, giáo dục, y tế. Tháng 2-1952, xã Phong Thạnh Tây được chia làm 2 xã, ông được phân công về xã Tân Phong, làm Tổng Thư ký Ủy ban kháng chiến - hành chính xã. Đến năm 1953, ông được đi học



lớp chính huấn của Tỉnh ủy Bạc Liêu, được Ban Chấp hành bầu làm Phó Bí thư Đảng ủy xã.

Cuối năm 1954 ta chuyển hướng sang hoạt động bí mật, xã Phong Thạnh Tây và Tân Phong nhập lại thành xã Phong Thạnh Tây, ông được chỉ định làm Chi ủy viên phụ trách công tác thanh niên. Tháng 8-1959, ông được chỉ định làm Bí thư Chi bộ xã Phong Thạnh Tây. Tháng 10-1960, ông là Huyện ủy viên huyện Giá Rai. Đến năm 1961, ông được Tỉnh ủy Sóc Trăng điều động qua huyện Hồng Dân, giữ chức vụ Bí thư Huyện ủy. Ngày 20-7-1962, ông được Tỉnh ủy điều động về làm Bí thư Huyện ủy Long Phú.

Tháng 9-1965, ông được bổ sung vào Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng, giữ chức vụ Trưởng ban Ban An ninh (Trưởng ty). Đến cuối năm 1967,

ông được bổ sung vào Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Năm 1969, Tỉnh ủy phân công ông làm Chính trị viên Tỉnh đội, kiêm Bí thư Ban Cán sự Đảng ủy Quân sự tỉnh.

Năm 1971, ông giữ chức vụ Bí thư Tỉnh ủy Sóc Trăng; đến tháng 4-1972, ông tham gia Khu ủy viên Khu 9 và tiếp tục giữ chức vụ Bí thư Tỉnh ủy.

Ngày 25-6-1973, ông đi trị bệnh ở Trung ương Cục miền Nam vì vết thương ở chân bị tái phát. Sau đó, ông được đưa ra miền Bắc và một số nước xã hội chủ nghĩa điều trị, sau khi khỏi bệnh ông về miền Nam tiếp tục công tác.

Tháng 11-1975, ông được điều về Sóc Trăng giữ chức vụ Bí thư Tỉnh ủy.

Năm 1976, các tỉnh Cần Thơ, Sóc Trăng và thành phố Cần Thơ hợp nhất lại thành tỉnh Hậu Giang, ông giữ chức vụ Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy. Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV (tháng 12-1976), ông được bầu làm Ủy viên Trung ương dự khuyết.

Năm 1978, Bộ Chính trị chỉ định ông giữ chức vụ Bí thư Tỉnh ủy Hậu Giang. Năm 1979 do yêu cầu công tác, ông được chuyển sang làm Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V (tháng 3-1982), ông được bầu làm Ủy viên Trung ương và vẫn tiếp tục giữ cương vị công tác cũ. Sau đó giữ chức vụ Bí thư Tỉnh ủy Hậu Giang. Ông là đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh các khóa I, II, III. Trong thời gian làm lãnh đạo Tỉnh ủy, mặc dù sản xuất nông

ng nghiệp của nước ta bị đình trệ do cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, nhưng ông đã tập trung chỉ đạo sản xuất nông nghiệp với tinh thần “Hậu Giang vì cả nước”; đồng thời dựa vào các nhà khoa học, đội ngũ trí thức Trường Đại học Cần Thơ, Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long để tạo ra những giống lúa kháng rầy, phòng chống sâu, bệnh, tạo sự phát triển và tăng năng suất, sản lượng lương thực, thực phẩm. Ông luôn quan tâm đến công tác cán bộ, nhất là cán bộ người dân tộc Khmer và cán bộ nữ, nhiều cán bộ đã trưởng thành và trở thành đội ngũ cốt cán cho tỉnh Sóc Trăng, Hậu Giang và thành phố Cần Thơ hiện nay.

Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (tháng 12-1986), ông được bầu vào Ban Bí thư Trung ương Đảng, giữ chức vụ Trưởng ban Nông nghiệp Trung ương; ông gánh vác trách nhiệm nặng nề là nghiên cứu phát triển kinh tế nông nghiệp Việt Nam. Từ sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và kinh nghiệm thực tiễn lãnh đạo phát triển nông nghiệp tỉnh Hậu Giang và học tập các mô hình tiên tiến của bạn bè quốc tế, ông đã tham mưu cho Đảng ra Nghị quyết 10 về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp Việt Nam (thường gọi Khoán 10).

Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII (tháng 6-1991), ông tiếp tục được bầu vào Ban Bí thư và Ủy viên Bộ Chính trị, được phân công làm Trưởng ban Ban Tổ chức Trung ương Đảng. Ông là đại biểu Quốc hội các khóa VIII, IX. Năm 1996, ông nghỉ hưu và sinh sống tại thành phố Cần Thơ.

Với công lao hoạt động cách mạng, ông được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý: Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng; Huân chương Giải phóng hạng Nhất; Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng Nhất và hạng Ba; Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng Ba, Huân chương Quyết thắng hạng Nhất và nhiều huy chương, bằng khen các loại.

16. Ông Huỳnh Cương (1925 - 1997)

Huỳnh Cương sinh ngày 5-5-1925 tại làng Vĩnh Phước, quận Vĩnh Châu, tỉnh Bạc Liêu (nay là tỉnh Sóc Trăng). Ông là người dân tộc Khmer, theo đạo Phật Nam Tông.

Từ năm 1925 - 1953, ông ở nhà làm ruộng phụ giúp cha mẹ và đi tu. Năm 1953, ông tham gia hoạt động cách mạng xây dựng cơ sở trong hàng ngũ học sinh, giáo viên, sư sãi và đồng bào Khmer ở thị xã Sóc Trăng và huyện Vĩnh Châu.

Năm 1959, hoạt động cách mạng bị lộ, ông bị địch ám sát hụt và được Tỉnh ủy Sóc Trăng điều động ông về Khmer vận Tỉnh. Từ đó, ông thoát ly gia đình theo Đảng làm cách mạng.

Năm 1961, ông là Ủy viên Ủy ban Mặt trận dân tộc giải phóng khu Tây Nam Bộ. Năm 1962, ông là Ủy viên Ủy ban Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Ngày 11-11-1967, ông được kết nạp vào Đảng Lao động Việt Nam. Từ năm 1968 - 1974, ông là Ủy viên Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam



Việt Nam. Từ năm 1974 - 1975, ông là Chủ tịch Ủy ban Mặt trận giải phóng khu Tây Nam Bộ, Ủy viên Đảng Đoàn Mặt trận Khu.

Từ năm 1976, ông là Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Hậu Giang, Ủy viên Đảng Đoàn Mặt trận tỉnh; đại biểu Quốc hội khóa VI, Phó Chủ tịch Quốc hội khóa VII, VIII. Từ năm 1980, ông là Tỉnh ủy viên tỉnh Hậu Giang, Trưởng Ban Dân tộc Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Hậu Giang...

Từ năm 1991 đến 3-3-1997, ông được bầu là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Trưởng Phân ban Dân tộc Trung ương Nam Bộ, đại biểu Quốc hội khóa IX, Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc Quốc hội; Ủy viên Ban cán sự Đảng Ban Dân tộc và Miền núi, Phó Trưởng ban Dân tộc Trung ương; Trưởng cơ quan đại diện Ủy ban Dân

tộc và Miền núi, đặc trách công tác Khmer Nam Bộ.

Ông mất ngày 4-3-1997.

Trong quá trình tham gia hoạt động, ông Huỳnh Cương đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều huân, huy chương cao quý: Huân chương Độc lập hạng Nhất, Nhì; Huân chương Quyết thắng hạng Nhất; Huân chương Kháng chiến hạng Nhất; Huân chương Giải phóng hạng Nhì; Huy chương vì sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc; nhiều bằng khen và giấy khen các loại khác. Tên của ông đã được đặt cho Trường phổ thông trung học nội trú của tỉnh Sóc Trăng.

17. Trịnh Thới Cang (1924 - 2011)

Trịnh Thới Cang (Sáu Cang) sinh ngày 26-6-1924, trong một gia đình nông dân tại làng Vĩnh Phú, quận Phước Long, tỉnh Rạch Giá. Lớn lên, Trịnh Thới Cang được gia đình gửi lên tỉnh lỵ Sóc Trăng học ở Trường Section Franco - Khmer.

Tháng 7-1939, ông thi đỗ bằng Sơ học (Certificate) sau đó xin vào chùa để học thêm chữ Khmer; đến tháng 9-1939, ông lên Cần Thơ học tiếp chương trình trung học. Sau 4 năm miệt mài đèn sách, ông tốt nghiệp bằng Thành Chung và thi đỗ vào Trường Sư phạm Sài Gòn. Thời gian học ở Cần Thơ và Sài Gòn, ông có điều kiện tiếp xúc với nhiều loại sách, báo tiến bộ và các chiến sĩ cách mạng, từ đó giúp ông mở rộng tầm nhìn và bước đầu hiểu về cách mạng.



Tháng 7-1944, Trịnh Thới Cang ra trường về làm giáo viên chính ngạch, rồi Phân Hiệu trưởng Trường Section Franco - Khmer ở tỉnh lỵ Sóc Trăng. Là một trí thức Khmer có xu hướng tiến bộ, nên khi làm việc với các quan chức địa phương, Trịnh Thới Cang càng thấy rõ mặt trái của guồng máy cai trị thực dân Pháp. Cũng trong năm 1944, thực dân Pháp thành lập tổ chức Yuvan Khmer (Thanh niên Khmer) và giao cho Trịnh Thới Cang làm thủ lĩnh; với danh nghĩa hợp pháp này, Trịnh Thới Cang có dịp tiếp xúc với nhiều thanh niên Khmer.

Đầu năm 1945, Trịnh Thới Cang còn được chính quyền thực dân ở Sóc Trăng đề cử làm Tổng Thư ký Hội Samacum (Hội Phục hưng đức, trí, thể dục Cao Miên Nam Kỳ). Đây là “vỏ bọc” để ông hoạt động cách mạng tốt

hơn. Trịnh Thới Cang tranh thủ tập hợp được đại đa số công chức, trí thức Khmer có ít nhiều phản đối chính sách chia rẽ dân tộc của thực dân Pháp, nhằm phân hóa, khơi dậy lòng yêu nước và ý thức quốc gia dân tộc cho họ.

Tháng 6-1945, tổ chức Thanh niên Tiền phong tỉnh Sóc Trăng được thành lập, thì tổ chức Yuvan Khmer do Trịnh Thới Cang làm thủ lĩnh hoạt động dưới sự chỉ đạo của Thanh niên Tiền phong tỉnh. Trịnh Thới Cang đã nhanh chóng bắt liên lạc với các ông Diệp Pê, Dương Văn Đen, Tạ Bá Tòng, Đốc học Nguyễn Văn Nghĩa để phối hợp trong hành động cách mạng như: rải truyền đơn, tuần tra canh gác, luyện tập quân sự và tuyên truyền, vận động đồng bào Khmer tham gia Tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

Sau Cách mạng Tháng Tám, Trịnh Thới Cang tiếp tục hoạt động trong tổ chức Thanh niên Khmer và tham mưu cho tỉnh về các vấn đề dân tộc; ông còn tham gia Đội Tuyên truyền lưu động của Mặt trận Việt Minh tỉnh, giúp lãnh đạo đi thăm các chùa để nắm sư sãi, tổ chức cứu đói, đề xuất kế hoạch đưa cán bộ người Khmer tham gia ủy ban nhân dân các quận...

Sau khi thực dân Pháp tái chiếm Sóc Trăng (tháng 1-1946), Trịnh Thới Cang được tổ chức phân công bám trụ hợp pháp ở tỉnh lỵ. Ông bí mật xây dựng mạng lưới cơ sở Khmer vận trong tỉnh lỵ, tập hợp được nhiều giáo viên ở các trường chùa, Trường Section Franco - Khmer đấu tranh hợp pháp đòi chính quyền thực dân tăng lương. Khi đứng

trên bục giảng, Trịnh Thới Cang tranh thủ tuyên truyền cách mạng, giáo dục tinh thần yêu nước, lòng căm thù quân xâm lược cho học sinh. Qua đó, đã góp phần thúc đẩy phong trào cách mạng phát triển sâu rộng trong đồng bào Khmer.

Cuối tháng 11-1947, thực dân Pháp thành lập tổ chức “Đảng của dân tộc thiểu số ở miền Nam Việt Nam”, trụ sở Trung ương đặt tại tỉnh lỵ Sóc Trăng. Khi đó, Trịnh Thới Cang được đề cử làm Tổng Thư ký tổ chức này. Được sự chỉ đạo của ông Dương Kỳ Hiệp, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Trịnh Thới Cang lợi dụng tổ chức này để phân hóa công chức Khmer, tranh thủ được một số tiểu tư sản, trí thức và trở thành cơ sở trung kiên cách mạng trong đội ngũ giáo viên, giữ mối liên hệ với Ban Cán sự Đảng thị xã Sóc Trăng.

Đầu năm 1949, vì có nguy cơ bị lộ nên Trịnh Thới Cang vào chùa Khleang tu và mang tên Lục Cang.

Tại chùa Khleang, Lục Cang tiếp tục làm cơ sở nội tuyến để phân hóa đám quan chức của chính quyền thực dân, cung cấp nhiều tin tức quan trọng để các chiến sĩ công an, tình báo tiêu diệt nhiều tên gian ác, làm nức lòng nhân dân...

Ngày 26-12-1949, bọn mật thám, cảnh sát ập vào chùa Khleang bắt Trịnh Thới Cang, gây bất bình trong nhân dân, nhất là giới trí thức và sư sãi Khmer. Sự bất bình ấy nhanh chóng biến thành cuộc biểu tình của hàng nghìn người vào sáng ngày 27-12-1949. Bị giam ở

Khám lớn Sóc Trăng và lục vấn mỗi ngày, ông luôn bình tĩnh, giữ vững tinh thần tiến công và khí tiết của người chiến sĩ cách mạng...

Nhằm xoa dịu phong trào đấu tranh của đồng bào Khmer, địch thả Trịnh Thới Cang nhưng quản thúc ông ở Sài Gòn 2 năm. Chỉ sau vài tháng, Trịnh Thới Cang đã bất liên lạc được với cách mạng và được bí mật chuyển về vùng tự do tỉnh Sóc Trăng vào tháng 6-1951.

Ngày 23-6-1951, Trịnh Thới Cang vinh dự được kết nạp vào Đảng Lao động Việt Nam và được phân công làm Phó Hội trưởng Hội Ủng hộ Ixarác kiêm Phó Chủ tịch Mặt trận Liên Việt tỉnh Sóc Trăng.

Sau Hiệp định Giơnevơ, ông được tổ chức phân công tập kết ra Bắc và làm việc tại Ban Dân tộc Trung ương cho đến tháng 12-1964. Đầu năm 1965, Trịnh Thới Cang vượt Trường Sơn về miền Nam công tác và được phân công làm Ủy viên Tuyên truyền, chuyên trách công tác dân tộc Khmer Ban Tuyên huấn Khu 9.

Cuối tháng 12-1970, ông được biệt phái về tỉnh Sóc Trăng và bổ sung vào Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, làm Trưởng Ban Khmer vận tỉnh và chỉ đạo huyện Vĩnh Châu - một huyện có đông đồng bào Khmer nhất của tỉnh. Cuối tháng 12-1972, ông được điều động trở lại Khu ủy công tác và được đề bạt là Khu ủy viên dự khuyết, Thường trực Ban Khmer vận Khu 9, kiêm Phó Ban Tuyên huấn Khu 9.

Tháng 2-1976, cấp khu giải thể, ông được điều động về Ban Dân tộc Trung ương Cục miền Nam.

Tháng 1-1977, ông được điều động ra Hà Nội công tác ở Ban Dân tộc Trung ương. Đến tháng 4-1986, ông được nghỉ hưu theo chế độ và sinh sống cùng gia đình ở số nhà 181, đường Nguyễn Văn Trỗi, phường 10, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy đã về hưu, nhưng ông vẫn tích cực tham gia các hoạt động xã hội, tiếp tục đóng góp sức mình cho sự nghiệp đổi mới đất nước, sự nghiệp đoàn kết dân tộc. Ông mất ngày 20-2-2011.

Do có nhiều cống hiến cho cách mạng, Trịnh Thới Cang đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý: Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng Nhì; Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng Nhất; Huân chương Quyết thắng hạng Nhất; Huy hiệu Thành đồng Tổ quốc; Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng; Huy chương Vì sự nghiệp phát triển Dân tộc và Miền núi.

18. Ngô Thị Huệ

Ngô Thị Huệ (bí danh Nguyễn Thị Nhiên, Bảy Huệ) sinh ngày 22-6-1919 trong một gia đình trung nông ở làng Mỹ Quới, quận Phước Long, tỉnh Rạch Giá (nay thuộc huyện Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng).

Năm 1936, bà được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, sau đó bà thoát ly gia đình sang quận Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh công tác. Cuối năm 1937, bà được chỉ định vào Ban



Chấp hành Tỉnh ủy Trà Vinh. Đầu năm 1938, do bị lộ bà Ngô Thị Huệ được điều về nhận nhiệm vụ tại Cần Thơ và được bổ sung vào Ban Chấp hành Tỉnh ủy, phụ trách quận Châu Thành và quận Trà Ôn. Cuối năm 1939, bà được điều động về tỉnh Vĩnh Long; đến tháng 10-1940, bà được chỉ định làm Phó Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Long. Cũng trong năm này, chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ lần thứ hai, bà Ngô Thị Huệ bị địch bắt và tra tấn dã man, nhưng trong chốn lao tù bà vẫn giữ vững khí tiết của người cộng sản.

Sau một thời gian giam giữ, địch đã phải thả bà vì không có bằng chứng. Ra tù, bà được phân công về hoạt động ở nội thành Sài Gòn - Sông Bé thuộc Ban vận động phục hồi Xứ ủy Nam Kỳ và Liên Tỉnh ủy Tiền Giang, Hậu Giang và các tỉnh miền Đông.

Tháng 9-1942, trên đường đi công tác bà đã bị địch bắt và bị đưa về bốt Catina tra tấn vô cùng dã man nhưng vẫn không khai thác được gì nên chúng lại đưa bà và một số tù nhân khác lên Lộc Ninh tiếp tục tra tấn rồi đưa về giam ở khám Phú Mỹ, sau đó đưa ra tòa kết án “chung thân khổ sai” và giam ở khám Chí Hòa. Tháng 6-1945, bà thoát khỏi nhà tù trở về Bạc Liêu hoạt động cách mạng, làm Hội trưởng Hội Phụ nữ Cứu quốc của tỉnh.

Ngày 6-1-1946, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội trong cả nước được tiến hành, bà Ngô Thị Huệ là 1 trong 3 đại biểu nữ Nam Bộ được đắc cử trong số 10 nữ đại biểu Quốc hội đầu tiên của cả nước.

Sau khi họp đại biểu Quốc hội phiên đầu tiên về, Hội Phụ nữ Nam Bộ phân công bà kiểm tra hoạt động của Hội Phụ nữ các tỉnh miền Tây Nam Bộ, sau đó được điều trở lại Sài Gòn - Chợ Lớn làm công tác phụ vận và được bổ sung vào Thành ủy tháng 4-1947.

Tháng 4-1948, bà Ngô Thị Huệ xây dựng gia đình với ông Mười Cúc (Nguyễn Văn Linh). Từ năm 1948 đến năm 1954, bà được phân công làm Trưởng ban Ban Phụ vận Sài Gòn, Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy. Đến năm 1959, tổ chức quyết định đưa bà ra miền Bắc, khi ra Bắc bà đã vinh dự được gặp Bác Hồ. Sau khi hoàn thành việc học tập, bà được giao nhiệm vụ mới tại Ban Tổ chức Trung ương Đảng, giữ chức Vụ phó rồi Vụ trưởng Vụ Tổ chức của Ban Tổ chức Trung ương Đảng và là đại biểu Quốc hội từ

khóa I đến khóa V. Bà là cán bộ lãnh đạo gương mẫu trong mọi công việc, luôn luôn suy nghĩ chín chắn trong đề xuất chính sách cán bộ của Đảng, sâu sát tâm tư, nguyện vọng cán bộ, công nhân viên, thương yêu, chăm sóc và thông cảm chị em phụ nữ.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, bà về Nam sum họp gia đình khi tóc đã bạc màu sau 15 năm xa cách tình chồng vợ, cha con. Bà tiếp tục công tác đến tháng 8-1979 thì nghỉ hưu.

Tháng 10-1982, bà tham gia Tổ nghiên cứu, biên soạn tổng kết lịch sử phong trào phụ nữ Nam Bộ; bà là một trong những người có công lớn trong việc sáng lập và xây dựng Bảo tàng Phụ nữ Nam Bộ tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, bà còn làm Ủy viên Hội đồng chỉ đạo biên soạn *Lịch sử Nam Kỳ khởi nghĩa* và *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến*.

Bà vinh dự được Đảng và Nhà nước tặng Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng và nhiều huân chương cao quý khác: Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng Nhất, Huân chương Lao động hạng Nhất.

19. Phan Thị Tốt (1921 - 2008)

Phan Thị Tốt (tên thường dùng là Ba Tốt, Ba Thanh) sinh năm 1921 tại làng Mỹ Lộc, quận Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long, trong một gia đình giàu truyền thống cách mạng. Cha là Phan Văn Hòa (Giáo Hòa) - nguyên Bí thư Huyện ủy Tam Bình, mẹ là bà Nguyễn Thị Ngân,



từng nuôi giấu cán bộ cách mạng, anh trai là Phan Văn Đáng - nguyên Phó Bí thư Trung ương Cục miền Nam, Phó Chủ tịch Quốc hội, chồng bà là Nguyễn Hồng Sơn - nguyên Bí thư Tỉnh ủy Rạch Giá.

Năm 1936, được sự dìu dắt của cha và anh, Phan Thị Tốt tham gia vào phong trào Đại hội Đông Dương khi mới 15 tuổi. Tháng 7-1938, bà được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, làm giao liên cho Xứ ủy Nam Kỳ. Tháng 1-1939, bà bị địch bắt trên đường đi công tác, sau đó không điều tra được gì, chúng phải thả bà. Năm 1940, bà được bổ sung vào Quận ủy Tam Bình, tham gia chỉ đạo khởi nghĩa Nam Kỳ tại quận lỵ Tam Bình. Cuộc khởi nghĩa kéo dài được 17 ngày, bà bị địch bắt và kết án 5 năm tù biệt giam tại nhà lao Vĩnh Long, sau đó địch đưa bà về khám lớn Sài Gòn. Tháng 8-1945, mãn hạn tù, bà về quận Long Mỹ, Rạch Giá

tiếp tục hoạt động cách mạng. Tháng 5-1946, bà được bầu vào Ban Chấp hành Quận ủy Long Mỹ, phụ trách phong trào cơ sở cả vùng giải phóng và vùng tạm chiếm. Tháng 4-1953, bà được bầu vào Ban Chấp hành Tỉnh ủy Cần Thơ phụ trách huyện Long Mỹ. Cuối năm 1955, bà được phân công về Sóc Trăng, năm 1956 bà làm Bí thư Thị ủy Sóc Trăng. Năm 1959, bà được điều động làm Bí thư Huyện ủy Phụng Hiệp, tỉnh Cần Thơ. Giữa năm 1961 bà được bổ sung làm Phó Bí thư Tỉnh ủy Cần Thơ. Năm 1965, bà được phân công về Khu 9, là Khu ủy viên, Trưởng Ban Nông vận, đến năm 1966, là Hội trưởng Hội Phụ nữ Khu. Cũng trong năm này bà chịu sự mất mát to lớn, ông Nguyễn Hồng Sơn, chồng bà hi sinh. Cuối năm 1967, bà được phân công chỉ đạo tổng công kích, tổng khởi nghĩa xuân Mậu Thân ở thị xã Sóc Trăng. Năm 1969, bà được Khu ủy điều động về Sài Gòn, bổ sung vào Thành ủy và giữ chức vụ Bí thư Liên quận 1 - 3. Cũng trong năm này, Phan Thị Tốt chịu thêm một nỗi đau tột cùng, nữ biệt động Nguyễn Việt Hồng con gái của bà, dũng cảm hi sinh khi đánh vào cư xá Mỹ ở thành phố Cần Thơ. Cuối năm 1969, bà bị bắt đi tù đến năm 1975. Năm 1975, bà là Ủy viên Ban Thường vụ, Trưởng Ban Kiểm tra Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1981 - 1982, bà là Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương. Năm 1983 thì nghỉ hưu.

Cuộc đời hoạt động cách mạng của Phan Thị Tốt rất gian truân và chịu nhiều đau khổ, bị địch bắt nhiều lần tra tấn dã man, 11 năm ở trong tù phải di chuyển công tác ở nhiều nơi, xa chồng,

xa con, phải nén lòng gửi con nhỏ cho nhân dân nuôi dưỡng để hoạt động cách mạng, bà còn phải chịu đựng nỗi đau thương khi chồng, con hi sinh. Ông Võ Văn Kiệt đã nhận xét về bà như sau: “Đây là một mẫu người tiêu biểu, thể hiện giá trị tinh hoa đạo đức truyền thống quý báu nhất của một nữ chiến sĩ cộng sản tuyệt vời “gang thép” về ý chí và nghị lực”¹.

Trong suốt quá trình hoạt động cách mạng, bà được Đảng và Nhà nước khen thưởng được trao: Huy hiệu 70 năm tuổi Đảng; Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng Nhất. Bà từ trần ngày 12-6-2008.

20. Văn Ngọc Chính (1908 - 1955)

Văn Ngọc Chính sinh năm 1908, tại Rạch Rò, làng Hòa Tú, tổng Nhiêu Phú, quận Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng (nay thuộc xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng).

Từ nhỏ, Văn Ngọc Chính đã chứng kiến cảnh nhân dân bị bọn địa chủ bóc lột nặng nề, ông ước mong không còn người đói khổ, không có kẻ bóc lột sống trên mồ hôi, nước mắt của dân lành.

Khi được tiếp xúc với ông Trần Nguyên Phụ, Văn Ngọc Chính đã khẳng định phải đi theo con đường mà Nguyễn Ái Quốc đang đi. Tháng 1-1938, Văn Ngọc Chính được kết nạp

1. Xem: *Phan Văn Đáng - cuộc đời và sự nghiệp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 17.



vào Đảng và sinh hoạt tại Chi bộ làng Hòa Tú do đồng chí Nguyễn Tấn Đạt làm Bí thư. Sau đó, do yêu cầu công tác, đồng chí Nguyễn Tấn Đạt được điều động lên tỉnh, Văn Ngọc Chính được cử làm Bí thư Chi bộ Hòa Tú.

Khởi nghĩa Nam Kỳ bùng nổ, Văn Ngọc Chính lãnh đạo thành công cuộc khởi nghĩa ở làng Hòa Tú. Sau khởi nghĩa ông bị địch bắt và đưa ra tòa kết án chung thân khổ sai, tịch thu gia sản và đày đi Côn Đảo.

Cách mạng Tháng Tám thành công, ông trở về đất liền và được phân công nhiệm vụ mới.

Từ tháng 2-1950 đến tháng 7-1954, ông được bầu vào Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng, làm Bí thư Huyện ủy Thạnh Trị (từ tháng 2-1950 đến tháng 11-1953) và Trưởng Ty Canh nông (từ tháng 11-1953 đến tháng 7-1954).

Sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, Văn Ngọc Chính được phân công ở lại miền Nam hoạt động, bám địa bàn, củng cố và xây dựng cơ sở cách mạng để bước vào cuộc đấu tranh mới. Cuối tháng 10-1954, Tỉnh ủy bí mật Sóc Trăng được thành lập, ông được chỉ định làm Tỉnh ủy viên. Ông luôn đem hết sức lực và khả năng của mình phục vụ cách mạng, đến đâu, ở đâu ông cũng được đồng bào yêu mến, đùm bọc, che chở. Tại địa bàn ông phụ trách, cơ sở và phong trào cách mạng không ngừng phát triển.

Ngày 5-6-1955, do có kẻ phản bội chỉ điểm, ông bị địch bắt trên đường đi công tác ở ấp Hiệp Hòa, xã Gia Hòa. Chúng đem ông về Sóc Trăng tra tấn rất dã man nhưng không khai thác được gì, sau đó chúng thủ tiêu ông bằng cách bịt miệng ông bỏ vào bao bố, dùng lưỡi lê đâm xuyên qua người cho đến chết rồi quăng xuống cầu Đại Ngãi để nước cuốn trôi mất tích. Văn Ngọc Chính hi sinh ngày 23-8-1955. Tháng 2-2010, ông được Đảng và Nhà nước truy tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”. Đảng bộ và nhân dân Sóc Trăng mãi mãi tự hào về Văn Ngọc Chính, tên ông đã được đặt tên cho một trường phổ thông trung học ở Mỹ Xuyên và một con đường ở thành phố Sóc Trăng.

21. Sơn Tol

Sơn Tol sinh vào tháng 5-1930, tại làng Lưu Nguyệt Anh, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh trong một gia đình tá điền Khmer nghèo khó. Lên 8 tuổi, ông đi ở



đợ, trông em cho một người giàu nổi tiếng trong vùng. Ông phải làm việc luôn chân luôn tay, ăn đói, mặc rách và ngày nào cũng bị chửi mắng, đánh đập.

Năm 1944, không chịu nổi cuộc sống cùng cực ở quê nhà, Sơn Tol theo gia đình về rạch Bà Kẹo, làng An Thạnh Nhì, Cù Lao Dung tìm kế sinh nhai. Tại đây, ông và gia đình tiếp tục cuộc đời làm thuê, làm mướn.

Cách mạng Tháng Tám thành công, lúc này, Sơn Tol mới 15 tuổi. Nhờ ơn cách mạng, gia đình ông thoát khỏi cảnh lầm than. Ông vừa làm việc đồng áng vừa tích cực tham gia công tác do cách mạng giao như: canh gác, phá đường ngăn cản địch. Tháng 2-1949, Sơn Tol tham gia du kích xã An Thạnh Nhì, sau đó vào địa phương quân huyện Long Phú. Ông xây dựng cơ sở cách mạng, tổ chức dân quân du kích chiến đấu trong vùng đồng bào Khmer. Với lòng yêu

nước sâu sắc, Sơn Tol đã kiên trì vận động quần chúng, vạch rõ âm mưu của giặc, tổ chức thanh niên Khmer đứng lên cầm súng chống thực dân Pháp bảo vệ làng, xóm. Ông dũng cảm tự tay gài mìn và nổ súng tiêu diệt địch để đồng bào tin tưởng noi theo. Dần dần, Sơn Tol đã xây dựng được nhiều cơ sở cách mạng, nhiều tổ du kích, phát triển phong trào chiến tranh du kích trong vùng đồng bào Khmer ngày một vững chắc.

Một lần ở xã đang diễn ra Hội nghị, có cả cán bộ tỉnh về dự, bất ngờ bị địch bao vây tấn công. Một mình ông nghi binh thu hút giặc, dũng cảm chiến đấu bắn chặn, cầm cự với địch để những người dự Hội nghị rút lui an toàn.

Những năm 1952 - 1953 là thời kỳ khó khăn nhất của huyện Long Phú. Địch thường xuyên dùng từ hai đến ba tiểu đoàn đi càn quét, có máy bay, pháo binh bắn phá yểm trợ, để chúng đóng đồn bốt khắp trong huyện. Trước tình hình giặc lòng sục, khủng bố ác liệt, bộ đội và du kích hoạt động vô cùng khó khăn. Lúc đó cả đội chỉ còn ông và một cán bộ xã đội kiên cường bám trụ tìm mọi biện pháp chống giặc. Suốt hai năm liền, hai anh em vừa bảo vệ vũ khí, tuyên truyền, gây dựng lại cơ sở cách mạng, vừa chiến đấu chống giặc. Cuối năm 1952, giặc càn với quy mô lớn vào xã, ông tổ chức gài lựu đạn, dụ địch vào và đã diệt được nhiều tên, làm cho nhân dân trong xã phấn khởi, tin tưởng, phong trào du kích lại càng phát triển. Từ đó, ông đã tổ

chức được 15 trung đội dân quân và 15 tiểu đội du kích thường xuyên tập luyện, chủ động sẵn sàng đánh địch.

Năm 1954, ta mở chiến dịch tiến sâu vào vùng địch tạm chiếm, Sơn Tol dẫn đầu tổ vũ trang tuyên truyền. Nhiều lần, dựa vào các cơ sở, Sơn Tol táo bạo đến thẳng bót địch tuyên truyền vận động binh lính quay về với nhân dân. Kết quả trong 7 tháng hoạt động, tổ vũ trang tuyên truyền đã diệt 67 tên địch, bắt sống 100 tên, thu 43 súng...

Ông được tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng Nhì, 4 lần được huyện, tỉnh và Khu 9 khen. Sau hiệp định Giơnevơ, Sơn Tol tập kết ra Bắc và học ở Trường Sĩ quan Lục quân. Ngày 5-5-1955, ông được kết nạp vào Đảng Lao động Việt Nam. Ngày 31-8-1955, Sơn Tol vinh dự được Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tặng thưởng Huân chương Quân công hạng Ba và phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân khi ông vừa tròn 25 tuổi. Ông là người Khmer đầu tiên của tỉnh Sóc Trăng được phong tặng danh hiệu cao quý này.

Năm 1960, ông được Quân ủy Trung ương đặc biệt tin cậy giao cho công tác bí mật Quốc phòng. Miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước, ông được điều về miền Nam công tác. Chấp hành sự phân công của tổ chức, ông hai lần đi làm nghĩa vụ quốc tế trên đất bạn Campuchia. Đến năm 1985, ông nghỉ hưu với quân hàm Trung tá Quân đội nhân dân Việt Nam và sống ở thành phố Cần Thơ.

Trung tá - Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân Sơn Tol được gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh 7 lần, ông luôn trung thành với lý tưởng cách mạng, giữ vững bản chất “Anh bộ đội Cụ Hồ”, góp công sức, trí tuệ cho quê hương, đất nước.

22. Ngô Văn Tảo



Ngô Văn Tảo còn có tên là Ngô Văn Nhẫn (Năm Nhẫn) sinh ngày 20-10-1932, tại ấp Thạnh Hưng I, làng Vĩnh Hưng, quận Phước Long (nay thuộc huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu).

Sinh ra và lớn lên trong một gia đình nông dân nghèo có truyền thống cách mạng. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, Ngô Văn Tảo lúc đó 13 tuổi đã đi theo cách mạng. Còn nhỏ nhưng ông đã biết vận động khoảng chục người bạn cùng trang lứa tham gia hoạt động cách mạng.

Năm 16 tuổi, ông gia nhập bộ đội. Ngày 1-1-1949, Ngô Văn Tảo được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương.

Năm 1958, ông dự học lớp bồi dưỡng cán bộ tỉnh. Tháng 7-1958, ông là Chi ủy viên xã Vĩnh Hưng, huyện Phước Long (nay là huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu). Năm 1960, ông là Bí thư Chi bộ bí mật xã Vĩnh Hưng. Năm 1961, ông là Huyện ủy viên, Trưởng Công an huyện Phước Long. Năm 1970, ông giữ chức vụ Tỉnh ủy viên, Tỉnh đội trưởng tỉnh Sóc Trăng. Năm 1976, ông là Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Tỉnh đội trưởng tỉnh Hậu Giang (cũ). Năm 1979, ông là Phó đoàn chuyên gia chung của Mặt trận - Bí thư Đảng ủy, Trưởng đoàn 9902, Trưởng đoàn chuyên gia quân sự tỉnh Côngpong Chnăng (Campuchia). Năm 1984, ông là Đảng ủy viên - Phó Tư lệnh Mặt trận 979, Trưởng đoàn chuyên gia Quân khu 3, thời gian này ông được phong quân hàm Thiếu tướng Quân đội nhân dân Việt Nam. Năm 1989, ông là Tổng lãnh sự Việt Nam ở Campuchia. Năm 1992, sau khi rời quân ngũ ông được bầu làm Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam tỉnh Sóc Trăng.

Trong hơn 40 năm tham gia hoạt động cách mạng, Ngô Văn Tảo luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước giao phó. Ông được Đảng và Nhà nước tặng thưởng: Huy hiệu 60

năm tuổi Đảng, ba Huân chương Quân công hạng Hai và nhiều huân chương, bằng khen khác. Ngày 24-6-2005, ông vinh dự được phong tặng danh hiệu cao quý: *Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân*.

23. Lê Hoàng Sương



Lê Hoàng Sương (tên thường gọi Út Sương), sinh năm 1944, quê tại làng Hòa Tú, nay thuộc huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng, quê hương có truyền thống cách mạng và là chiếc nôi của cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ năm 1940.

Năm 1959, ông phụ trách thiếu nhi ở xã. Năm 1961, ông vào bộ đội, kiên cường bám trụ chiến đấu ở chiến trường ác liệt và luôn thể hiện tinh thần tích cực tấn công địch, chiến đấu dũng cảm, táo bạo, chỉ huy mưu trí, linh hoạt. Dù ở cương vị nào, ông cũng hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Trong trận đánh ngày 21-5-1965 ở Tân Hiệp, ông trực tiếp chỉ huy một

trung đội, đẩy lùi 10 đợt tấn công của một tiểu đoàn bộ binh địch có chi đoàn xe bọc thép yểm trợ. Khi chiến đấu, ông đã bị thương nặng và ngất đi, lúc tỉnh dậy ông vẫn bình tĩnh tiếp tục chiến đấu, đẩy lùi địch; bị thương tiếp lần thứ hai, ông vẫn giữ vững vị trí.

Từ năm 1971, với cương vị Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Tây Đô, bám trụ chiến đấu ở các địa bàn trọng điểm trong tỉnh, ông đã góp phần tổ chức chỉ huy đơn vị đánh nhiều trận then chốt như trận tấn công yếu khu Quang Phong, tỉnh Chương Thiện (nay thuộc tỉnh Hậu Giang) (tháng 4-1972) tiêu diệt gọn đại đội bảo an, 1 trung đội pháo binh, 1 trung đội dân vệ, thu 50 súng... góp phần cổ vũ mạnh mẽ đợt tấn công mở màn chuyển vùng trong tỉnh.

Cuối năm 1972, ông được giao nhiệm vụ Tỉnh đội phó Tỉnh đội Cần Thơ, thường xuyên phụ trách trực tiếp chỉ đạo các chiến dịch tổng hợp. Sau Hiệp định Pari, địch lần chiếm vùng giải phóng, ông nhận nhiệm vụ trực tiếp chỉ huy Tiểu đoàn 3 đánh địch lần chiếm ở Vĩnh Tường (Vị Thanh).

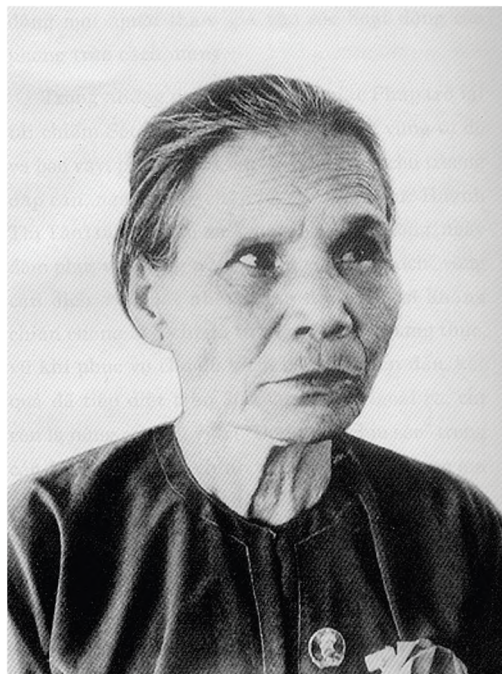
Sau ngày 30-4-1975, ông cùng các đơn vị vũ trang trong tỉnh truy quét tàn quân địch và sau đó được giao nhiệm vụ sang tỉnh Công-pông Chnăng (Campuchia) kết nghĩa với tỉnh Hậu Giang (cũ), làm nhiệm vụ quốc tế.

Tháng 4-1992, tỉnh Sóc Trăng được tái lập, ông giữ chức Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Sóc Trăng.

Ông đã được tặng thưởng nhiều bằng khen, giấy khen, nhiều huân, huy

chương chiến công các loại, là chiến sĩ thi đua, chiến sĩ Quyết thắng của Quân khu nhiều năm. Ngày 6-11-1978, ông được Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân. Ngày 28-10-1994, ông được phong quân hàm Thiếu tướng Quân đội nhân dân Việt Nam. Ông là người được phong quân hàm cấp tướng đầu tiên của tỉnh Sóc Trăng.

24. Huỳnh Thị Tân (1910 - 2005)



Huỳnh Thị Tân (còn gọi là má Tám), sinh năm 1910, tại làng Mỹ Quới, quận Phước Long, tỉnh Rạch Giá (nay thuộc huyện Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng), là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Má Tám đã lập được nhiều thành tích trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược.

Sinh ra trong gia đình bần nông, tuổi thơ của bà là chuỗi ngày vất vả, cơ cực.

Lên ba tuổi mồ côi cả cha lẫn mẹ, cuộc sống chủ yếu nhờ vào những tấm lòng hảo tâm, nhân hậu của bà con chòm xóm. Lên chín, mười tuổi, bà bắt đầu cuộc sống ở đợ cho địa chủ, cường hào ác bá, phải lao động cực nhọc mà vẫn bị đòn roi, bị bỏ đói... Mười tám tuổi bà lập gia đình, về quê chồng ở Vĩnh Long lập nghiệp. Nhưng ở đâu cũng bị áp bức, bắt công và cùng khổ; gần chục năm sống bên quê chồng dù lam lũ quanh năm suốt tháng, nhưng cuộc sống vẫn thiếu trước hụt sau, gia đình bà lại phải bồng bế nhau về Mỹ Quới sinh sống. Vào những năm 1930, phong trào cách mạng đã bắt đầu len lỏi vào nông thôn. Các Hội Tương tế, Hội Ái hữu, Hội Vạn vắn đôi công... bắt đầu hình thành tập hợp những người tích cực từng bước chuẩn bị cho công cuộc đấu tranh lâu dài sau này. Bà là một trong những người tham gia đầu tiên và rất tích cực. Cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ nổ ra, bà là người tích cực che giấu cán bộ cách mạng. Trong thời gian này, tuy cuộc mưu sinh vất vả nhưng bà luôn là một quần chúng tích cực trong các phong trào hoạt động của địa phương. Khi còn sinh thời, bà thường nói trong niềm tự hào: “Chỉ có Đảng và Bác Hồ mới quan tâm tới người nghèo cùng khổ, còn bọn chúng chỉ biết đề đầu cưỡi cổ dân nghèo. Không theo Đảng thì theo ai?”... Chính những suy nghĩ bình dị của người nông dân chân chất nhưng đầy thủy chung ấy là niềm tin giúp bà vượt qua bao cam go, sóng gió trên bước đường theo Đảng làm cách mạng.

Những năm kháng chiến chống đế quốc Mỹ, bà và gia đình kiên quyết bám đất “Một tác không đi, một ly không rời”. Bà nói: “Đất này của Đảng cấp cho, không có Đảng thì giờ này cả gia đình Má còn làm con trâu, ngựa cho bọn địa chủ đề đầu cưỡi cổ. Đất của Đảng cho mình, bỏ đi làm sao đành... làm người phải có thủy, có chung...”. Suốt hai cuộc kháng chiến, bà luôn thể hiện ý chí sống chết trên mảnh đất này. Ngày ngày bà cặm cui sản xuất nuôi quân, tiếp tế cho cán bộ chiến sĩ lương thực, thuốc men... Bà vận động bà con bám đất giữ làng, cùng với đội quân tóc dài đấu tranh trực diện với kẻ thù. Đặc biệt trong đấu tranh chính trị, bà lúc nào cũng là người “đứng mũi chịu sào” trước họng súng của kẻ thù; bà gan dạ, mưu trí, bình tĩnh hướng dẫn bà con đấu lý với kẻ thù, làm cho kẻ thù khiếp sợ và được nhân dân, đồng chí tin yêu.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, năm người con và một cháu nội của bà đã anh dũng hi sinh. Có lúc tưởng chừng bà không vượt qua được những đau thương mất mát to lớn này, nhưng với lòng tin vào ngày toàn thắng của dân tộc, bà vẫn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Bà đã trở thành biểu tượng tiêu biểu, xứng đáng với tám chữ vàng “Anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang”.

Với những công lao, thành tích to lớn trong kháng chiến, Huỳnh Thị Tân đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng Nhất, danh hiệu Anh hùng Lực lượng

vũ trang nhân dân, danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng. Ngày 2-7-2005, má Tám về cõi vĩnh hằng.

25. Mai Thanh Thế (1941 - 1962)



Mai Thanh Thế sinh năm 1941, tại ấp Vĩnh Hưng, làng Mỹ Quới, quận Phước Long, tỉnh Rạch Giá (nay thuộc huyện Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng), trong một gia đình nông dân nghèo, có truyền thống cách mạng, yêu nước.

Nhập ngũ tháng 4-1961, ông là chiến sĩ đặc công của huyện, đảng viên Đảng Lao động Việt Nam. Hơn một năm trong quân ngũ, ông tham gia nhiều trận đánh và nổi tiếng là chiến sĩ có tinh thần dũng cảm và mưu trí. Chiến công thành tích của ông không chỉ to lớn mà tinh thần hành động dũng cảm của ông trong hoạt động chiến đấu xứng đáng với danh hiệu Anh hùng.

Tháng 6-1962, trong một trận đánh đồn, khi hết cả thủ pháo, lựu đạn để mở cửa, ông đã dũng cảm xông lên dùng mã tấu chặt hàng rào dưới hỏa lực dày đặc của địch, mở đường cho bộ đội tiến thẳng vào trận địa. Đồn Năm Tiều là nơi địch bố phòng kiên cố, ngoài bốn lớp rào kẽm gai, chông, mìn, địch còn đào mương, thả chó canh giữ, Mai Thanh Thế vẫn quyết tâm tìm mọi cách vào điều tra nắm vững tình hình, địa bàn rồi dẫn đường đưa đơn vị vào đánh nhanh, diệt gọn.

Tháng 9-1962, đơn vị của ông được lệnh phối hợp với lực lượng xung kích, đội quân cảm tử của huyện tiêu diệt đồn Cầu Trâu, đây là một đồn lớn, lính trong đồn khét tiếng gian ác, từng gây ra nhiều nợ máu với dân trong vùng. Tổ của Mai Thanh Thế được giao ép ở vòng ngoài, dùng hỏa lực khống chế địch ở trong đồn để lực lượng xung kích, cảm tử tiến vào tiêu diệt. Nhưng, do hỏa lực của địch mạnh lại có lô cốt vững, chúng đã gây nhiều thiệt hại cho lực lượng của ta, mũi xung kích cảm tử bị thương vong nhiều.

Được lệnh xuất kích, phân đội của Mai Thanh Thế đã hạ quyết tâm: “Quyết tiêu diệt sạch lũ giặc trong đồn, trả thù cho đồng bào, đồng chí, dù có phải hi sinh cũng quyết hoàn thành nhiệm vụ”. Trận đánh diễn ra ác liệt, đạn trung liên của địch từ 2 lô cốt bắn chéo trên đầu, ông và hai đồng đội vẫn trườn lên, từng tấc, từng thước đất. Còn một khoảng đất trống nữa mới tới lô cốt địch, theo

hiệu lệnh của Mai Thanh Thế, cả ba bóng đen bật dậy xung phong, đạn địch vạch những đường chéo xanh lè trước mặt, một loạt trung liên xé gió bên tai, hai đồng chí theo ông ngã xuống. Mai Thanh Thế bị lăn đi một vòng, cánh tay trái đau nhói và bị dập nát. Ông quay trở ra gặp đồng đội nhờ chặt dùm cánh tay. Đại đội trưởng Sáu Đường nhìn ông ái ngại và khuyên ông trở ra tuyến sau. Thuyết phục đồng đội không được, ông đã tự chặt cánh tay mình. “Tôi sẽ hoàn thành nhiệm vụ”, ông nói với lại và vọt chạy tới sát lô cốt địch, dùng cánh tay còn lại tháo quả thủ pháo, dùng răng rút chốt nhét vào lỗ châu mai, một tiếng nổ long trời, ông bất tỉnh. Ông tỉnh lại khi đồng đội đang tiêu diệt lô cốt còn lại. Địch ngoan cố chống cự, ông gượng dậy xông lên, nhưng chưa được mấy bước thì bị một quả lựu đạn nổ gần, găm miếng vào trán và cắt gãy cánh tay còn lại, ông lại ngã xuống trong tiếng hô xung phong của đồng đội. Ông hi sinh khi vừa tròn 21 tuổi.

Với thành tích và hành động dũng cảm của Mai Thanh Thế, ngày 5-5-1965, ông được Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam truy tặng Huân chương Quân công Giải phóng hạng Ba và phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân. Tên anh hùng Mai Thanh Thế đã được đặt tên cho một con đường ở thành phố Sóc Trăng và một trường trung học phổ thông ở huyện Ngã Năm.

26. Thiều Văn Chỏi (1937 - 1972)



Thiều Văn Chỏi còn có tên là Sáu Chỏi, sinh năm 1937, tại ấp 7, làng Ba Trinh, quận Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Ông sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo, trên quê hương vốn có truyền thống cách mạng. Gia đình ông có công nuôi giấu cán bộ cách mạng qua hai thời kỳ kháng chiến nên bản thân ông đã sớm giác ngộ cách mạng và tiếp nối sự nghiệp của cha, anh.

Tháng 5-1968, khi tình hình xã Ba Trinh bước vào giai đoạn khó khăn do địch phản kích, ông được Đảng phân công bám trụ vùng kềm, vùng ven, tích cực xây dựng cơ sở, vận động nhân dân ủng hộ kháng chiến.

Đầu năm 1969, Thiều Văn Chỏi được bổ sung vào cấp ủy, giữ chức Xã đội trưởng Ba Trinh, ông có nhiệm vụ

xây dựng cơ sở cách mạng, tổ chức lực lượng du kích mật, trực tiếp chỉ huy nhiều trận đánh giành thắng lợi lớn. Trải qua muôn vàn khó khăn, từ tháng 12-1968 đến tháng 7-1969, ông đã xây dựng được mạng lưới cơ sở cách mạng trên tuyến kênh Xáng có chiều dài gần 10km, lực lượng du kích mật hàng chục người... Trong vòng 4 tháng, ông đã tổ chức đánh địch 21 trận vừa và nhỏ, trong đó có một trận một mình một súng tiêu diệt 13 tên, bị thương 8 tên, bắt sống 2 tên, thu nhiều vũ khí. Với lối đánh xuất quỷ nhập thần, ông đã gây cho địch nỗi khiếp sợ, chúng tôn ông là Thần Chỏi và lập miếu thờ ông trước đồn.

Từ tháng 1-1972, ông là Huyện đội phó Kế Sách. Ông đã chỉ huy 10 trận chiến đấu, trong đó có nhiều trận đánh nổi bật để lại tiếng vang trong lòng người dân xã nhà và làm cho địch thất điên bát đảo. Trong hơn 4 năm (1968 - 1972), ông đã tham gia chiến đấu 152 trận lớn, nhỏ. Ông hi sinh vào tháng 8-1972.

Ông được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân ngày 29-1-1996. Hiện nay, tại xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tượng đài Liệt sĩ Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân Thiều Văn Chỏi được xây dựng khang trang và là một điểm sáng để giáo dục thế hệ trẻ hôm nay và mai sau về tấm gương anh dũng, kiên cường của “Thần Chỏi”. Tên ông được đặt tên cho một ngôi trường trung học phổ thông ở xã Trinh Phú, huyện Kế Sách.

27. Lưu Nguyệt Hồng



Lưu Nguyệt Hồng sinh năm 1950 tại ấp Vĩnh Khương, xã Vĩnh Quới, huyện Thanh Trì (nay thuộc huyện Ngã Năm), tỉnh Sóc Trăng.

Năm 1965, bà tham gia cách mạng, làm cứu thương và giữ các chức vụ Trung đội phó Đơn vị biệt động thị trấn Ngã Năm, Thị đội phó, Phó Bí thư, Bí thư thị trấn Ngã Năm. Từ năm 1972 đến năm 1976, bà làm Hội trưởng Hội Phụ nữ huyện Thanh Trì.

Năm 1977, bà là Thường vụ Huyện ủy, Trưởng ban Kiểm tra Đảng Huyện ủy Thanh Trì. Năm 1982 - 1983, bà là Thường vụ Huyện ủy - Trưởng ban Dân vận, Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc huyện Thanh Trì. Tháng 6-1996 đến tháng 9-2006, bà là Phó Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Sóc Trăng. Tháng 10-2006, bà nghỉ hưu.

Trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước, Lưu Nguyệt Hồng đã cùng lực lượng vũ trang đánh địch hơn 100 trận, diệt và làm bị thương 77 tên, bắt sống 4 tên, làm tan rã hàng trăm binh lính. Bản thân bà diệt 3 tên ác ôn, thu 13 súng, xây dựng 30 cơ sở hợp pháp và bí mật. Bà rất táo bạo, mưu trí trong các trận

đánh, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao.

Thời gian làm cứu thương, vào ngày 20-6-1966, bà đã cùng với hai chiến sĩ đưa 4 thương binh và một tử sĩ ra khỏi trận địa, kịp thời cứu chữa thương binh và an táng tử sĩ. Ngày 23-11-1966, một mình bà đã tìm cách vượt qua đồn giặc, đưa hai thương binh cứu chữa kịp thời bằng con đường hợp pháp. Dù biết rằng chỉ một sơ suất nhỏ bà có thể hi sinh, nhưng bà vẫn bình tĩnh, quả cảm. Tháng 5-1967, một mình bà đưa 3 thương binh đến nơi tập kết an toàn. Cũng trong thời gian này, mặc dù có tính sợ ma từ nhỏ, bà đã một mình đi tìm và lấy thi hài tử sĩ về, nhất là khi thi hài tử sĩ để lâu ngày, phân hủy bốc mùi thối rữa. Bà vừa khóc vừa chôn tử sĩ qua đồn bốt, làm cho ai cũng động lòng. Bọn giặc thấy bà khóc, đầu tóc rũ rượi, đầy sinh đất; trên xuống lại là xác chết trong giai đoạn phân hủy, chúng đứng từ xa, bịt mũi hỏi cho có chuyện, rồi để bà đi qua. Bọn chúng cho rằng chỉ có người vợ mới thương chồng như thế; chúng đâu có hay tình đồng chí, đồng đội trong bà là cao hơn tất cả. Lúc đó bà chỉ nghĩ: “bỏ anh em lại không đánh, quả là có sợ và luôn phải đối phó với quân thù khi qua đồn bốt, giang thuyền vây quanh, có lúc nước cạn phải nhảy xuống sông đầy xuống chờ tử sĩ, hay qua sông lớn phải bơi cặp bè xuống sợ sóng lớn đánh chìm... Lúc đó chỉ biết thương anh em, thương những người cùng chung lý tưởng đã hi sinh đời mình”.

Năm 1966, trong đợt bao vây 52 ngày đêm của địch tại Chi khu Ngã Năm, Lưu Nguyệt Hồng là Trung đội phó đã

chi huy trung đội giữ vững pháo đài Xóm Gạo, đẩy lùi nhiều đợt phản kích của địch. Để tránh thương vong cho lực lượng của ta, bà đã sáng tạo nghiên cứu bện rom thành con cúi lớn, rồi cuốn lại thành những vòng tròn lấy ván, dựng đứng lên để che chắn cho lực lượng ta tiến sát vào đồn giặc, tránh được đạn, miểng xuyên vào. Địch ở Chi khu Ngã Năm bạt vĩa kinh hồn, cứ tưởng lực lượng của ta có loại vũ khí mới.

Thắng lợi trong đợt bao vây Chi khu Ngã Năm lần 2 này có sự đóng góp thành tích rất lớn của bà. Đây là một trong những chi khu đầu tiên của địch bị ta bao vây, bức rút, bức hàng bằng ba mũi giáp công, được Khu 9 và Tư lệnh Miền nghiên cứu, rút kinh nghiệm cho các địa phương khác trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Suốt thời gian từ 1966 - 1972, bà tham gia và chỉ huy trực tiếp nhiều trận đánh vào Chi khu Ngã Năm và thị trấn Ngã Năm diệt nhiều sinh lực địch, bẻ gãy nhiều ý đồ hành quân, càn quét của kẻ thù; làm hư hỏng nặng nhiều phương tiện chiến tranh của địch ở Ngã Năm như: trận đột nhập đánh địch tại thị trấn làm hỏng hai khẩu pháo, thu hàng nghìn viên đạn, vũ khí, quân trang, quân dụng. Bà cũng đi đầu trong phong trào diệt ác, phá thế bao vây của địch, làm cho kẻ thù mất ăn, mất ngủ... góp phần để thị trấn Ngã Năm là một trong những đơn vị được tuyên dương Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Dù ở bất cứ cương vị nào bà cũng được đồng đội tín nhiệm, đồng bào

mến phục. Với những thành tích đạt được, Lưu Nguyệt Hồng đã được Nhà nước tặng thưởng: Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng Nhì, Huân chương Quyết thắng hạng Nhì, 9 huy chương và kỷ niệm chương cùng nhiều bằng khen, giấy khen các loại. Ngày 24-6-2005, bà vinh dự được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

28. Lương Định Của (1920 - 1975)

Anh hùng Lao động - Bác sĩ Nông học Lương Định Của sinh ngày 16-8-1920, tại làng Đại Ngãi, quận Kế Sách (nay là xã Đại Ngãi, huyện Long Phú), tỉnh Sóc Trăng.

Lúc nhỏ, Lương Định Của học ở Trường dòng Taberd tỉnh Sóc Trăng. Sau khi đỗ bằng Sơ học yếu lược (tương đương bằng tiểu học), ông lên Sài Gòn học ở Trường dòng Taberd và đỗ bằng tú tài toàn phần năm 17 tuổi.

Cuối năm 1937, Lương Định Của sang Hồng Kông, học tại Trường Đại học Y khoa. Học hết năm thứ 3, ông sang Thượng Hải học Đại học Kinh tế.

Năm 1941, vì tình hình chiến tranh, trường đóng cửa, ông phải nghỉ học.

Năm 1943, ông sang Nhật Bản học 1 năm tiếng Nhật rồi thi vào Khoa Sinh vật thực nghiệm Trường Đại học quốc lập Kyushu. Do đỗ điểm cao, ông đã được nhận ngay vào học năm thứ 3. Năm 1945, ông tốt nghiệp đại học và lập gia đình với một sinh viên người Nhật tên là Nakamura Nobuko.



Sau đó, ông lên Kyoto học ngành nông nghiệp. Năm 1951, ông đỗ hạng ưu bằng Bác sĩ Nông học - Khoa Di truyền chọn giống, ông là người thứ 96 đạt học vị này của nước Nhật kể từ thời Minh trị Thiên Hoàng.

Năm 1952, ông cùng vợ con về nước tạm trú ở Sài Gòn. Chính quyền thực dân Pháp tìm mọi cách để mời ông cộng tác, hứa hẹn trao cho ông “quyền cao chức trọng” nhưng ông đã từ chối, chỉ nhận làm hợp đồng ở Bộ Canh nông và bí mật liên lạc với lực lượng “kháng chiến”.

Tháng 12-1954, ông cùng vợ con tập kết ra Bắc. Năm 1955, ông công tác ở Viện Khảo cứu Nông - Lâm. Từ năm 1956 đến năm 1962, ông làm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm và là một trong những người đầu tiên có công xây dựng trường đại học này. Từ năm 1962 đến đầu năm 1967, ông là Phó Viện trưởng Viện Khoa học Nông

ngiệp. Từ giữa năm 1967 đến ngày 28-12-1975, ông là Viện trưởng Viện Cây lương thực, thực phẩm.

Lương Đình Của là chuyên gia hàng đầu của nước ta đồng thời cũng là nhà khoa học có uy tín lớn trong giới khoa học nông nghiệp ở một số nước trên thế giới về di truyền chọn giống (đặc biệt là chuyên sâu về tế bào học), nhưng do ông rất quan tâm đến cách làm ăn của nông dân và thấy rõ những khó khăn của họ nên ông đã đề xuất chủ trương đắp bờ vùng, bờ thửa, làm thủy lợi nội đồng để đi vào thâm canh, tăng vụ. Ngoài ra, ông còn ứng dụng kinh nghiệm của Nhật Bản để cải tiến quy trình cấy lúa ở nước ta như cấy thẳng hàng, cấy ngửa tay để cây lúa không bị ngập sâu xuống bùn...

Qua nghiên cứu ông đã lai tạo được nhiều giống lúa cho năng suất cao phù hợp với đồng ruộng và thời tiết của nước ta như giống Nông nghiệp I, giống lúa mùa muộn, giống lúa chiêm 314, Nông nghiệp 8, Nông nghiệp 75-1, giống lúa xuân sớm cho năng suất khá cao. Ngoài ra, ông còn nghiên cứu lai tạo các giống màu và cây ăn quả như: dưa hấu không hạt, cà chua, dưa lê, khoai lang...

Cùng với công tác nghiên cứu, ông còn quan tâm đào tạo nhiều cán bộ khoa học cho ngành nông nghiệp, nhiều người đã trở thành cán bộ cấp cao của Đảng và Nhà nước.

Năm 1966, trong Đại hội Anh hùng chiến sĩ thi đua chống Mỹ, cứu nước, ông được Chính phủ phong tặng danh hiệu

Anh hùng Lao động ngành nông nghiệp.

Anh hùng Lao động Lương Đình Của mất ngày 28-12-1975, tại Hà Nội. Tên ông được đặt tên cho một con đường ở thành phố Sóc Trăng và một ngôi trường trung học phổ thông ở huyện Long Phú.

29. Lê Văn Sáu (1919 - 2004)

Giáo sư Lê Văn Sáu sinh ngày 28-5-1919 tại tỉnh Sóc Trăng. Vốn là một thanh niên nhiệt thành yêu nước, ông tham gia hoạt động cách mạng trong tổ chức Thanh niên Tiền phong từ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Năm 1945, ông tham gia Mặt trận Việt Minh, được Mặt trận Việt Minh tỉnh giao nhiệm vụ làm công tác an ninh tại tỉnh lỵ Sóc Trăng, góp phần chuẩn bị cho việc giành chính quyền vào ngày 25-8-1945 và sau đó là thành viên của Ủy ban kháng chiến tỉnh.

Tháng 6-1946, ông được cử đi nước ngoài làm công tác thanh niên và sinh viên (ở Pháp) trong phái đoàn của Chính phủ ta, hoạt động trong Hội Việt kiều yêu nước và học tại Đại học Khoa học chính trị của Đảng Cộng sản Pháp. Năm 1952, ông gia nhập Đảng Cộng sản Pháp. Sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, theo yêu cầu nhiệm vụ, Trung ương gọi ông về nước công tác. Về nước, ông công tác ở Bộ Ngoại giao, đồng thời làm giảng viên bộ môn sử Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Năm 1959, ông công tác tại khoa Khoa học xã hội và làm Chủ nhiệm Khoa Sử của Trường Đại học Sư phạm cho đến năm 1975. Ngoài ra, ông còn tham gia

thành lập Hội Sử học Việt Nam, được bầu làm Chủ tịch danh dự Hội Giáo dục Lịch sử Việt Nam. Đồng thời ông còn được tín nhiệm bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Hội Hữu nghị Việt - Pháp. Trong những năm 1960 - 1961, ông tham gia Đoàn đại biểu Việt Nam với tư cách là chuyên gia cấp cao trong Hội nghị Giơnevơ về Lào tại Thụy Sĩ.

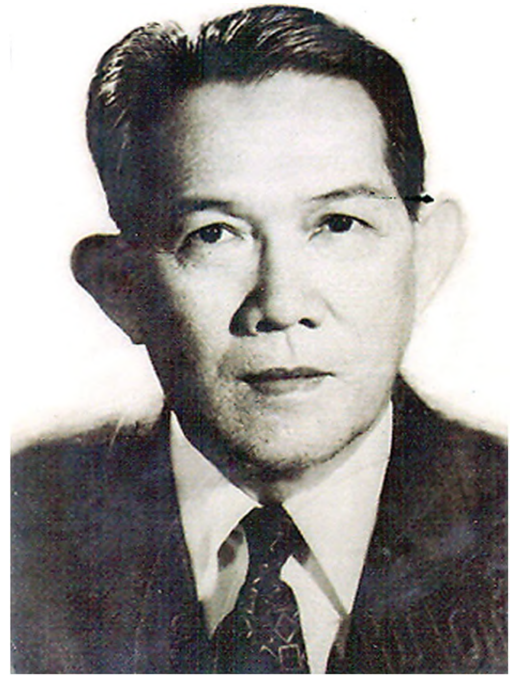
Sau năm 1975, miền Nam hoàn toàn giải phóng, ông chuyển về xây dựng Khoa Sử - Địa và làm Chủ nhiệm Khoa Sử - Địa của Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. Ông đã đào tạo nhiều thế hệ sinh viên xuất sắc, nhiều người sau này trở thành những cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước. Ông cũng góp nhiều công sức thành lập Hội Khoa học Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh, tham gia sáng lập Trường Dân lập Ngoại ngữ và Tin học Sài Gòn (nay là Trường Đại học Dân lập Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh). Ông được phong Phó Giáo sư năm 1984, Giáo sư năm 1989, tham gia nhiều Hội nghị khoa học lịch sử quốc tế và được Đại học Pari VII mời sang dạy về lịch sử Đông Nam Á và Việt Nam. Đến năm 1991 ông được nghỉ hưu. Sau khi về hưu, mặc dù sức khỏe đã yếu, nhưng ông vẫn miệt mài hoạt động khoa học, tham gia công tác tại Trung tâm Đào tạo trên đại học của Viện Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh, tiếp tục hướng dẫn nghiên cứu sinh làm luận án tiến sĩ.

Giáo sư Lê Văn Sáu đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng, Huân chương Lao

động hạng Hai, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huy chương Vì sự nghiệp giáo dục... cùng với nhiều phần thưởng cao quý khác.

Ông mất ngày 30-11-2004 (năm Giáp Thân), hưởng thọ 85 tuổi.

30. Lý Vĩnh Khuông (1912 - 1978)



Lý Vĩnh Khuông, bút danh Khuông Việt, sinh năm 1912 tại Bãi Xàu, tỉnh Sóc Trăng.

Ông là nhà báo Việt Nam đầu tiên vinh dự được cấp thẻ báo chí Liên hiệp quốc (ngày 18-9-1948), lúc đó Khuông Việt với tư cách là ký giả tờ *Công chúng*.

Khuông Việt là một công chức thời Pháp thuộc và cũng là nhà nghiên cứu từng đạt nhiều giải thưởng về văn học, một nhà hoạt động xã hội nhiệt thành. Ông làm Tổng Thư ký các hội đoàn

như: Hội Truyền bá Quốc ngữ Nam Kỳ, Ủy ban Cứu trợ miền Bắc Đông Dương từ ngày 23-4-1945, Liên đoàn Công chức. Ông chuyên khảo cứu sử, văn học, đăng nhiều bài viết giá trị trên các tuần báo: *Tri Tân*, *Thanh Nghị*, *An Nam Kỳ Báo*, *Tạp chí Đại Việt*...

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, ông là đặc phái viên Đảng Xã hội. Năm 1948, Khuông Việt được Liên đoàn SPIO cử sang Pháp dự Đại hội lần thứ 40 Đảng Xã hội Pháp. Trước khi lên đường, ông là ký giả của tờ *Công chúng* và được báo *Công chúng* gửi làm đặc phái viên đi Pari theo dõi phiên họp thường kỳ Đại hội đồng Liên hiệp quốc. Sau Hiệp định Giơnevơ ông trở về Sài Gòn tiếp tục làm nghề báo và khảo cứu.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, ông là nhà báo có nhân cách lớn và ông đã cùng nhiều nhà báo khác xuống đường phản đối chế độ Mỹ - ngụy, đòi hòa bình thống nhất đất nước.

Ngày 26-10-1978, ông qua đời ở tuổi 66. Ông để lại cho nền báo chí Việt Nam một nét son tươi thắm và người thân, bạn bè, độc giả xa gần niềm thương tiếc.

31. Vương Hồng Sển (1902 - 1996)

Vương Hồng Sển sinh ngày 27-9-1902 (Nhâm Dần), nhưng trong giấy khai sinh ghi ngày 4-1-1904 (Giáp Thìn) tại làng Xoài Cả Nà - tức làng Đại Tâm, tỉnh Sóc Trăng. Ngoài ra, ông còn có bút hiệu Văn Đường và Đạt Cổ Trai. Tổ tiên ông là người Phúc Kiến, Trung Quốc lưu lạc sang Việt Nam khoảng



đầu thế kỷ XIX. Trong Vương Hồng Sển có sự phối hợp của ba dòng máu Kinh - Hoa - Khmer nên khi trưởng thành ông tiếp thu cả ba văn hóa truyền thống đó. Ông là người sống gần trọn thế kỷ XX, chứng kiến nhiều biến cố lịch sử Việt Nam, ông am tường nhiều lĩnh vực liên quan đến văn hóa Nam Bộ và là nhà sưu tập cổ ngoạn nổi tiếng Việt Nam.

Năm 1919, ông rời quê nhà lên Sài Gòn học tại Trường Chasseloup Laubat, lấy bằng Thành Chung năm 21 tuổi và ra làm Thư ký ở Trường máy Đỗ Hữu Vị (nay là Trường Kỹ thuật Cao Thắng). Từ năm 1928 đến năm 1935, ông làm Thư ký tại Tòa bố Cần Thơ. Từ 1936 - 1945, ông làm việc tại Dinh Thống đốc Nam Kỳ rồi Dinh Toàn quyền ở Đà Lạt, rồi trở lại Tòa bố Sóc Trăng. Đêm 24-8-1945, Vương Hồng Sển cùng ông Nguyễn Văn Nghĩa (Đốc học) và Dương Văn Đen được Tỉnh ủy Sóc Trăng bố trí đến Tòa bố gặp Tỉnh

trưởng Võ Văn Đánh thuyết phục giao chính quyền cho cách mạng.

Năm 1947, ông chính thức định cư tại Sài Gòn và trở thành nhà sưu tập cổ ngoạn. Năm 1949, ông được chính quyền chế độ cũ bổ nhiệm làm Phó Quản thủ Musée Blanchard de la Brosee 17 năm liền; rồi Giám đốc Viện Bảo tàng Sài Gòn (nay là Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh).

Ông có sở thích sưu tầm cổ vật và đã thực hiện được hai công trình là “Khảo về đồ sứ cổ Trung Hoa” vào năm 1971 và “Cảnh Đức Trấn đào lục” năm 1972. Ông trở thành một nhà nghiên cứu khoa học là tác giả hai bộ sách “Khảo về đồ sứ men Lam Huế” xuất bản vào năm 1993 - 1994.

Ông có thói quen ghi chép những điều mắt thấy tai nghe và đưa vào những thư mục cụ thể, rõ ràng. Ông đã xuất bản được 18 tác phẩm và vẫn còn một số bản thảo; các quyển sách nổi tiếng như: *Thú chơi sách, Phong lưu cũ mới, Sài Gòn tạp pín lù, Hồi ký 50 năm mê hát, Sài Gòn năm xưa, Hơn nửa đời hư...* và là người góp phần giữ gìn giá trị phương ngữ Nam Bộ qua việc cho ra đời cuốn sách: *Tự vị tiếng Việt miền Nam*.

Ông mất ngày 9-12-1996 (29-10 năm Bính Tý) tại Sài Gòn. Trước khi qua đời, ông đã hiến toàn bộ sản nghiệp của mình cho Nhà nước, bao gồm một ngôi nhà cổ trên trăm tuổi bằng gỗ rất rộng lớn trong đó chứa đựng bộ sưu tập sách quý và bộ sưu tập cổ vật đồ sộ.

Vương Hồng Sển đã được Cục Bảo tồn Bảo tàng thuộc Bộ Văn hóa

- Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) truy tặng Huy chương “Vì sự nghiệp bảo tồn di sản văn hóa dân tộc”.

32. Nguyễn Tử Quang (1918 - 2006)



Nguyễn Tử Quang tên thật là Quang Bảo Phong, sinh năm 1918 tại Vĩnh Mỹ, Giá Rai, Bạc Liêu. Ông tham gia kháng chiến từ năm 20 tuổi ở tỉnh Rạch Giá. Trong chiến tranh chống thực dân Pháp, ông là chủ bút tờ *Tiếng súng kháng địch* ở Khu 9, *Liên Việt, Dân cày...* ở Nam Bộ với bút danh Vô Ngã. Ông đã từng bị thực dân Pháp bắt và ngồi tù.

Trong thời gian từ năm 1955 đến năm 1975, Nguyễn Tử Quang dạy học ở một vài trường trung học tư thực tại Sóc Trăng và Bạc Liêu. Ngày hai buổi đạp xe đến trường, ông say sưa truyền dạy những kiến thức, những câu chuyện “học làm người” thật dí dỏm,

để nhớ mà sâu sắc. Để tạo sự sinh động cho những tiết dạy, ông đã dày công tìm tòi, nghiên cứu, đúc rút những phần tinh túy nhất từ các nền cổ học Đông - Tây để rồi bằng phong cách sáng tạo riêng của mình, ông hướng học sinh vào những khám phá mới mà không phải thu vào khuôn mẫu sách vở. Do đó những bài viết, lời dạy của ông mang tính giáo dục rất cao.

Cùng với dạy học, ông còn viết bài cho các báo tiến bộ ở Sài Gòn như *Thần chung*, *Đuốc Nhà Nam...*, viết sách khảo luận.

Sau giải phóng, ông được bổ nhiệm làm Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thị xã Sóc Trăng (nay là thành phố Sóc Trăng), đồng thời kiêm nhiệm làm Ủy viên Ban Chấp hành, rồi Ban Thường vụ Hội Văn nghệ Hậu Giang (cũ). Nguyễn Tử Quang viết khảo luận, sử luận với các bút danh như: Nguyễn Thảo Lư, Nguyễn Chính Văn, Vô Ngã, Nguyễn Tử Quang. Nghiệp viết của ông được tập hợp thành 17 tập sách thuộc lĩnh vực biên khảo, khảo luận, học làm người được các nhà xuất bản lớn in từ những năm 1950. Ngoài ra, ông còn chuẩn bị cho 4 tập sách tiếp theo: *“Ông vua cuối cùng của nhà Hậu Lê”*, *“Chiến thắng giặc Tống”*, *“Nghìn năm chuyện cũ một ngọn đèn”* (2 tập), *“Tập luận”* (tập 2).

Ông được Nhà nước tặng thưởng nhiều huân, huy chương các loại. Những trang viết biên khảo của ông nhẹ nhàng mà rất thâm thúy. Những điều ông viết ra phục vụ chủ yếu cho

thế hệ trẻ. Những chuyện cổ - kim thể sự hay những khảo luận về các dòng văn học của ông luôn tô đậm dòng văn học truyền thống, dòng văn học cách mạng mà ông coi là cái nền tảng, cái gốc. Chính vì thế, các tác phẩm của ông đều cho thấy một hình ảnh luôn đau đáu muốn mang đến cho người đọc trẻ cái nhìn thật nhân hậu và trù mến về cuộc sống. Tác phẩm của ông để lại nhiều bài học đáng suy ngẫm về cách sống, cách giao tế giữa người với người và có giá trị mang tính nhân văn cao cả.

Ông mất vào năm 2006, do mắc bệnh hiểm nghèo.

33. Tô Bửu Giám

Tô Bửu Giám còn gọi là Năm Giám, sinh ngày 22-1-1927 tại Sóc Trăng, trong một gia đình có truyền thống yêu nước. Ông có hai người anh họ là đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương từ những năm 1936. Riêng gia đình ông có sáu anh em thì đã có năm anh em trai tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp và là đảng viên. Một người em gái tham gia kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, hoạt động bị giặc bắt và giết năm 1957.

Kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ, Tô Bửu Giám gia nhập đội tự vệ chiến đấu, làm trinh sát của bộ đội tinh Sóc Trăng, sau đó ông công tác tại Ban Tuyên huấn Khu ủy và là giảng viên trường Mácxít Khu ủy Khu 9. Sau đó ông là Trưởng ban Chính trị Phòng quân giới Nam Bộ. Đến ngày 20-12-1947, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương.



Từ những năm 1950 - 1954, ông công tác tại Sở Công an Nam Bộ, Bộ Tư lệnh miền Đông, Ban Liên hiệp đình chiến Nam Bộ. Trong những năm này, ông là Thư ký của ông Phạm Hùng. Sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, ông tập kết ra Bắc và công tác tại Ban Tuyên huấn Trung ương, rồi làm giảng viên Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc tại Hà Nội. Năm 1957, ông tốt nghiệp lớp chính trị cao cấp và được cử làm nghiên cứu sinh tại Liên Xô trong thời gian 5 năm.

Năm 1964, ông trở về miền Nam công tác tại Ban Tuyên huấn Trung ương Cục. Sau đó làm Phó Chánh Văn phòng Trung ương Cục miền Nam. Sau ngày 30-4-1975, ông về Sài Gòn công tác tại Văn phòng Trung ương Đảng phụ trách bộ phận phía Nam. Nhưng do yêu cầu mới nên ông được phân công làm trợ lý cho đồng chí Phạm Hùng.

Từ tháng 5-1977 đến tháng 10-1986, ông làm Ủy viên Thường vụ, Trưởng ban Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy Hậu Giang. Tháng 10-1986 ông được bầu làm Phó Bí thư Tỉnh ủy Hậu Giang.

Năm 1992 tái lập tỉnh Sóc Trăng, ông được phân công làm Phó Bí thư Tỉnh ủy, kiêm Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy.

Năm 1993, ông được điều về làm trợ lý cho Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Văn Linh đến khi ông Nguyễn Văn Linh qua đời. Sau đó, ông tiếp tục làm trợ lý cho Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Lê Khả Phiêu. Ông Tô Bửu Giám nhận quyết định hưu trí ngày 1-10-2002 khi ông 76 tuổi.

Sau khi nghỉ hưu, ông được đề nghị tham gia Ban biên soạn *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến* do ông Võ Văn Kiệt chủ trì; tham gia các đề tài của Hội đồng khoa học xã hội miền Nam, Chủ tịch Hội đồng giải thưởng Trần Văn Giàu...

Với công lao và thành tích suốt đời tận tụy vì dân, vì nước vì sự nghiệp cách mạng, ông đã được tặng thưởng nhiều huân, huy chương các loại, trong đó có Huân chương Giải phóng hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng Nhất; Huân chương Độc lập hạng Nhất... Năm 2007, ông được nhận Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng.

34. Lê Vĩnh Hòa (1932 - 1967)

Nhà văn Lê Vĩnh Hòa tên thật là Đoàn Thế Hối, sinh ngày 6-10-1932 tại Bình Định. Cha Lê Vĩnh Hòa tham



gia phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp tại Bình Định, nhưng do bị lộ, giặc truy lùng, ông phải ly hương chuyển vùng vào Rạch Giá - Kiên Giang làm nghề dạy học, mang theo Lê Vĩnh Hòa khi đó lên 6 tuổi. Suốt thời thơ ấu, Lê Vĩnh Hòa sống với gia đình tại Ngọc Chúc (xã Vĩnh Hòa), huyện Giồng Riềng, tỉnh Rạch Giá (nay là tỉnh Kiên Giang). Ông học tại trường làng cho đến khi Cách mạng Tháng Tám thành công.

Từ năm 1946 đến năm 1948, Lê Vĩnh Hòa tham gia hoạt động phong trào thiếu nhi của xã và sau đó làm công tác Đoàn Thanh niên Cứu quốc Rạch Giá, phụ trách thiếu nhi.

Tháng 10-1948, Lê Vĩnh Hòa được giới thiệu vào học tại Trường Trung học kháng chiến Nguyễn Văn Tố. Cuối năm 1949, ông về công tác tại

Văn phòng Bộ Tư lệnh Phân liên khu miền Tây. Năm 1951, ông công tác tại Văn phòng Ban Dân vận Mặt trận Tỉnh ủy Sóc Trăng. Thời gian này ông viết nhiều bài cho các báo như: *Công nhân, Bông lúa, Phụ nữ diễn đàn, Tiến thủ, Nhân loại...* Năm 1955, ông vào học ở Trường Trần Văn và Trường Bán công Phụ huynh Học sinh, ông vừa học vừa xây dựng cơ sở Đoàn trong Thanh niên học sinh. Sau đó, ông được giữ lại công tác tại hai trường này.

Tháng 5-1957, ông được kết nạp vào Đảng Lao động Việt Nam. Đầu năm 1958, Lê Vĩnh Hòa xây dựng gia đình với bà Nguyễn Thị Hạnh, là người hoạt động trong phong trào thanh niên thị xã Sóc Trăng.

Tháng 10-1958, ông bị địch bắt và giam tại nhà giam Sóc Trăng, mặc dù bị đánh đập rất dã man nhưng ông vẫn không khai báo. Ông bị đưa đi giam giữ ở nhiều nhà giam: Chí Hòa, Thủ Đức, Tân Hiệp, Phú Lợi. Trong thời gian bị giam cầm ông vẫn hoạt động cách mạng, dạy văn hóa cho anh em, chăm lo sức khỏe cho những người đau yếu...

Tháng 5-1964, hết hạn tù, ông trở về Sóc Trăng thăm gia đình. Sau đó ông lại vội vã ra đi, móc nối với tổ chức, ra vùng giải phóng tiếp tục hoạt động cách mạng và sáng tác. Tháng 6-1964, ông được điều về công tác tại Ban Dân vận tỉnh Cần Thơ. Thấy ông say mê văn nghệ, Ban Tuyên huấn Khu 9 rút ông về Tiểu ban Văn nghệ Khu hoạt động ở Chiến trường Cần Thơ, Sóc Trăng, Rạch Giá.

Lê Vĩnh Hòa có năng khiếu viết văn ngay từ trong Trường Trung học kháng chiến Nguyễn Văn Tố, lại bám sát thực tiễn cuộc sống đã làm cho vốn viết văn, làm báo của ông phong phú hơn. Trong những trang viết của ông luôn đề cập đến số phận của từng nhân vật, con người giải quyết có tình, có lý về từng số phận do những nguyên nhân này, nguyên nhân khác... nhưng đó chỉ là cái cớ để qua mắt sự kiểm duyệt gắt gao của kẻ thù; còn thông điệp ông muốn gửi đến độc giả đó chính là sự tàn bạo của kẻ thù - đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai bán nước, đó là sự tàn khốc của chiến tranh. Qua đó ông nêu cao khát vọng hòa bình của con người Việt Nam với những ước mơ như: *Chiếc áo thiên thanh, Trắng Lu, Tiếng hú rừng khuya...* Lê Vĩnh Hòa viết rất tinh tế và giàu tính dân gian Nam Bộ, nhất là giai đoạn 1959 - 1967 khi ông vào vùng giải phóng tham gia chiến đấu cùng các chiến sĩ. Các tác phẩm của ông tràn đầy sức sống, phản ánh sinh động cuộc kháng chiến cứu nước vĩ đại của nhân dân ta; nhiều tác phẩm của ông được viết ngay trong đêm dưới ánh đèn dầu, hay viết ngay tại chiến hào, đã có sức cổ vũ chiến sĩ, nhân dân ta hăng hái lập công tiêu diệt kẻ thù như: *Nắng mùa xuân, Qua vườn măng, Khóa đít xe bọc thép, Bắn khoản chú Kiệt, Du kích Đông Phước, Mấy trang nhật ký bên chiến hào...* Quý mến ông, có tiểu đội trong lực lượng vũ trang Quân khu 9 xin cấp trên cho lấy tên ông đặt tên là Tiểu đội Lê Vĩnh Hòa.

Tài năng Lê Vĩnh Hòa đang độ chín, viết sung sức, thì ngày 7-1-1967 (âm lịch), trong một trận chống càn chiến đấu với kẻ thù, ông đã anh dũng hi sinh bên dòng kênh Thanh Thủy, xã Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ, Cần Thơ (cũ). Ông đã để lại cho đời hơn 100 truyện ngắn, bút ký, tiểu luận phê bình văn học và trên 10 bài thơ cùng những tác phẩm còn dang dở và bao nhiêu dự định của một Nhà văn - chiến sĩ. Ông được Hội Nhà văn Việt Nam công nhận là hội viên và Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam công nhận là Nhà văn quân đội.

35. Lâm Es

Lâm Es sinh ngày 13-2-1940 trong một gia đình nông dân nghèo ở ấp Trà Tép (nay là ấp Khu Hai), làng Thạnh Phú, quận Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng. Từ nhỏ, Lâm Es đã sớm mồ côi cha, sống cảnh cơ hàn, nhưng cũng chính vì vậy đã tạo dựng trong ông lòng kiên nghị, vượt khó.

Khi còn tuổi thiếu niên, hằng ngày Lâm Es phải đi trên 20 cây số để đến Trường Khai Trí (nay là Trường Pali) ở Sóc Trăng, đường đi vừa xa vừa vất vả, ăn uống kham khổ, áo quần đầy mảnh vá nhưng Lâm Es vẫn chuyên cần học đến hết cấp II. Theo tục lệ người Khmer, thanh niên đến tuổi trưởng thành phải “đi tu để trả hiếu cha mẹ”, Lâm Es về tu tại chùa Cần Đước quê nhà, vừa tu vừa học chữ Phạn. Khi học xong chương trình cấp II ở Trường Pali, ông tham gia dạy học miễn phí cho con em đồng bào Khmer.



Vì ham học, Lâm Es còn chịu khó nghiên cứu, tìm ra phương pháp dạy học sinh biết ráp vần chữ Quốc ngữ, chữ Khmer trong một thời gian ngắn. Công đức tu hành của Lâm Es được các sư sãi trong chùa tín nhiệm và được cất nhắc lên chức vị Lục nhị. Lâm Es kiên nhẫn tự mày mò học thêm tiếng Việt, tiếng Anh rồi tiếng Pháp đến khi đỗ tú tài.

Sau ngày 30-4-1975, Lâm Es ra dạy ở Trường Samacum (nay là Bảo tàng Khmer tỉnh). Trong thời gian công tác ở Sở Giáo dục Hậu Giang, tuy công tác bận bịu, ông vẫn dành thời gian học xong Đại học Văn và nghiên cứu Khmer ngữ. Ông đạt đến trình độ Khmer ngữ cao và tham gia đào tạo giáo viên Khmer ngữ cho các tỉnh Sóc Trăng, Cần Thơ, Tây Ninh, An Giang...

Năm 1978, ông tham gia biên soạn (thí điểm) 2 tập sách giáo khoa tiếng

Khmer bậc tiểu học và trung học cơ sở theo triệu tập của Bộ Giáo dục. Những năm 1982 - 1983, ông lại được “lệnh” tham gia biên soạn 5 tập sách giáo khoa tiếng Khmer. Từ kinh nghiệm rút ra trong thực tiễn giảng dạy 2 ngôn ngữ Việt - Khmer, Lâm Es lại bắt tay cùng các đồng nghiệp người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long dành gần 10 năm nghiên cứu, biên soạn bộ sách (3 tập) “Giáo trình giảng dạy tiếng Khmer ở trường trung học sư phạm” phục vụ công tác đào tạo giáo viên song ngữ Việt - Khmer bậc tiểu học.

Lúc đầu, đây chỉ là tài liệu giảng dạy không chính thức nhằm giải quyết tình trạng thiếu giáo trình. Thấy có hiệu quả, ông đã trình lên Bộ Giáo dục và Đào tạo, từ năm 1999 đến năm 2003, cả 3 tập “Giáo trình giảng dạy tiếng Khmer ở trường trung học sư phạm” lần lượt được in ấn, phát hành. Từ năm 2003 đến nay, ông cùng đồng nghiệp tiếp tục nghiên cứu và biên tập sách Khmer cho bậc trung học cơ sở, được các nhà khoa học đánh giá cao và làm tài liệu chính thức để giảng dạy và học tiếng Khmer. Bộ sách do Lâm Es cùng các đồng nghiệp dành nhiều tâm huyết biên soạn bao gồm cả kiến thức lẫn thực tiễn liên quan tới việc giảng dạy ngữ pháp, ngữ âm, từ vựng và tập làm văn tiếng Khmer.

Đến nay, ông đã biên soạn và tham gia biên soạn trên 45 đầu sách chữ Khmer phục vụ cho giảng dạy và học tập Khmer ngữ. Với những đóng góp to lớn cho ngành Giáo dục Sóc Trăng, năm 1994 ông được phong tặng danh

hiệu Nhà giáo Ưu tú; đến năm 2002 được phong tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân và trở thành người Khmer đầu tiên của cả nước được phong tặng danh hiệu cao quý này.

Tháng 6-2003, Nhà giáo Nhân dân Lâm Es nghỉ hưu, nhưng công việc đã “kéo” ông trở lại với cương vị Phó Chủ tịch Thường trực, rồi Chủ tịch Hội Khuyến học tỉnh Sóc Trăng. Đến nay, mong muốn tất cả trẻ em trong tỉnh - nhất là con em người Khmer nghèo được học hành đến nơi đến chốn của ông đã có điều kiện thực hiện.

36. Thạch Voi (1930 - 2003)

Thạch Voi (Hai Voi) sinh năm 1930, quê gốc ở Trà Vinh, mang trong mình ba dòng máu Kinh, Khmer và Hoa. Lúc nhỏ, ông học trung học Pháp và với bản chất thông minh nên kiến thức văn hóa của ông khá rộng. Ông tham gia cách mạng từ thời kỳ chống thực dân Pháp, sau 1954 ông tiếp tục hoạt động bí mật và đến phong trào Đồng Khởi. Năm 1960, ông tham gia công tác Đảng ở cơ sở và phụ trách văn công Khmer của Trà Vinh, rồi được rút về Ban Tuyên huấn Khu. Nhờ có năng khiếu nói và viết lưu loát cả hai thứ tiếng, nên thời chiến cũng như sau hòa bình ông được phân công ở lĩnh vực trường lớp và công tác nghiên cứu, giảng dạy. Ngoài kiến thức đã học, ông còn chịu khó nghiên cứu sách vở và tự học rất nhiều. Trong những năm kháng chiến cũng như sau này, ông đi nhiều nơi, ở nhiều địa phương khác nhau, nhất là vùng đồng bào Khmer. Mỗi nơi

đặt chân đến ông luôn chịu khó mày mò nghiên cứu về phong tục tập quán, vùng đất, con người, nhất là về đồng bào Khmer. Kết hợp thực tiễn và sách vở, ông biên soạn nhiều tài liệu, viết nhiều sách về các nghi lễ, tập quán và chùa chiền, đạo giáo của người Khmer Nam Bộ. Có nhiều sách được các nhà khoa học đánh giá cao và được các nhà xuất bản ở Trung ương chọn in, như: *Tìm hiểu vốn văn hóa Khmer Nam Bộ*, *Về văn hóa của đồng bào Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long*, *Phong tục tập quán của người Khmer vùng Đồng bằng sông Cửu Long...*

Thời gian làm Giám đốc Trường Văn hóa nghệ thuật tỉnh Hậu Giang, ông và Ban Giám hiệu của trường đã mở nhiều khóa văn hóa - nghệ thuật trung cấp, đào tạo hàng nghìn cán bộ văn hóa, giáo viên âm nhạc, mỹ thuật cung ứng cho phong trào văn hóa, văn nghệ, ngành giáo dục tỉnh nhà và một số tỉnh bạn. Những năm công tác ở Nhà xuất bản Tổng hợp Hậu Giang, ông đã góp phần xuất bản hàng trăm cuốn sách về lý luận chính trị, biên khảo lịch sử, văn hóa, văn học nghệ thuật, trong đó có nhiều sách của các tác giả địa phương được độc giả hoan nghênh, mến mộ.

37. Phạm Thị Minh Lý

Phạm Thị Minh Lý, còn có tên gọi là Phạm Thị Minh Ánh (tên thường gọi Mười Hoa) sinh năm 1936 tại ấp Phụng An, xã An Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

Sinh ra trong một gia đình giàu truyền thống cách mạng, được sự giáo



dục, chăm sóc chu đáo của cha mẹ, bà đã sớm xác định hướng đi đúng đắn cho mình. Để được đi bộ đội bà khai thêm tuổi. Bà làm công tác cứu thương rồi y tá, tận tụy hết lòng phục vụ thương bệnh binh.

Từ năm 1954 đến năm 1959, bà hoạt động bất hợp pháp, chăm sóc sức khỏe cho các đồng chí Tỉnh ủy và Khu ủy hoạt động ở địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Bà đã vượt qua muôn vàn gian truân, vất vả để chiến đấu bảo vệ và chăm sóc, cứu chữa cho những đồng chí bị thương. Nhiều lần bà bị thương nặng nhưng vẫn kiên định lập trường và giữ vững niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, của cách mạng. Ngày 10-1-1959, Tỉnh ủy đã có quyết nghị đưa bà đi huấn luyện một lớp cứu thương cho bộ đội. Trong rất nhiều trận chiến, với sự thiếu thốn thuốc men và dụng cụ y tế nghiêm trọng nhưng bà đã nỗ lực rất lớn, suy nghĩ, tìm mọi biện

pháp mô cấp cứu cho thương binh, chính bà đã đem đến mạng sống và sự lành lặn cho nhiều đồng chí, đồng đội của mình. Đến ngày 17-10-1959, bà được kết nạp vào Đảng Lao động Việt Nam.

Ngày 19-5-1960, Phạm Thị Minh Lý được phân công làm Phó ban Quân Dân y tỉnh, bà làm tốt công tác phục vụ chiến đấu, nâng cao trình độ chuyên môn, mở lớp huấn luyện cứu thương... Một mình bà phải kiêm nhiệm nhiều việc vừa trực tiếp cứu chữa bộ đội và sẵn sàng chiến đấu, vừa giúp dân khu vực gần căn cứ sinh đẻ, đau ốm, tai nạn.

Từ năm 1962 đến năm 1964, bà học lớp bổ túc y sĩ ngoại khoa của Miền, về làm Phó ban Quân Dân y kiêm Bệnh xá trưởng, Đội trưởng đội phẫu thuật. Thời gian này bà bị bệnh nặng, nhưng do yêu cầu của nhiệm vụ không có người thay thế, bà cố nén tất cả đau đớn, luôn bám sát đơn vị, phục vụ chiến trường, phục vụ thương bệnh binh.

Từ năm 1964 đến năm 1966, nghi mình bị ung thư nhưng bà rất vững tâm, không bi quan, nản lòng. Trong thời gian được giữ lại bệnh viện Trung ương Cục điều trị, bà tranh thủ học thêm y sĩ, vừa học vừa thực tập và tham gia đội phẫu thuật dã chiến Phòng Quân y Trung ương Cục tự tìm tòi nghiên cứu và điều trị bệnh nan y của mình. Bằng tinh thần và nghị lực phi thường bà đã khỏi bệnh. Bản thân bà đã trải qua 7 lần phẫu thuật nhưng luôn lạc quan, chiến đấu với bệnh tật để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Ngày 19-5-1966, bà trở lại Sóc Trăng, nhận nhiệm vụ Phó Chủ nhiệm Hậu cần kiêm Phó Chủ nhiệm Quân y, Đảng ủy viên hậu cần. Chiến trường ngày càng ác liệt, bà được chỉ định vừa là Bệnh xá trưởng vừa là Đội trưởng đội phẫu thuật tiền phương, bà luôn năng nổ, nhạy bén trước mọi yêu cầu của công việc, đồng thời còn tham gia 14 đề tài nghiên cứu khoa học và được đánh giá cao, áp dụng hiệu quả vào điều trị.

Ngày 20-10-1969, bà được bổ nhiệm là Phó Chủ nhiệm Hậu cần kiêm Chủ nhiệm Quân y tỉnh.

Năm 1970, bà có quyết định cử đi học bác sĩ 3 năm. Tháng 2-1972, bà nhận quyết định điều động về phục vụ tại Sóc Trăng. Tại Sóc Trăng, bà đã xây dựng được cơ sở trong chùa Cỏ Thum - Bạc Liêu, góp phần giáo dục giác ngộ và phát triển đảng viên tại chùa. Bà tham gia nhiều trận đánh và trực tiếp cấp cứu cho rất nhiều thương binh nặng. Bà nổi tiếng là *“bác sĩ mát tay”*, hễ ở đâu các trận đánh nghe có bác sĩ Mười Hoa là bộ đội ta vững tâm xông lên giết giặc, vì có bị thương hay phải phẫu thuật thì bà sẽ là người cứu sống họ.

Sau giải phóng, bà giữ nhiệm vụ Phó Chủ nhiệm Hậu cần kiêm Chủ nhiệm Quân y với quân hàm Đại tá. Đến tháng 10-1992, tỉnh Sóc Trăng tái lập, tuy đã đến tuổi nghỉ hưu, nhưng bà vẫn nhiệt tình tham gia công tác; tỉnh biệt phái bà sang làm Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ tỉnh Sóc Trăng cho đến nay. Với cương

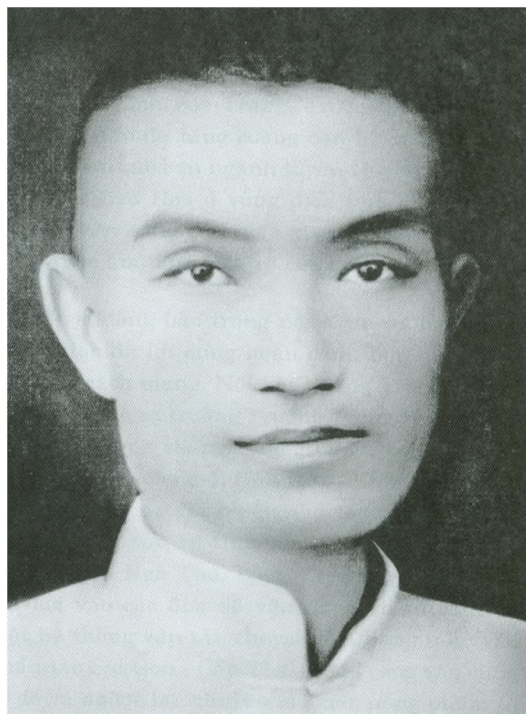
vị mới bà đã cùng tập thể Hội Chữ thập đỏ tỉnh Sóc Trăng lãnh đạo tỉnh Hội phát triển lớn mạnh không ngừng và nhiều năm liền Hội Chữ thập đỏ tỉnh là một trong những tỉnh Hội hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Riêng bà còn tham gia Ban Chấp hành Trung ương Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, dấu chân của bà in đậm trên mọi nẻo đường của quê hương Sóc Trăng, người dân Sóc Trăng vẫn triu mến gọi bà cái tên thân thương *“Bà Mười”*, *“Má Mười Hoa”*...

Bác sĩ Phạm Thị Minh Lý đã được Đảng và Nhà nước trao tặng: Huân chương Quân công hạng Ba; Huân chương Chiến công hạng Nhì, Ba; Huân chương Kháng chiến hạng Nhất; Huân chương Lao động hạng Nhì, Ba; Huân chương Độc lập hạng Ba; Huân chương Chiến sĩ Giải phóng hạng Nhất, Nhì, Ba; 7 bằng khen chiến sĩ quyết thắng; 4 bằng khen chiến sĩ thi đua; 46 bằng khen cấp tỉnh, quân khu; 1 huy hiệu Quân kỳ Quyết thắng; 2 huy hiệu Mặt trận Giải phóng; 3 huy hiệu Chiến dịch 1968, 1972 và Chiến dịch Hồ Chí Minh; 30 giấy khen do cấp tỉnh, trường và quân khu cấp.

38. Trương Minh Chánh (1913 - 1953)

Trương Minh Chánh sinh năm 1913, nguyên quán xã Xích Liêu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.

Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp ông là Bang trưởng Triều Châu, Phó Trưởng Ban Quản trị Trường Trung học Trung Hoa Sóc



Trăng, là người có công lớn đã đoàn kết các giới đồng bào Hoa trong tỉnh, góp công, góp của xây dựng Trường Trung học Trung Hoa (tọa lạc tại số 140, đường Lý Thường Kiệt, thành phố Sóc Trăng hiện nay).

Là một nhân sĩ yêu nước do Hội Hoa liên tỉnh Sóc Trăng bố trí vào làm Đồng sự trưởng Trường Trung học Trung Hoa (tỉnh lỵ Sóc Trăng) để hoạt động cách mạng. Ông đã làm việc hết sức mình để ủng hộ hoạt động của Nhà trường và Ban Giám hiệu. Ông luôn tâm niệm là phải góp phần cho các tầng lớp con, cháu người Hoa nhận thức đúng đắn mình sống ở đâu thì phải coi mình là người của vùng đất đó, phải có cái tâm sống lương thiện, chân chính. Ông luôn đề cao vai trò của lớp người trẻ tuổi, mong muốn nhằm đào tạo lớp thanh niên người Hoa yêu nước tại Sóc Trăng, tham gia ủng hộ phong trào

kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, góp phần giải phóng quê hương, đất nước Việt Nam.

Trương Minh Chánh rất có uy tín đối với đồng bào Hoa trong tỉnh. Ông có công rất lớn trong việc vun đắp mối tình đoàn kết giữa đồng bào Kinh và đồng bào Hoa. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, các cán bộ cơ sở ở tỉnh lỵ đã dựa vào ông để vận động và tổ chức ra hệ thống vận tải, đưa hàng nhu yếu phẩm vào vùng tự do và chuyển nông sản từ vùng tự do ra vùng tạm chiếm...

Cuối năm 1952, Trương Minh Chánh bị địch bắt và bị tra tấn rất dã man, hòng khai thác các hoạt động cách mạng của ông; mặc dù vậy, ông vẫn nêu cao gương kiên trung, bất khuất dù có phải hi sinh đến tính mạng. Ông bị địch tra tấn cho đến chết, ông mất vào ngày 9-11-1953. Tấm gương kiên trung, hi sinh anh dũng của Trương Minh Chánh đã tạo ra phong trào đấu tranh của đồng bào Hoa ở thị xã Sóc Trăng, tố cáo hành động giết người dã man của địch và đòi chúng phải cho phép làm lễ truy điệu ông tại Trường trung học Trung Hoa. Trương Minh Chánh xứng đáng là một tấm gương sáng cho thế hệ mai sau noi theo.

39. Lâm Thành Hưng (1907 - 1985)

Lâm Thành Hưng, tên thường dùng Hòa Bình Tửu, sinh năm 1907, tại xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Sớm mồ côi cha từ khi 6 tuổi, ông được bà ngoại nuôi dưỡng tại thị trấn Kế Sách. Năm 13 tuổi, ông phải tự đi làm mướn để kiếm sống, năm



16 tuổi vào làm công cho nhà địa chủ tại địa phương. Năm 1926, dành dụm được số tiền nhỏ, ông lên Sài Gòn học thi lấy bằng lái xe và trở về quê làm nghề tài xế.

Thời gian từ năm 1926 đến năm 1945, từ nghề làm thuê lái xe cho chủ, ông đã dành dụm được ít tiền và nhờ bạn giúp vốn thêm, ông mua được chiếc xe nhỏ tự lái chạy thuê bao cho khách. Với ý chí tự lực, tự cường và tiết kiệm, ông dần chuyển sang làm công nghiệp, đầu tiên lập lò đường (thủ công), rồi lò nước mắm, hăng rượu hiệu Hòa Bình Tầu... và dần trở thành một nghiệp chủ khá giả, có tên tuổi tại địa phương.

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông nhiều lần tìm cách móc nối với cách mạng để có thể đóng góp công sức cho cách mạng. Một hôm, bỗng nhiên có tiếng súng nổ trong chợ, ông thấy một chiến sĩ của ta, tay cầm súng

ngắn vừa bắn trả, vừa chạy. Bị giặc truy đuổi ráo riết, chiến sĩ của ta chạy qua khu hàng rào sau nhà ông, ông mở cửa đưa chiến sĩ vào nhà và tìm cách che giấu đồng chí, nhờ vậy, đêm đó đồng chí đã về căn cứ an toàn. Và cũng từ hôm đó, ông Hưng đã liên hệ được với cách mạng. Đến tháng 8-1945, Lâm Thành Hưng cùng với nhiều trí thức, nhân sĩ yêu nước và nhân dân tham gia tổng khởi nghĩa thành công tại tỉnh lỵ Sóc Trăng. Trước phong trào cách mạng phát triển, Lâm Thành Hưng tham gia tổ chức, phục vụ các phong trào tại địa phương. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, lực lượng ta rút về chiến khu, tiếp tục cuộc kháng chiến trường kỳ, ông Hưng ở lại thành tiếp tục thực hiện nhiệm vụ. Các đồng chí lãnh đạo cho rằng ông ở lại thành có lợi nhiều hơn, với các nhiệm vụ: xây dựng cơ sở nội thành, tổ chức mua và cung cấp trang thiết bị cho cách mạng khi cần. Công việc trôi chảy được vài năm, do bọn đầu thú phản bội về khai báo cho giặc, ông Hưng bị bọn phòng nhì Pháp bắt giam và bị tịch thu toàn bộ nhà cửa, tài sản.

Trong thời kỳ chống thực dân Pháp, ông bị địch bắt nhiều lần, tra tấn dã man và đày qua các nhà tù Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cần Thơ, Catina Sài Gòn, Thủ Đức. Song, nhà tù là trường học của ông, gần gũi cán bộ cách mạng, ông học được ở các đồng chí này về lý tưởng cách mạng (mà lâu nay ông rất tôn sùng), nung nấu thêm ý chí cách mạng. Từ đó, ở ông càng kiên định thêm lập trường cách mạng vững vàng.

Sau Hiệp định Giơnevơ, ông ra tù ở nhà giam Thủ Đức, về gom số vốn liếng còn lại và được bạn bè giúp đỡ ông xây dựng một nhà máy xay gạo lẻ trên chiếc ghe chài, cùng gia đình trôi nổi trên sông nước Sóc Trăng với quyết tâm xây dựng lại cuộc sống, nhưng cơn bão năm 1956 đã quét sạch tài sản cuối cùng của ông. Đầu năm 1957, ông về ấp Kinh Xáng, xã An Ninh, huyện Mỹ Tú dựng một ngôi nhà gỗ đơn sơ, sinh sống cùng vợ và 2 con nhỏ, làm ruộng, vườn. Năm 1957, ông móc nối lại được với cách mạng, tiếp tục cuộc hành trình chống Mỹ, cứu nước. Ngôi nhà gỗ đơn sơ của ông tiếp tục là nơi nuôi chứa cán bộ lãnh đạo, chiến sĩ cách mạng trong suốt giai đoạn chống Mỹ, cứu nước đến ngày thắng lợi hoàn toàn (ngày 30-4-1975). Đặc biệt, những thời khắc lịch sử như cuộc Tổng công kích và nổi dậy năm Mậu Thân (1968) và tổng tấn công và nổi dậy tháng 4-1975, nhà ông chính là nơi làm Sở Chỉ huy tiến công vào nội thành của tỉnh và thị xã Sóc Trăng.

Ông luôn giữ vững khí tiết cách mạng, bảo tồn được lực lượng nuôi chứa. Đặc biệt, có lần ông bị bắt, tên Năm Nhân (nguyên Phó Bí thư Thị ủy Sóc Trăng ra đầu hàng) khuyên ông nên đầu hàng. Hắn nói: “Tôi là cộng sản, là lãnh đạo mà tôi còn không chịu nổi với Việt cộng, còn ông thì nhằm gì, ông già quá rồi, tiểu tư sản nữa, Việt cộng không coi ông ra gì đâu, đầu hàng đi”. Ông khẳng khái trả lời: “Tôi chỉ là một người dân thôi, không phải cộng sản gì hết nhưng tôi không phản bội nhân dân, còn ông là lãnh đạo, ăn cơm

của nhân dân còn dính kể rằng mà nay phản bội, đem giặc về bắn giết nhân dân, còn thua con chó. Con chó của tôi bị bỏ đói nó vẫn trung thành, còn ông là người phản bội làm sao khuyên bảo tôi được”. Tên Năm Nhân tức giận xốc tới phía ông, nhưng bọn công an điều tra ngăn lại, nhục nhã hất bỏ đi. Bọn địch ở đó thấy ông già mà gan lì chúng đã tỏ ra khâm phục và buộc miệng khen: “Ông chí quá, tôi tôn ông làm sư phụ”. Bị địch bắt nhiều lần, nhưng không bao giờ khai báo nên địch chẳng kết tội được ông, giam vài tháng chúng đành phải thả, bọn công an ngục bắt ông nhiều lần quá nên quen mặt, gặp ông chúng nói nửa đùa nửa thật: “Ông Hai à, ông già rồi nghỉ làm Việt cộng đi cho chúng tôi nhờ”. Ông luôn hướng về Bác Hồ, hướng về Đảng, về cách mạng với tấm lòng sắt son, chung thủy. Ông rất thương yêu đồng chí anh em, thấy anh em sống gian khổ quá, ông thường bảo: “Đứa nào rách quần rách áo cho bác Hai hay, tao may cái mới cho, về đây bác Hai lo cho tụi con ăn đầy đủ, ráng đánh giặc cho tốt”. Khi bị địch đến nhà bắt ông, ông thường căn dặn Bác Hai gái: “Tôi ở tù cứ báo anh em đến ở như bình thường, tôi sẽ không khai báo thù hi sinh là cùng”. Nhà ông là nơi trung chuyển tài liệu, cất giấu nhiều tài liệu và luôn có cán bộ bám trụ trong nhà. Ở trong tù, ông thường tuyên truyền, giáo dục anh em tù chính trị trẻ, củng cố lòng tin tưởng vào Đảng, Bác Hồ, vào cách mạng, xây dựng ý chí kiên cường, vững tin vào một tương lai xán lạn của cách mạng nước ta.

Lâm Thành Hưng có 4 người con đều tham gia hoạt động cách mạng, trong đó có anh Lâm Văn Chiêu là liệt sĩ. Ông mất tháng 1-1985 do tuổi cao, bệnh tật vì những ngày bị tù đầy.

Ông đã được Nhà nước khen thưởng Huân chương Kháng chiến hạng Nhất và nhiều bằng khen, giấy khen khác. Tháng 2-2011, ông được Đảng và Nhà nước truy tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”. Lâm Thành Hưng là một tấm gương sáng về lòng kiên trung, tiết liệt để các thế hệ mãi noi theo.

40. Trần Thanh Lan (Ba Lan)

Trần Thanh Lan, tên khai sinh là Trần Văn Như và tên thường gọi là Ba Lan; ông sinh năm 1922 tại xã Long Trị, huyện Long Mỹ, tỉnh Cần Thơ (nay là tỉnh Hậu Giang), trong một gia đình nông dân nghèo khó. Ông là con thứ ba trong gia đình có 5 anh, chị em.

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông còn nhỏ phải đi ở đợ chăn trâu cho địa chủ. Đến năm 1945, ông lập gia đình với cô Dương Thị Đậu, một cô gái thùy my, nét na, giỏi việc nhà và đồng áng. Năm 1946, ông tham gia cách mạng tại ấp Long Qui, xã Long Trị. Sau đó, ông giữ chức vụ Trung đội phó Dân quân ấp Long Qui, xã Long Trị. Với bầu nhiệt huyết của tuổi trẻ hăng hái hoạt động và ngày 26-6-1949, ông vinh dự được đứng trong hàng ngũ của Đảng Cộng sản Đông Dương. Sau đó ông công tác tại xã đội Long Trị. Đến tháng 4-1954, ông được điều động về tỉnh Sóc Trăng công tác.



Hiệp định Giơnevơ ký kết, ông được tổ chức phân công ở lại miền Nam hoạt động. Ông làm cán bộ giao liên tỉnh Sóc Trăng và giữ các chức vụ như: phó đội giao liên, trưởng đội giao liên, phó bí thư chi bộ, rồi bí thư chi bộ. Công tác giao liên hết sức quan trọng, như là mạch máu thông suốt từ khu xuống tỉnh, huyện, xã, với tinh thần vượt qua khó khăn gian khổ ông sáng tạo nhiều hình thức giao liên phong phú như: hợp pháp, bất hợp pháp, công khai, bí mật. Dưới sự chỉ huy của ông Ba Lan, giao liên tỉnh Sóc Trăng luôn hoàn thành nhiệm vụ một cách xuất sắc.

Từ năm 1957, Tỉnh ủy quyết định chọn ông Ba Lan làm Trưởng ban Ban căn cứ Tỉnh ủy, Bí thư Chi bộ Khu căn cứ, rồi Phó Bí thư Đảng ủy Đảng bộ Văn phòng Tỉnh ủy Sóc Trăng. Nhận nhiệm vụ quan trọng, nhưng rất nặng nề và đầy vất vả, khó khăn này ông cảm

thấy đây cũng là một thử thách, là niềm vinh dự tự hào cho riêng ông và anh, em đồng chí trong Ban Căn cứ. Ông và anh em trong Ban Căn cứ tìm tòi và sáng tạo nhiều kiểu hầm, hào giao thông tránh bom, pháo và nhất là việc bảo vệ các vòng trong, ngoài để căn cứ luôn an toàn tuyệt đối, ông chỉ đạo và trực tiếp đào đắp công sự, hầm hào cho các đồng chí lãnh đạo Tỉnh ủy. Hầm của ông Ba Lan làm rất chắc chắn, chống được cả bom bi, bom khoan của kẻ thù và ông tạo ra hệ thống liên hoàn khu làm việc liên thông với hầm tránh bom, pháo và hầm bí mật khi cần thiết. Tại khu căn cứ rừng tràm Mỹ Phước, ông còn cho xây dựng cả một hội trường lớn, khu nhà ăn phục vụ đại hội cả trăm người, được ngụy trang, nghi binh là rừng rậm, hoạt động liên tục mà kẻ thù không biết, mặc cho bọn thám báo biệt kích hàng trăm lần vào khu căn cứ. Chính vì thế mà cán bộ các cấp về căn cứ đều an tâm. Không chỉ bảo vệ vòng trong mà vòng ngoài, trên đường về căn cứ ông cho làm nhiều hầm bí mật cá nhân, để có động cán bộ ta tìm hầm trú ẩn. Mặt khác, ông dùng “căn cứ trong lòng dân” coi đây là căn cứ vững chắc nhất, nhân dân quanh khu căn cứ là tai mắt cho Ban Căn cứ Tỉnh ủy, mọi hoạt động của kẻ thù nhằm vào căn cứ đều bị phát hiện và ngăn chặn. Ông cũng phối hợp nhịp nhàng với các cơ quan đóng tại căn cứ và có quy định cụ thể từng khu vực. Vì thế, căn cứ chính tại rừng tràm Mỹ Phước nhiều lần kẻ thù tổ chức càn quét có lúc cả tháng trời, nhưng vẫn được giữ vững. Ông luôn sáng tạo và làm việc nghiêm túc,

ngoài căn cứ chính là rừng tràm Mỹ Phước, ông còn tham mưu cho Tỉnh ủy xây dựng thêm một số căn cứ phụ như căn cứ ở Rừng Lá (Mỹ Phước) với hai hầm bí mật, căn cứ tại ấp Phước Hòa, Gia Hòa và căn cứ tại Vĩnh Châu, Cù Lao Dung... Hội nghị của Tỉnh ủy có khi dời địa điểm 2 - 3 chỗ mà vẫn đảm bảo an toàn tuyệt đối. Thành tích, công lao của Ban Căn cứ Tỉnh ủy trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là rất lớn, trong đó có sự đóng góp không nhỏ của ông Ba Lan.

Tháng 12-1968, ông nhận nhiệm vụ làm Bí thư Đảng ủy Văn phòng Tỉnh ủy, Phó Văn phòng Tỉnh ủy, kiêm Bí thư Chi bộ Giao liên công khai Văn phòng Tỉnh ủy Sóc Trăng. Thời gian này, ông tập trung làm công tác văn phòng, nhưng ông vẫn say mê công việc làm hầm hào, công sự và dưới sự chỉ huy của ông, Văn phòng Tỉnh ủy đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, bảo vệ an toàn cho các đồng chí lãnh đạo của tỉnh tại căn cứ, hay trên các nẻo đường công tác.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, ông được phân công tiếp quản và phụ trách Ty Thủy sản tỉnh Sóc Trăng (từ tháng 5-1975 đến tháng 8-1975); từ tháng 9-1975 đến tháng 8-1976, ông là Phó Ty Thủy sản và kiêm Chủ nhiệm Công ty Thủy sản tỉnh Sóc Trăng. Đây là những công việc mới mẻ, nhưng với tinh thần cách mạng ông đã tận tâm, tận lực cùng anh em, đồng chí hoàn thành nhiệm vụ được giao. Tháng 9-1976, ông là Phó Ty Lâm nghiệp tỉnh Hậu Giang. Giai đoạn này khó khăn chồng chất khó khăn, thiên tai, địch họa, biên giới Tây

Nam, rồi biên giới phía Bắc luôn bị các thế lực thù địch đe dọa. Ông đã chỉ đạo cho nông, lâm trường của tỉnh Hậu Giang tăng cường sản xuất lương thực, cây công nghiệp góp phần cho chiến trường chiến thắng kẻ thù.

Năm 1980, ông nghỉ hưu và được lâm trường Mỹ Phước, tỉnh Hậu Giang mời làm cố vấn cho lâm trường. Từ tháng 1-1986 đến nay, ông nghỉ hưu và sinh hoạt đảng tại Chi bộ Khóm 5, phường 2, thành phố Sóc Trăng. Tuy tuổi cao, sức yếu nhưng ông vẫn tham gia sinh hoạt Đảng đều đặn và thường xuyên đóng góp ý kiến cho Đảng bộ và chính quyền địa phương về phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, giáo dục.

Ông Ba Lan đã được tặng Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng; Huân chương Quyết thắng hạng Nhất; Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng Nhất; Huân chương Giải phóng hạng Nhì và nhiều Bằng khen của các cấp. Ông Ba Lan mãi mãi là tấm gương sáng cho các thế hệ học tập và noi theo.

41. Trần Quang Nghiêm (1905 - 1982)

Linh mục Trần Quang Nghiêm sinh ngày 30-10-1905, là con của một gia đình nông dân Công giáo thuộc họ đạo Cái Chanh, nay thuộc xã Thạnh An, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Năm 1934, sau khi được thụ phong linh mục, ông về làm cha phó xứ đạo Bò Ót, làng Thới Thuận, quận Thốt Nốt rồi về hành đạo tại giáo xứ Cổ Cò (làng Hòa Tú, quận Châu Thành) trước năm 1940.



Khi cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ nổ ra, Linh mục Trần Quang Nghiêm được vận động ủng hộ và giúp đỡ cách mạng, ông đã vận động giáo dân Thiên Chúa tham gia đoàn quân khởi nghĩa, còn mình thì ủng hộ từ bên trong. Khi Cách mạng Tháng Tám thành công, ông được phân công làm: Hội trưởng Thanh niên Tiền Phong, Hội trưởng Nông dân Cứu quốc và Ủy viên Ban Tài chính làng Hòa Tú.

Ngày 23-9-1945, thực dân Pháp nổ súng trở lại xâm lược nước ta, ông vẫn vừa làm việc đạo vừa tham gia công việc của cách mạng. Năm 1947, ông làm Chủ tịch Mặt trận Liên Việt quận Thạnh Trị. Trong một trận càn, ông bị địch bắt ở Bãi Xàu, bị trói nhốt trong phòng, đêm đến ông trốn được ra ngoài và chính thức thoát ly theo kháng chiến, trở thành bộ đội trong Trung đoàn 125 - một trung đoàn chủ lực của khu

Tây Nam Bộ có nhiều giáo dân tham gia cách mạng.

Linh mục Trần Quang Nghiêm đã cùng với Linh mục Hồ Thành Biên góp quỹ để xuất bản tờ báo *Vì Chúa - Vì Tổ quốc* để động viên đồng bào Công giáo tham gia kháng chiến, ông còn là một trong những người sáng lập ra tổ chức Công giáo Kháng chiến Nam Bộ, là Phó Chủ tịch Mặt trận Việt Minh tỉnh Sóc Trăng, Hội trưởng Hội Công giáo Kháng chiến tỉnh Bạc Liêu.

Ngày 19-9-1954, khi tập kết ra Bắc, Linh mục Trần Quang Nghiêm tiếp tục hành đạo tại Thái Bình theo sự phân công của Ủy ban Liên lạc Công giáo. Một thời gian sau, ông được phân công phụ trách giáo xứ Yên Trì, tỉnh Quảng Ninh và là Ủy viên Thường trực của Ủy ban Liên lạc toàn quốc những người Công giáo Việt Nam yêu Tổ quốc, yêu hòa bình.

Khi có chủ trương đưa cán bộ vào Nam phục vụ kháng chiến, Linh mục Trần Quang Nghiêm tình nguyện tham gia. Năm 1972, ông đã có mặt tại xứ đạo Đông Hà (Quảng Trị).

Đầu năm 1975, theo bước chân đoàn quân giải phóng, ông vào Huế rồi Đà Nẵng. Khi Chiến dịch Hồ Chí Minh thắng lợi, ông vào Sài Gòn rồi trở về giáo phận Cần Thơ. Sau ngày đất nước thống nhất, ông trở về Hậu Giang tham gia Ban Liên lạc Công giáo tỉnh, là Ủy viên Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

Với những công lao đóng góp cho cuộc kháng chiến, Linh mục Trần Quang Nghiêm được Nhà nước tặng thưởng: Huân chương Độc lập hạng Hai, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huy hiệu Thành đồng Tổ quốc và Bằng khen của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Ngày 7-4-1982, Linh mục Trần Quang Nghiêm tạ thế tại thành phố Cần Thơ và được an táng tại Nghĩa trang liệt sĩ thành phố Cần Thơ.

42. Hồ Thành Biên (1890 - 1976)

Linh mục Hồ Thành Biên sinh ngày 9-10-1890 trong một gia đình nông dân nghèo ở làng Thới Thuận, quận Thốt Nốt, tỉnh Long Xuyên (nay thuộc Thành phố Cần Thơ).

Năm 1902, sau khi tốt nghiệp tiểu học, ông vào học Tiểu chủng viện Cù Lao Giêng. Năm 1921, ông vào học Đại chủng viện Phnôm Pênh (Campuchia).

Ngày 21-9-1921, Hồ Thành Biên được phong linh mục tại Tòa giám mục Phnôm Pênh. Sau đó ông về phục vụ các họ đạo Trà Lồng, Hòa Hưng (Rạch Giá), Mỹ Lương, Trà Lọc (Soài Riêng - Campuchia). Năm 1934, ông đến họ đạo Sa Keo (Sóc Trăng).

Vốn xuất thân từ gia đình nông dân nghèo, mồ côi cha từ lúc 9 tháng tuổi, Linh mục Hồ Thành Biên có lối sống giản dị, gần gũi người nghèo, tận tình chăm sóc, giúp đỡ họ. Ông có nhiều suy tư về thân phận của người Công giáo Việt Nam nghèo khổ dưới ách nô lệ của thực dân Pháp.



Khi Linh mục Hồ Thành Biên về họ đạo Sa Keo, làm Phó xứ phụ tá cho Chánh xứ người Đức Kole (Keller), ông thấy rõ sự bất bình đẳng, thậm chí khinh miệt giữa linh mục Chánh xứ người Pháp và châu Âu với linh mục người Việt Nam. Tính tự trọng dân tộc, lòng yêu nước trong người ông được khơi dậy từ đó. Ông đã nhận ra con đường người linh mục phải đi là con đường giải phóng quê hương và đã hướng dẫn giáo dân tham gia khởi nghĩa trong cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 tại Sa Keo, xã Tuần Túc và họ đạo Nhu Gia, huyện Châu Thành và Phú Lộc tỉnh Sóc Trăng. Sau đó ông ra bưng biền tham gia kháng chiến.

Năm 1948, Linh mục Hồ Thành Biên là Hội trưởng Công giáo kháng chiến tỉnh Sóc Trăng, Phó Chủ tịch Mặt trận Liên Việt tỉnh Sóc Trăng, Phó

Hội trưởng Công giáo Kháng chiến Nam Bộ. Ông cùng với các Linh mục Võ Thành Trinh, Trần Quang Nghiêm, Nguyễn Hiếu Lễ... sáng lập tổ chức Hội Công giáo Kháng chiến Nam Bộ. Ông đã khẳng định con đường “vì Thiên Chúa và Tổ quốc”. Khi Giám mục Sabatê Tòa Giám mục Phnôm Pênh gửi thư buộc ông phải bỏ bưng biền trở về thành, nếu không sẽ bị “rút phép thông công”, ông đã chọn ở lại với kháng chiến.

Trong thư trả lời cho Tòa Giám mục Phnôm Pênh, Linh mục Hồ Thành Biên nêu rõ công việc của ông cũng như các linh mục kháng chiến khác đang làm là để phục vụ Tổ quốc, phục vụ Thiên Chúa và không bao giờ bỏ đạo. Như thế, trước Thiên Chúa và dân tộc ông không có lỗi gì cả...

Ngày 19-9-1954, Linh mục Hồ Thành Biên cùng với các Linh mục Võ Thành Trinh, Trần Quang Nghiêm tập kết ra miền Bắc.

Những năm ở miền Bắc, Linh mục Hồ Thành Biên tham gia phong trào Công giáo xây dựng chủ nghĩa xã hội và công cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Ông giữ các chức vụ: Phó Chủ tịch thứ nhất Ủy ban Liên lạc Công giáo toàn quốc, Ủy viên Ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khóa II, III, IV, Ủy viên Trung ương Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy viên đoàn kết nhân dân Á - Phi của Việt Nam, Ủy viên Ủy ban Hội đồng bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam.

Ngày 19-9-1975, ông cùng các linh mục tập kết trở về miền Nam. Một năm

sau, ngày 19-8-1976, ông qua đời tại Thành phố Hồ Chí Minh.

43. Achar Son Thal (1933 - 1973)

Achar Son Thal là một sư sãi yêu nước, ông sinh năm 1933 trong một gia đình nông dân Khmer nghèo khó. Lớn lên ông đi tu và theo học tại chùa Prây Chóp (thuộc xã Lai Hòa, huyện Vĩnh Châu). Ông trực tiếp giảng dạy về giáo lý và truyền bá các chủ trương, đường lối của Đảng ta cho lực lượng sư sãi trong chùa. Ông lãnh đạo sư sãi, vận động nhân dân đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ với ngụy quyền, đặc biệt là chống địch bắt thanh niên đi lính. Trong nhiều cuộc càn, khủng bố của địch ở Bạc Liêu, ông cùng với sư sãi và nhân dân chống lại sự khủng bố của địch và đã nhiều lần làm thất bại âm mưu càn quét của chúng. Ông còn nuôi giấu, bảo vệ nhiều thanh niên trốn quân dịch trong chùa, lãnh đạo quần chúng Khmer đấu tranh chính trị trực diện với các khẩu hiệu chống bắt lính, chống thảm sát đồng bào.

Để dập tắt phong trào đấu tranh của sư sãi và quần chúng do Achar Son Thal đứng đầu, địch tìm cách chiêu dụ và cô lập ông nhưng không có hiệu quả. Ngày 3-4-1973, sau khi dẫn đầu đoàn biểu tình đi đấu tranh trực diện tại Dinh Tỉnh trưởng tỉnh Bạc Liêu, trên đường trở về, địch đã tổ chức ám sát Achar Son Thal cùng một lái xe chở ông vào lúc 5 giờ chiều ngày 3-4-1973. Cái chết của Achar Son Thal làm cho sư sãi và nhân dân vô cùng căm phẫn, sư sãi và Ban Quản trị của 21 chùa trong huyện Vĩnh Châu cùng 19 chùa các huyện lân

cận và hàng nghìn phật tử Khmer biểu tình, tố cáo tội ác của Mỹ - ngụy. Xác của ông được sư sãi các chùa lân cận cùng với nhân dân xã Lai Hòa đưa đến Dinh Tỉnh trưởng Bạc Liêu đấu tranh một ngày đêm đòi đền nhân mạng.

Ngày 17-5-1995, Đại đức Achar Son Thal được Nhà nước truy tặng danh hiệu liệt sĩ. Hiện nay, tỉnh Sóc Trăng đã xây bia tưởng niệm Liệt sĩ - nhà sư yêu nước Achar Son Thal tại ấp Prây Chóp, xã Lai Hòa, huyện Vĩnh Châu.

44. Quốc Hương (1920 - 1987)

Quốc Hương tên thật là Nguyễn Quốc Hương, sinh ngày 21-8-1920 tại xã Kiến Thái, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Năm 17 tuổi, ông bắt đầu lưu lạc vào miền Trung, sau là Sài Gòn và từng làm nhiều công việc như công nhân xe lửa, thủy thủ, bốc vác...

Năm 1944, Quốc Hương là một trong những người đầu tiên hát vang bài “Tiếng gọi thanh niên” của Lưu Hữu Phước tại rạp Nguyễn Văn Hào, Sài Gòn. Năm 1945, ông tham gia Ban Tuyên truyền Sài Gòn - Chợ Lớn với nhiệm vụ là ca hát. Khi kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ tại miền Nam, ông gia nhập Vệ Quốc quân, làm Tiểu đội trưởng, ca hát và chiến đấu ở khắp các chiến trường Khu 7, Khu 8, Khu 9. Thời gian này, ông còn tham gia dạy lớp nhạc do Quân khu 9 mở.

Một lần ông được cử về các xã Cù lao Long Phú công tác, đến đây ông được nghe nhân dân và tận mắt chứng kiến những chiến công của đội du kích Long Phú; nhất là những thành tích



gan dạ anh hùng của người đội viên du kích Khmer Sơn Tol. Cảm kích và xúc động trước những hoạt động của đội du kích Long Phú, chỉ sau một đêm ông đã sáng tác xong bài hát “Du kích Long Phú” và bản thân ông đã hát tặng ngay cho đồng bào, bà con Long Phú trong khoảng thời gian này. Bài hát “Du kích Long Phú” trở thành hồi kèn tiến quân, làm tăng thêm uy danh của đội du kích Long Phú. Du kích Long Phú ra quân là chiến thắng, làm cho kẻ thù khiếp sợ; cán bộ và nhân dân Long Phú nói riêng và tỉnh Sóc Trăng nói chung càng tự hào hăng say lập công giết giặc.

Năm 1954, Quốc Hương tập kết ra Bắc, sau đó đi tu nghiệp tại Nhạc viện Budapest, Hungary (Có thông tin cho rằng, trong chuyến đi này ông đã gặp và được Giáo sư Tito Schipa - một trong ba giọng tenor huyền thoại của Italia - chỉ bảo). Sau khi về nước, ông làm việc tại Nhà hát ca múa nhạc Việt Nam. Tuy nhiên, Quốc Hương vẫn đi vào các chiến trường để tiếp tục ca hát phục vụ các chiến sĩ.

Năm 1975, đất nước thống nhất, ông chuyển về Thành phố Hồ Chí Minh làm ca sĩ cho Đoàn Nghệ thuật Bông Sen. Thời gian này, dù đã luống tuổi nhưng Quốc Hương vẫn tiếp tục công việc ca hát và giảng dạy của mình. Năm 1984, Quốc Hương được phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân đợt đầu tiên (cùng với nghệ sĩ ngâm thơ Châu Loan, nghệ sĩ piano Đặng Thái Sơn và ca sĩ Thanh Huyền).

Nghệ sĩ nhân dân Quốc Hương là một tên tuổi lớn trong nền âm nhạc cách mạng Việt Nam. Ông là một trong những ca sĩ nhạc đỏ thuộc thế hệ đầu tiên cùng với những tên tuổi như Trần Khánh, Trần Thụ, Mai Khanh, Thương Huyền... Nhiều ca khúc được ông thể hiện đầu tiên và gắn với tên tuổi ông như: *Tình ca* (Hoàng Việt), *Bình Trị Thiên khói lửa* (Nguyễn Văn Thương), *Tiểu đoàn 307* (nhạc Nguyễn Hữu Trí - thơ Nguyễn Bính), *Đất quê ta mệnh mong* (Hoàng Hiệp - Dương Hương Ly), *Hà Tây quê lụa* (Nhật Lai), *Hồ Chí Minh đẹp nhất tên người* (Trần Kiết Tường), *Những ánh sao đêm* (Phan Huỳnh Điểu), *Cuộc đời vẫn đẹp sao* (Phan Huỳnh Điểu - Bùi Minh Quốc), *Tiếng hát giữa rừng Pắc Bó* (Nguyễn Tài Tuệ), *Tôi người lái xe* (An Chung), *Cùng hành quân đi giữa mùa xuân* (Cẩm La)... Những ca khúc này đều đã được phát sóng rộng rãi trên sóng phát thanh của Đài Tiếng nói Việt Nam.

Quốc Hương còn là một nhạc sĩ với những sáng tác được nhiều người biết tới như: *Du kích Long Phú*, *Cô gái Vĩnh Hanh*, *Đoàn người đi tòng quân*, *Tâm Vu* (viết cùng Đắc Nhân)... và người

đời vẫn luôn nhắc tên ông, gọi ông là “ông 307”. Nhạc sĩ Phan Nhân có đoạn viết về ông: “Yêu mến quê hương, yêu mến tiếng ca Quốc Hương, đã vượt qua sông Cửu Long, đã qua đến bến Rạch Giá. Bài ca Anh viết lên, còn vang mãi mùa thu đến. Thêm xanh nước Hậu Giang, thêm tươi đất Hậu Giang...”

Năm 1987, ông mất vì bệnh hiểm nghèo.

45. Thanh Sơn (1938 - 2012)

Nhạc sĩ Thanh Sơn tên thật là Lê Văn Thiện, sinh năm 1938 tại Sóc Trăng. Từ hồi còn học tiểu học ông đã ưa thích ca hát, tuy nhiên vì gia đình che giấu cán bộ Việt Minh nên bị địch vây bắt và khủng bố gắt gao, phải sống nay đây, mai đó. Năm 19 tuổi, ông phải đi ở đợ cho những gia đình giàu có... Tuy phải đi làm thuê, làm mướn nhưng ông vẫn rất thích ca hát. Khi đó, Đài Phát thanh Sài Gòn tổ chức các cuộc thi tuyển lựa ca sĩ hằng năm, ông đăng ký đi thi và đoạt giải nhất (năm 1959). Từ đó, ông đổi nghề và đi hát trong ban nhạc Tiếng Tơ Đồng của nhạc sĩ Hoàng Trọng.

Ông tự mày mò nghiên cứu từ cuốn “Để sáng tác một ca khúc phổ thông” của Hoàng Thi Thơ để sáng tác các bài hát, được bài nào thì nhờ các ca sĩ đàn anh Hoàng Trọng, Nguyễn Hiền, Văn Phụng... xem xét, chỉnh lý lại. Cứ thế, như con tằm nhả tơ, ông cho ra đời nhiều nhạc phẩm mang phong cách trữ tình, sâu lắng, vời vọi những đặc trưng của miền quê sông nước Cửu Long và cũng từ đó ông đã tạo cho mình một phong cách sáng tác riêng và đậm dấu ấn dân ca Nam Bộ.



Do không được học hành tới nơi, tới chốn nên ông luôn nuôi tiếc, hoài niệm tuổi học trò. Bản nhạc đầu tay của ông là *Tình học sinh* (năm 1962), nhưng không được chú ý lắm. Sang năm 1963, ông viết *Nỗi buồn hoa phượng* được mọi người hào hứng đón nhận và ông viết một loạt bài về đề tài này trong nhiều năm: *Ba tháng tạ từ*, *Lưu bút ngày xanh*, *Hạ buồn*, *Phượng buồn*... Ngoài đề tài học sinh, ông còn sáng tác những nhạc phẩm trữ tình khác như *Nhật ký đời tôi*, *Trả lại thời gian*, *Mùa hoa anh đào*...

Những ca khúc ông viết sau ngày đất nước thống nhất thường mang âm hưởng nhạc đồng quê - dân ca Nam Bộ, vì quê hương Sóc Trăng với những câu hát, điệu hò vùng sông nước Đồng bằng sông Cửu Long đã thấm vào hồn ông từ thuở thơ ấu. Ông khởi sự sáng tác trở lại vào đầu thập niên 1990, được công chúng

đón nhận. Điều này gợi mở cho ông hướng sáng tác là tiếp tục khai thác chất liệu dân ca Nam Bộ. Ông chú trọng về ca từ, cố gắng đưa vào sáng tác của mình những âm sắc, phương ngữ đặc trưng rất Nam Bộ như các bài: *Hương tóc mạ non, Bạc Liêu hoài cổ, Hình bóng quê nhà, Bài ca dao đầu đời, Sóc Sờ Bai Sóc Trăng...*

Tổng số tác phẩm ông viết từ năm 1962 đến nay là trên 600 bài tân nhạc. Đặc biệt, sau ngày giải phóng miền Nam, ông như chim xõ lông tung cánh thực hiện ước mơ và khát vọng trong sáng tác của mình. Ông sáng tác nhanh và khá nhiều so với thời gian trước, chạy đua với thời gian mà ông cho rằng: “tôi phải trả nợ cho đất nước, quê hương”.

Hơn mười năm nay, ông phụ trách biên tập chương trình cho Trung tâm Băng nhạc Rạng Đông và miệt mài sáng tác nhiều ca khúc mới ca ngợi quê hương, đất nước, con người Việt Nam trong tiến trình đổi mới, hội nhập. Nhạc sĩ Thanh Sơn mất ngày 4-4-2012, thọ 74 tuổi.

46. Minh Luân

Minh Luân tên thật là Nguyễn Văn Mẹo, sinh năm 1932, nguyên quán tại Thạnh Xuân - Cần Thơ (nay là Châu Thành A, Hậu Giang). Là con một trong một gia đình có truyền thống cách mạng. Lúc nhỏ Minh Luân leo dừa rất giỏi nên cô bác lối xóm thường gọi ông là “Tư Sóc”. Minh Luân là bút danh sau này khi ông tham gia vào Đoàn Văn công tỉnh. Nhiều bà con nông thôn, nhất là lớp thanh niên và



bộ đội ngày đó vẫn còn nhớ những tiết mục ông vừa đàn, vừa hát. Giọng ông cao và âm, truyền cảm thu hút người nghe. Nhiều người biết Minh Luân từ sau phong trào Đồng Khởi năm 1960 tại tỉnh nhà, hồi ấy ông còn ở Đoàn Văn công xã Vĩnh Phú, huyện Hồng Dân (nay thuộc tỉnh Bạc Liêu). Khi đó, Minh Luân vừa là nhạc công, vừa là diễn viên. Với niềm đam mê học hỏi và sáng tạo nghệ thuật, ông đã viết được những bài hát được đông đảo quần chúng yêu thích. Đến năm 1964, để nâng cao và phát huy vốn âm nhạc sẵn có, cơ quan cử Minh Luân đi tập huấn bồi dưỡng về thanh nhạc, sáng tác ở miền Đông.

Với quá trình gần 20 năm theo suốt cuộc chiến đấu chống Mỹ, cứu nước, bám trụ cùng quê hương đã hun đúc cho ông tình cảm và giúp ông có nhiều chất liệu để viết nên những tác phẩm với giai điệu mang đậm nét dân ca với những ca từ dù còn chân chất,

mộc mạc nhưng đã được đông đảo quần chúng mến mộ như các bài: *“Ai về Gia Hòa”*, *“Ngã Năm quê em”*,... vẫn còn để lại dấu ấn ngọt ngào trong lòng người nghe.

Sau ngày hòa bình lập lại, được tiếp xúc với các nhạc sĩ bậc đàn anh và đồng nghiệp, được dự nhiều trại sáng tác của khu vực, của tỉnh nhà, ông đã có những tác phẩm hoàn chỉnh hơn về khúc thức cũng như ngôn ngữ âm nhạc, ca từ... Nhiều bài hát của ông đã đạt giải cao trong các cuộc thi sáng tác ca khúc như: *“Tiếng hò Sông Hậu”*, *“Khúc hát bên rừng chổi”*, *“Tiếng hát từ Lâm trường”*... Đặc biệt các bài *“Ngã Năm quê em”* và *“Khúc hát bên rừng chổi”* còn được huyện Ngã Năm và huyện Mỹ Tú lấy làm nhạc hiệu vào mỗi buổi sáng của Đài Truyền thanh huyện. Đây cũng là tình yêu, là mồ hôi, nước mắt với tất cả tấm lòng yêu thương xứ sở của ông đã gửi gắm hơn nửa đời mình vào đó.

Ngoài sáng tác, ông còn hăng say đàn và hát, nơi nào có yêu cầu là ông đàn và hát say sưa. Năm 2001, Minh Luân được nghỉ hưu và sinh sống tại phường 2, thành phố Sóc Trăng, nhưng ông vẫn say mê sáng tác nhạc cho đến khi ông bị bệnh (năm 2007) với ca khúc *“Sóc Trăng quê hương tôi”*.

Với một đời cầm đàn cầm bút sáng tác nhạc, Minh Luân đã được Đảng, Nhà nước khen thưởng: Huân chương Kháng chiến hạng Nhì; Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng Nhì và nhiều huân, huy chương, bằng khen, giấy khen các loại và nhiều phần

thưởng cao quý khác, trong đó phần thưởng lớn nhất là quần chúng trong tỉnh trao tặng cho Minh Luân là người nhạc sĩ của nhân dân.

47. Quách Trung Tín (1939 - 2008)



Nhạc sĩ Quách Trung Tín sinh ngày 4-4-1939, tại Khánh Hưng, tỉnh Sóc Trăng.

Nhạc sĩ Quách Trung Tín đã tham gia giảng dạy âm nhạc tại Trường Nghiệp vụ Văn hóa thông tin tỉnh Hậu Giang (cũ), nay là Trường Trung học Văn hóa nghệ thuật tỉnh Sóc Trăng với môn nhạc lý cơ bản, hình thức xướng âm và môn sáng tác. Ông là một trong những cánh chim đầu đàn trên lĩnh vực hoạt động âm nhạc của tỉnh Sóc Trăng nói riêng và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nói chung. Hơn 30 năm hoạt động âm nhạc, ông đã sáng tác trên 100 tác phẩm thuộc nhiều thể loại như ca khúc, nhạc không lời, nhạc múa..., nghệ

thuật âm nhạc đã trở thành máu thịt và hòa quyện trong dòng chảy cuộc đời của ông. Phần lớn những ca khúc của ông, được ông vận dụng nhuần nhuyễn chất liệu dân ca Nam Bộ cũng như dân ca Khmer Nam Bộ vào kỹ thuật sáng tác của mình; ông đã tạo ra phong cách sáng tác rất “*riêng*” của một nghệ sĩ tài hoa và tác phẩm của ông được công chúng đón nhận. Chúng ta dễ cảm nhận được tâm hồn của nhạc sĩ Quách Trung Tín luôn hướng về tuổi thơ bằng một tình yêu thương rộng lớn, đầy nỗi niềm thiết tha và âm áp tình người qua nhiều bài hát tặng cho các cháu thiếu niên, nhi đồng và lứa tuổi học trò.

Người dân Sóc Trăng đã quá quen thuộc với ca khúc “*Sóc Trăng thân thương*” do ông sáng tác năm 1978, và bài hát này được xem như “địa phương ca” của thành phố Sóc Trăng gần 30 năm qua. Hầu như các ca khúc của ông đã được Hội Văn học, nghệ thuật tỉnh ấn hành như: tập ca khúc “*Có ai về xin nhớ*”, “*Sóc Trăng thân thương*”... Đặc điểm âm nhạc của ông là mộc mạc, ca từ sâu lắng.

Nhạc sĩ Quách Trung Tín không chỉ là một nghệ sĩ âm nhạc tài hoa, mà ông còn là người thầy nhiệt tình với bao tâm huyết đào tạo lớp trẻ kế tục. Nhiều học trò của ông đã thành danh trên con đường nghệ thuật âm nhạc. Ngoài ra ông còn là một người anh, người đồng nghiệp... cả một đời say mê, tận tụy với nghề và suốt đời cống hiến cho sự nghiệp văn học nghệ thuật, trong đó nổi bật nhất là âm nhạc. Nhạc sĩ Quách Trung Tín đã được tặng thưởng nhiều

bằng khen, giấy khen và huy chương như: Huy chương Vì sự nghiệp Văn hóa quần chúng; Vì sự nghiệp Văn học, nghệ thuật Việt Nam; Vì thế hệ trẻ; Vì sự nghiệp Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em Việt Nam...

Ông mất ngày 25-1-2008, khi sự nghiệp sáng tác của ông đang độ chín và tỏa hương thơm cho đời.

48. Đoàn Bá



Đoàn Bá, sinh ngày 22-12-1939 tại làng Đại Ân, quận Long Phú, tỉnh Sóc Trăng, trong một gia đình công chức. Dòng họ của ông nhiều người đã hi sinh xương máu làm rạng danh cho quê hương trong hai cuộc kháng chiến. Tên tuổi của họ được nhân dân lấy đặt cho những con đường và trường học của tỉnh nhà như: đường Đoàn Thế Trung, Trường Trung học phổ thông Đoàn Văn Tố... Cha ông là Đoàn Thông, một cán bộ cách mạng kiên trung thời Tiền khởi nghĩa năm 1945, mẹ ông là bà Tiêu Xiếu Ân mất năm 1946. Chị

em ông không còn nơi nương tựa, cha ông đành mang các con của mình vào bưng biển, nơi ông đang hoạt động. Nhưng chỉ sau đó ít lâu ông cũng thoát ly kháng chiến sống tự lập.

Bị cuốn theo cuộc kháng chiến trường kỳ gian khổ, cậu bé Đoàn Bá cũng từng bước trưởng thành. Từ một cậu bé chỉ biết chèo xuồng làm liên lạc, chỉ biết cầm câu bắt cá đã trở thành thợ in, thợ máy, làm văn thư và phát hành báo chí. Ngoài ra, Đoàn Bá còn tham gia hoạt động văn nghệ trong kháng chiến do Ty Thông tin Sóc Trăng tổ chức phục vụ cho tuyên truyền cổ động và địch vận... có tên gọi là “Đàn chim Việt”.

Kết thúc cuộc kháng chiến chín năm, ông tập kết ra Bắc. Tốt nghiệp phổ thông trung học, ông về Đoàn Văn công Nam Bộ làm diễn viên của Đoàn kịch Nam Bộ. Ông được coi là “hạt giống đỏ” để đào tạo cho miền Nam sau này.

Năm 1966, ông sang Liên Xô theo học khóa đạo diễn tại Trường Đại học Sân khấu.

Năm 1973, ông trở về nước nhận nhiệm vụ Trưởng khoa Kịch nói Trường Sân khấu - Điện ảnh Trung ương tại Hà Nội; ông cũng thường xuyên tham gia giảng dạy, dàn dựng cho các trường văn hóa - nghệ thuật tại các tỉnh miền Bắc, bồi dưỡng và nâng cao trình độ cho đạo diễn, diễn viên các đoàn: Đoàn Kịch nói Nam Bộ, Nhà hát Kịch Trung ương... Công tác bất cứ ở đâu ông cũng làm tốt vai trò của người đạo diễn, ông luôn tư duy sáng tạo và vận dụng những kiến thức đã học được vào tình hình cụ

thể của sân khấu, phim ảnh Việt Nam. Nhiều tác phẩm do ông đạo diễn đã gây tiếng vang, làm xúc động lòng người và mang tính tư tưởng và nghệ thuật cao. Dư luận báo chí và đồng nghiệp ở miền Bắc những năm chống Mỹ, cứu nước đã gọi ông là “Đạo diễn âm áp” và “Cây đàn muôn điệu” vì tính nhân văn và hình thức nghệ thuật đa dạng trong các vở diễn của ông.

Đất nước thống nhất, ông trở về góp phần xây dựng nền sân khấu cách mạng ở miền Nam. Tại Thành phố Hồ Chí Minh, ông vừa làm Phó Giám đốc Đoàn hát cải lương Trần Hữu Trang (1975 - 1985), vừa kiêm nhiệm Trưởng phòng Nghệ thuật Nhà hát - Đạo diễn chính. Trong những năm 1985 - 2001, ông là Giám đốc, chỉ đạo nghệ thuật Nhà hát này, vừa tập trung nghiên cứu và đầu tư sâu về cải lương Nam Bộ và dựng một số vở diễn, tham gia giảng dạy tại Trường Cao đẳng Sân khấu II tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ông được coi là “*chuyên gia trụ cột*” cho công cuộc cải tạo sân khấu thành phố sau ngày giải phóng. Cuộc đời của ông gắn liền với những thăng trầm của sân khấu. Ông là một trong những người có nhiều tâm huyết đã cống hiến hết mình cho sân khấu nước nhà nói chung và đặc biệt cho sân khấu thành phố nói riêng.

Những vở diễn của ông bao giờ cũng đầy ấp tình người, những nhân vật của ông bao giờ cũng là những thân phận điển hình và có sức đồng cảm sâu sắc đến người xem. Những hình tượng của ông sáng tạo bao giờ cũng là những

thân phận con người cùng khổ nhưng có tấm lòng nhân ái, vị tha, những con người luôn có ý chí biết vượt lên số phận để làm chủ cuộc đời mình và làm chủ đất nước, giành lại sự công bằng cho cuộc đời.

Nghề nghiệp chính của ông là đạo diễn, ông còn là nhà viết kịch, nhà sư phạm nên những vở diễn của ông dàn dựng bao giờ cũng mang tính văn học, tính giáo dục và sức lan tỏa rộng. Đối với ông: “Quá trình lao động nghệ thuật của ông chính là quá trình tự hoàn thiện mình. Qua từng vở diễn bao giờ ông cũng gửi gắm cả sự trải nghiệm cuộc đời mình trong đó”¹.

Bảy mươi hai tuổi đời, với năm mươi lăm năm dấn thân cho cách mạng và cho nghệ thuật, với hơn hai trăm vở diễn đóng góp cho sân khấu cả nước, ông đã được Nhà nước tặng Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng Ba, Huy hiệu Thành đồng Tổ quốc, Huân chương chống Mỹ, cứu nước hạng Nhì, Huy chương Vì sự nghiệp Văn học - Nghệ thuật, Huy chương Vì sự nghiệp Sân khấu... Năm 1998, ông nhận được giải thưởng Văn học nghệ thuật của Thành phố Hồ Chí Minh với tác phẩm “Thời con gái đã xa”.

Đạo diễn Nghệ sĩ Ưu tú Đoàn Bá còn là một nhà sư phạm có bề dày kinh nghiệm, một nhà giáo mẫu mực trong sự nghiệp đào tạo nên nhiều thế hệ nghệ sĩ. Những thế hệ diễn viên, đạo diễn do ông đào tạo nhiều người

đã trở thành những ngôi sao sân khấu như Hoa Hạ, Thành Lộc, Đàm Loan, Hồng Vân, Trần Ngọc Giàu, Hữu Châu... Nhiều người trở thành những chuyên viên nghệ thuật danh tiếng và những người quản lý giỏi. Nhiều nghệ sĩ thành danh chưa từng được ông trực tiếp giảng dạy trong trường đào tạo chính quy mà chỉ qua huấn luyện ngắn hạn hoặc trong quá trình dàn dựng của ông như Minh Vương, Ngọc Giàu, Lê Thủy, Thanh Vi, Phương Quang, Thanh Điền, Thanh Thanh Tâm, Vũ Linh, Phú Quý và nhiều nghệ sĩ khác. Bằng lòng say mê nghệ thuật, bằng cái tâm của người nghệ sĩ chân chính, ông đã làm cho sân khấu cải lương Nam Bộ phục hưng trong những thập kỷ 70 - 80 của thế kỷ XX, làm sống dậy nền nghệ thuật truyền thống và tồn tại cho đến hôm nay. Công sức, trí tuệ của ông đổ ra rất lớn cho sân khấu nói chung và sân khấu cải lương Nam Bộ nói riêng. Năm 1985, ông được phong tặng Nghệ sĩ Ưu tú và là Ủy viên Ban Chấp hành Hội Sân khấu Việt Nam và Thành phố Hồ Chí Minh (1973 - 2005).

49. Lý Kọl (1886 - 1968)

Lý Kọl (thường gọi là Lý Cuôl, Xã Kọl) sinh năm 1886, tại ấp Phú Ninh, làng An Ninh, quận Thuận Hòa, tỉnh Sóc Trăng (nay thuộc khóm 4, phường 7, thành phố Sóc Trăng).

Ông là người Khmer lai Triều Châu. Lý Kọl là con trai thứ hai trong một gia đình giàu có nhất vùng lúc bấy giờ. Tuổi thơ ông gắn liền với ngôi trường Tây (Trường Taberd Sóc Trăng). Tương truyền ông là người thông minh, có học

1. Bài viết trên *Tạp chí Sân khấu* của Lê Bá Sinh.



thức cao, giỏi tiếng Pháp, được người Pháp sử dụng làm thư ký văn phòng cho xã An Ninh một thời gian nên mới có biệt danh là Xã Kòl.

Từ nhỏ ông sớm bộc lộ sở thích ham mê nghệ thuật, ông thường bỏ nhiệm sở, giao du kết bạn với các gánh hát Yukê Ô Lãng (xã Ô Lãng, Tri Tôn, An Giang) và gánh hát Triều Châu (Hy Châu). Với lòng đam mê, lại giàu có, ông áp ủ tâm huyết lập một gánh hát như những người anh em Kinh - Hoa để phục vụ cho bà con dân tộc mình. Ông bỏ việc làm, tập hợp anh em, bạn bè, bà con thân tộc lập ra gánh hát riêng dưới sự quản lý của chính mình vào năm 1920.

Từ đó, tại Sóc Trăng xuất hiện một loại hình mới lạ đó là sân khấu ca kịch dân tộc Khmer, vừa có nét giống Yukê (Khmer) vừa có phần giống sân khấu Triều Châu (người Hoa). Việc tập luyện diễn ra tại vựa lúa của ông Xã

Kòl, nên người Khmer đặt tên là “*Dùk kê chhro ngút srâu*” (tức là sân khấu vựa lúa) và để đơn giản dễ nhớ, người ta gọi là “Yukê Xã Kòl”. Có thể khẳng định rằng, Xã Kòl là người có công đặt nền móng sân khấu Yukê đầu tiên ở Sóc Trăng. Yukê trở thành một nét độc đáo trong kho tàng văn hóa truyền thống của người Khmer Nam Bộ.

Năm 1968, Lý Kòl qua đời vì bạo bệnh. Ông đã sống và cống hiến hết mình cho niềm đam mê nghệ thuật, xứng đáng là một nghệ nhân tài ba của sân khấu Yukê Nam Bộ.

50. Lâm Vel (1926 - 2003)

Nghệ nhân Lâm Vel sinh năm 1926 tại ấp Hòa Đức, làng Hòa Thuận, quận Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Lâm Vel sinh ra trong một gia đình bần nông. Ông học ở trường làng cho đến năm lớp 3 mới ra thị xã Sóc Trăng học và từ đây ông mới bắt đầu làm quen với nghệ thuật múa Rôbăm.

Ông tham gia vào đoàn nghệ thuật Rôbăm theo sở thích và lòng yêu nghề nghiệp, lúc đầu ông theo cha - một diễn viên của đoàn và chỉ được thủ những vai phụ, đến năm 15 tuổi ông được nhận làm diễn viên chính của đoàn. Tên tuổi của ông được người dân Khmer biết đến với các vở diễn nổi tiếng như: Sănsollachi, Turpsonwa, Prétchinawong... Ông hát hay, múa giỏi và tỏ rõ năng khiếu về lối ca của sân khấu kịch Rôbăm. Loại hình nghệ thuật này cho đến nay vẫn chưa có trường đào tạo, phần lớn là truyền dạy trong gia đình cho nên chỉ những



ai thực sự yêu nghề, dám hi sinh cho nghề mới theo nghề.

Trong quá trình tham gia đoàn, nghệ nhân Lâm Vel vừa diễn vừa mày mò, nghiên cứu tự tay làm ra các đạo cụ và mặt nạ cho các nhân vật trên sân khấu Rôbăm như: Hoàng tử, Công chúa, khi Hanuman, Hồ trắng; đặc biệt là các vai Chăn với nhiều gương mặt nạ khác nhau, nhìn vào là thấy ngay bản chất của nhân vật. Ông đã dìu dắt nhiều thế hệ trong gia đình mình như vợ ông là bà Trần Thị El, các con Lâm Phương, Lâm Thị Hương đến cháu ngoại là Thạch Thị Na Vy trở thành diễn viên của đoàn. Ngoài ra, còn có các diễn viên là người quanh khu vực Bưng Chông yêu mến nghệ thuật Rôbăm, tài nghệ sân khấu của ông nên theo học. Nhiều người trở thành diễn viên thành danh của đoàn hát Rôbăm mang tính

gia đình này. Cái hay, cái sáng tạo của ông là biến lối hát, múa mang tính chất cung đình này sang lối diễn chân chất bình dân, phục vụ cho nhiều đối tượng, cho mọi người, mọi tầng lớp nhân dân; đặc biệt là quần chúng nhân dân lao động có thể tham gia và thưởng thức, đáp ứng được nhu cầu giải trí và văn hóa tinh thần của họ. Ông đã tạo cho sân khấu Rôbăm một diện mạo mới, một cách nhìn chân thực bắt nguồn từ thực tiễn cuộc sống. Chính vì thế mà sân khấu Rôbăm của Sóc Trăng mang nét độc đáo, với sắc thái rất riêng, sáng tạo, uyển chuyển linh hoạt phù hợp với tư duy của người dân Sóc Trăng nói chung và của người Khmer Sóc Trăng nói riêng.

Năm 2003, vì tuổi cao, sức yếu ông Lâm Vel qua đời sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ truyền dạy cho thế hệ sau về sân khấu cổ truyền đặc sắc này.

Nghệ nhân Lâm Vel được Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam truy tặng danh hiệu Nghệ nhân dân gian và tặng Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp Văn nghệ dân gian theo Quyết định số 29/QĐKT-VNDG ngày 18-01-2007.

51. Hữu Phước (1932 - 1997)

Hữu Phước tên thật là Trần Quang Thành, sinh năm 1932 tại Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Sinh ra đã mang “nghệ” vào thân, nghiệp con tầm, nghệ sĩ Hữu Phước đã được trời ban một giọng hát truyền cảm đặc biệt. Khởi đầu sự nghiệp, năm 1954, Hữu Phước ca “độc chiếc” tại quán Họa Mi thuộc khu Đại Thế Giới. Nhạc sĩ Mười



Lương là người thầy đầu tiên huấn luyện, đào tạo Trần Quang Thành trở thành danh ca Hữu Phước. Mỗi đêm Hữu Phước tới quán Họa Mi chuyên ca vọng cổ, các bài bản ba Nam sáu Bắc.

Tháng 2-1955, Hữu Phước lập gia đình, cuộc đời nghệ sĩ rẽ sang con đường mới. Nhạc sĩ Hai Nguru dẫn anh lên Đà Lạt tìm cách tiến thân. Ông Ba Bân thu nhận Hữu Phước với chức vụ thư ký riêng và phụ trách kỹ thuật thu âm. Sau một lần được ca “thử giọng”, con đường công danh của Hữu Phước có dịp thăng tiến, thăng tiến đến mức tột đỉnh sự nghiệp. Ban Giám đốc hãng đĩa Hoàn Sơn cho anh hát 20 câu vọng cổ thu vào đĩa nhựa. Lần thu đĩa hát đầu đời đó, Hữu Phước đóng một vai khiêm nhường, vai con quạ và ca có mấy câu.

Tháng 9-1955, Đài Phát thanh Đà Lạt thành lập tại Hotel du Parc, anh và

nhạc sĩ Hai Nguru phụ trách Ban Văn nghệ trên Đài Phát thanh. Bài vọng cổ mà Hữu Phước thu vào hãng đĩa ASIE được phát thanh trên Đài Pháp Á năm 1957. Đây là đĩa hát bán chạy nhất, trong đó có bài hát được cả nước say mê như: bản Năm Xương Tàn của Quy Sắc - Thái Thụy Phong.

Cuối năm 1955, anh trở lại Sài Gòn, gia nhập gánh Kim Thoa do nữ nghệ sĩ Kim Thoa làm bầu. Đây là lần đầu tiên Hữu Phước lên sân khấu. Sau biết bao chìm nổi, đoàn Kim Thoa tan rã, Hữu Phước lên Sài Gòn tiếp tục hát cho Đài Pháp Á. Nữ nghệ sĩ Út Bạch Lan là người tiến cử, giới thiệu Hữu Phước trở lại sân khấu lần thứ hai gia nhập đoàn Thanh Minh - Năm Nghĩa. Chính thức được thu nhận vào đoàn, Hữu Phước trình diễn vở tuồng “Đứa con hai dòng máu”. Sau hai tháng, tên tuổi Hữu Phước được khán giả khắp nơi ái mộ.

Mỗi nghệ sĩ tài danh đều lưu lại hậu thế một vai “để đời” (trong nghề gọi là vai vàng). Riêng Hữu Phước đã tạo được ba vai “vàng”: vai Lý Anh Huy trong tuồng “Tĩnh Mộng” của Thu An - Phong Anh; vai Duy Bạt trong tuồng “Gió Ngược Chiều”; vai Cậu Tư Kiên trong tuồng “Con Gái Bà Hề” của Hà Triều - Hoa Phượng.

Nghề nghiệp Hữu Phước “chín muôi” trên sân khấu Việt Nam, ngoài tài năng, còn phải kể đến các ông, bà Ba Vân, Năm Châu, Kim Cúc, Phùng Há cổ vấn, đạo diễn từng cử chỉ, từng điệu bộ diễn xuất.

Hữu Phước đoạt Huy chương Vàng giải Thanh Tâm năm 1960; xuất sắc vai bác sĩ Vũ trong vở “Đôi mắt người xưa” của Nguyễn Phương và Hoàng Thị Nguyệt. Ông là người nghệ sĩ cải lương tài ba, sau này ông định cư ở nước Pháp và mất vào ngày 21-2-1997 tại Pari.

52. Diệu Hiền

Nữ nghệ sĩ Diệu Hiền, tên thật là Lâm Thị Hiền, sinh năm 1945 tại Ông Kho - Phú Lộc, tỉnh Sóc Trăng, trong một gia đình có 7 anh chị em; Diệu Hiền là thứ năm (gọi theo cách của miền Nam). Cha là người Ấn lai Hẹ (người Hoa), mẹ là người Kinh, anh em bà mang trong người ba dòng máu. Cha mất lúc Diệu Hiền khoảng 4 - 5 tuổi, mẹ phải làm dâu, rất khó khăn, khổ nhọc. Sau khi cha mất một thời gian, mẹ xin phép ông bà nội cho lên Sài Gòn làm ăn. Vậy là 5 tuổi Diệu Hiền bắt đầu kiếp sống tha phương cầu thực. Thích cải lương từ thơ ấu, Diệu Hiền theo đoàn hát, nhờ có giọng ca thật khỏe, trong suốt và ngân vang, Diệu Hiền được thầy Hoàng Nở hết lòng dạy ca nhiều bài cổ nhạc.

Năm 16 tuổi, Diệu Hiền đã hát vai đào chính với nữ nghệ sĩ Trương Ánh Loan trên sân khấu đoàn hát Hoa Anh Đào Kim Chương, bà đã hát chính qua các vở tuồng “Mặt Trời Đêm”, “Người Nhện Xám”, “Kim Long Thần Chương”, “Thoại Khanh, Châu Tuấn”. Sau đó nữ nghệ sĩ Diệu Hiền được ký hợp đồng thủ vai đào chính trong đoàn hát Hoa Sen của ông bầu Bảy Cao.



Năm 1961, nữ nghệ sĩ Diệu Hiền được mời đóng chính trong đoàn hát Thống Nhứt của ông Bầu kiêm danh ca Út Trà Ôn, cùng hát chung sân khấu Thống Nhứt với các nghệ sĩ Hoàng Giang, Tấn Tài, Như Ngọc, Út Hậu, Hoàng Long, Kim Ngọc... Cô đã hát qua các tuồng “Mắt em là bể Oan cừu”, “Võ Tòng sát tẩu”, “Thần nữ dâng ngũ linh lý”, ...

Nghệ sĩ Diệu Hiền từng trải qua những ngày gian khổ khi tự mình mày mò để học nghề nên khi thành danh, bà giúp rất nhiều nghệ sĩ trẻ mới bắt đầu học nghiệp... Hai nghệ sĩ tài danh Mộng Tuyền, Vũ Linh, mỗi lần nhắc lại tuổi ấu thơ khi mới bước vào nghiệp cầm ca là nhờ có Diệu Hiền hết lòng nâng đỡ và dạy hát nên họ mới được thành danh như ngày hôm nay.

Đầu thập niên 1980, nữ nghệ sĩ Diệu Hiền là ngôi sao sân khấu, rực sáng qua các vai tuồng đào võ. Trong vở “Nhụy Kiều Tướng Quân”, Diệu Hiền đóng vai nữ tướng Triệu Thị Trinh. Giọng ca của Diệu Hiền khỏe khoắn, ngân vang

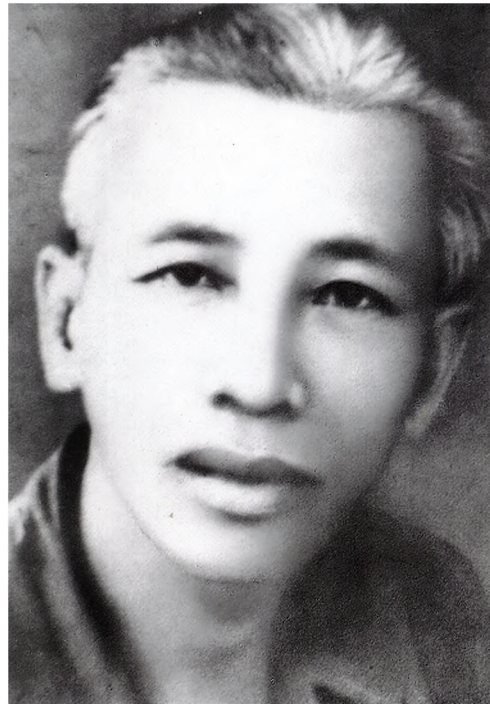
nhưng khi vào những lớp hát tình cảm thì giọng ca đó trở nên mượt mà, thấm sâu vào lòng khán giả. Sau năm 1975, Diệu Hiền đi hát cho các đoàn hát ở Hậu Giang. Con gái của bà là Diệu Thanh theo nghề mẹ và được bà ủng hộ, truyền dạy lại cho con lòng yêu nghề, đã trở thành niềm đam mê, là hơi thở và cuộc sống của bà.

53. Trần Bình Khuôi (1913 – 1968)

Trần Bình Khuôi, còn gọi là Hai Nhiếp, sinh năm 1913 tại Vĩnh Châu, Bạc Liêu (nay thuộc tỉnh Sóc Trăng) trong một gia đình nghèo gốc Hoa.

Ông mồ côi cha mẹ từ lúc 11 tuổi, tuổi thiếu niên của ông đầy gian nan, vất vả, ông làm đủ nghề để kiếm sống tại thị xã Bạc Liêu như gặt lúa, vác muối, vẽ tranh truyền thần, chụp ảnh dạo.

Ông đã từng tham gia cách mạng và hoạt động bí mật ở Bạc Liêu, sau đó công tác ở Ban Tuyên huấn huyện Thạnh Trị. Năm 1960, Khu 9 rút lên làm Trưởng cơ quan Điện ảnh - Nhiếp ảnh Khu 9, tại chiến khu Rừng Đước, Cà Mau. Ông là một trong những phóng viên chiến trường đầu tiên của Khu 9, đã dẫn dắt và đào tạo được nhiều thế hệ các phóng viên chiến trường sau này. Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, vùng Tây Nam Bộ giặc phong tỏa gặt gao, phim, giấy và hóa chất khó đưa vào vùng giải phóng, nghệ sĩ Trần Bình Khuôi đã tìm tòi, sáng tạo cách thay thế để kịp thời phục vụ cho yêu cầu chiến dịch. Ngoài tay máy vững chắc, ông còn khắc bản gỗ, mộc dấu, nặn tượng. Ông được nể trọng vì tấm gương quên mình và hiệu quả công tác. Ông vẽ tranh thờ, họa truyền thần,



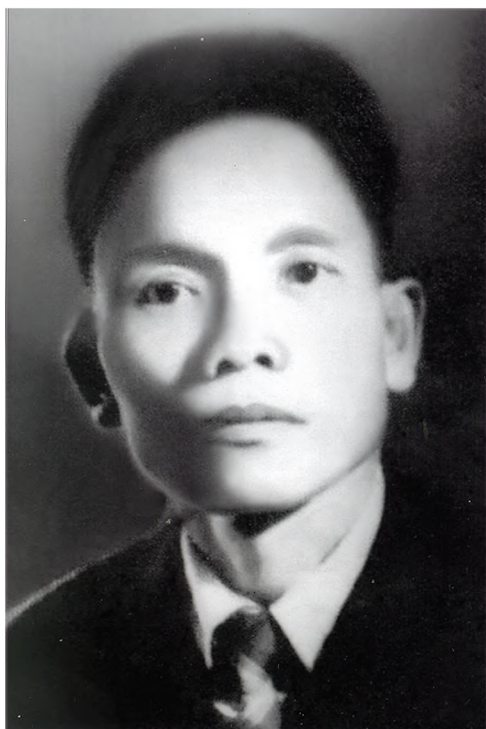
phóng ảnh người đã khuất... giúp đỡ nhân dân mà không tính toán. Hình ảnh ông chụp rất nhiều, gần như toàn bộ lễ ra mắt Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Tây Nam Bộ và các trận đánh lớn khác như: Chà Là, Đầm Dơi, Cái Keo, Chi khu huyện Sủ (Cà Mau), Long Mỹ (Hậu Giang), Giồng Riềng, Gò Quao (Rạch Giá)...

Sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân năm 1968, ông từ chiến trường trở về Phòng Điện ảnh Khu Tây Nam Bộ đóng tại Rạch Chuôi. Ngày 12-12-1968 (nhằm ngày 23-10 năm Mậu Thân), máy bay trinh sát L.19 của địch phát hiện ông ở vùng sông Cái Tàu, huyện U Minh, chỉ điểm cho pháo bắn cấp tập, ông bị trọng thương và hi sinh ngay sau đó. Cơ quan làm lễ truy điệu và đưa ông đi an táng ở nghĩa trang Biện Nhị - khu căn cứ của Ban Tuyên huấn Khu. Nhưng trong một trận càn, địch cho máy bay đến oanh

kích, hàng chục năm mồ của liệt sĩ, trong đó có liệt sĩ Trần Bình Khuôi bị bom phá hủy.

Nghệ sĩ nhiếp ảnh Trần Bình Khuôi đã được tặng nhiều Huân chương và Huy chương Vì sự nghiệp thông tấn báo chí.

54. Thái Thành Long (1925 - 1994)



Thái Thành Long hay còn gọi là Tư Hình và ông còn có bí danh là Tư Tiến, sinh năm 1925 tại xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn, tỉnh Cửu Long trong một gia đình nông dân nghèo khó, ông là con thứ tư trong gia đình.

Lên 7 tuổi, Thái Thành Long phải đi ở đợ giữ trâu cho địa chủ trong vùng, đến khi 18 tuổi ông ở đợ cho tiệm làm công ngoài chợ Lục Sĩ Thành suốt 3 năm cho chủ, ông thấu hiểu cuộc sống cơ cực thân phận của người nghèo, người dân mất nước, mất tự do.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 nổ ra, ông hào hức say mê tham gia phong trào cách mạng tại xã nhà, vì hơn ai hết ông hiểu được đây chính là con đường mà ông đã chọn lựa, phải tham gia suốt cả đời mình. Với nhiệt huyết của tuổi trẻ, ông thoát ly gia đình tham gia công tác giao thông liên lạc tại xã Lục Sĩ Thành vào tháng 9-1945. Đang tham gia công tác cách mạng thì ông phải xin tạm nghỉ về lo cho gia đình, bởi vì cha ông bị bệnh liệt toàn thân, ông phải báo hiếu chăm sóc cha già và người mẹ lam lũ tảo tần nay yếu, mai đau.

Tháng 10-1946, khi người cha yêu quý qua đời, ông thu xếp việc gia đình và tiếp tục tham gia công tác cách mạng tại tổ liên lạc quận Trà Ôn. Từ tháng 5-1947 đến tháng 12-1949, ông được rút lên làm chiến sĩ liên lạc cho Quân khu 9.

Từ tháng 1-1950 đến tháng 10-1951, ông công tác tại Tổ Nhiếp ảnh trực thuộc Ty Thông tin Cần Thơ. Con đường ông chọn làm nghề nhiếp ảnh cũng gặp phải không ít gian truân, nhưng với lòng say mê và yêu nghề, cùng sự thông minh sáng dạ của ông, sự chịu khó tìm tòi học hỏi và được những đồng chí đi trước nhiệt tình giúp đỡ nên tay nghề ông ngày càng nâng cao. Ông thể hiện một nhân cách, một tâm hồn nghệ sĩ trong sáng, một người tận tụy với công việc, ham học hỏi và tôn trọng mọi người, hòa mình với anh em, đồng chí, đồng bào.

Tháng 9-1954, ông được tổ chức bố trí ở lại miền Nam tiếp tục hoạt động. Ông trở về huyện Kế Sách, quê vợ và

tiếp tục công tác ấn loát của huyện từ tháng 11-1954 đến tháng 2-1958. Lúc này, phong trào cách mạng tỉnh Sóc Trăng đang phát triển và rất cần tài liệu để tuyên truyền về cách mạng miền Nam, chính vì thế mà công việc của ông thường xuyên phải bảo đảm kịp thời; trong khi kẻ thù mới luôn rình rập, khủng bố... ông đã cùng các đồng chí trong tổ ấn loát của huyện vững vàng và bám vào quần chúng để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Từ tháng 3-1958 đến tháng 2-1961, Thái Thành Long được giao công tác giao liên binh vận của tỉnh. Ông lao vào công việc và hoàn thành nhiệm vụ, nhưng ông vẫn say mê chụp ảnh và lúc này người ta thường thấy ông khoác máy ảnh và chụp rất nhiều ảnh về phong cảnh đồng quê, sông nước, chân dung các cụ già, em thơ, du kích, bộ đội với nhiều chủ đề, thể loại phong phú, đa dạng. Ảnh ông chụp với độ nét và góc độ nghệ thuật cao nên ai cũng thích Tư Hình chụp ảnh và đây cũng là lợi thế của ông khi làm công tác dân vận.

Từ tháng 3-1961 đến năm 1973, ông được điều về Ban Tuyên huấn tỉnh Sóc Trăng làm cán bộ nhiếp ảnh. Ảnh của ông luôn có sự sáng tạo và mang tính chân thực, hơi thở của quân và dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của quê hương Sóc Trăng và của miền sông nước Cửu Long. Nhiều bức ảnh có giá trị về cả nội dung và nghệ thuật, và lúc này ông trở thành phóng viên nhiếp ảnh chiến trường nổi tiếng trong tỉnh và cả khu vực. Ông lặn lội xuống cơ sở, cho nên hình ảnh ông chụp luôn sống động, chân chất.

Từ tháng 3-1973 đến cuối tháng 12-1975, ông được phân công làm Tổ trưởng Tổ Nhiếp ảnh Ban Tuyên huấn tỉnh Bạc Liêu. Miền Nam giải phóng, non sông thống nhất thu về một mối, ông càng hăng say sáng tạo nghệ thuật, những bức ảnh của ông lại bước sang một chủ đề mới với niềm tin vào Đảng, vào niềm vui của nhân dân trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Từ tháng 1-1976 đến tháng 3-1977, ông làm Tổ phó Tổ nhiếp ảnh thuộc Ty Thông tin Văn hóa tỉnh Hậu Giang.

Năm 1990, ông về nghỉ hưu tại quê vợ xã Trinh Phú, huyện Kế Sách. Thường ngày người ta vẫn thấy ông Tư Hình cầm máy chụp ảnh đi khắp trong xã, chọn cảnh đẹp quê hương ghi lại. Vào năm 1994 ông từ trần, sau một cơn đau tim.

Với công lao và thành tích hoạt động cách mạng, nghệ sĩ nhiếp ảnh Tư Hình - Thái Thành Long đã vinh dự được tặng thưởng: Huân chương Quyết thắng hạng Nhất; Huân chương Giải phóng hạng Ba; Huân chương chống Mỹ, cứu nước hạng Nhất; Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng Ba và Huy chương Vì sự nghiệp Văn hóa.

55. Ngô Kim Tòng (1909 – 1970)

Ngô Kim Tòng (thường gọi là Năm Tòng), từ thuở nhỏ cho đến khi đi học (năm 1915) có khiếu vẽ tranh, nặn tượng. Đến năm 1928, lúc 19 tuổi, Năm Tòng nghỉ học và thường đi xa tới những cánh đồng Trường Khánh để lấy đất sét về trộn với bột nhang nặn các tượng Phật... và từ đó hiến mình cho Phật pháp, một mình tạo dựng, phát tâm tu học.



Trước kia, Bửu Sơn Tự có diện tích nhỏ hẹp, nhưng dần dần dưới sự chăm sóc, gây dựng của Năm Tông, Bửu Sơn Tự đã được nhiều người biết đến và được dân gian gọi bằng tên mới là Chùa Đất Sét. Bửu Sơn Tự chỉ nổi tiếng vào những năm sau giải phóng khi Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Hậu Giang (cũ) phát hiện và tuyên truyền cho công tác du lịch và bảo tồn di tích văn hóa.

Chùa Đất Sét hiện có 200 bức tượng Phật, Bồ tát lớn nhỏ, gần 50 muông thú các loại, tòa Tam bảo với một nghìn tượng Phật ngự trên một nghìn tai sen, tháp Đa bửu 13 tầng, cao 4m... toàn bộ đều được làm bằng đất sét trộn bột nhang. Các bức hoành phi trong điện thờ cũng do nghệ nhân Ngô Kim Tông tự vẽ lấy. Cả mái chùa được chống đỡ bằng 24 cây cột, mỗi cây cột được bao quanh bằng đất sét, đắp nặn những hoa văn trang trí khác từ nền điện lên đến

mái vòm. Theo thời gian, tất cả vẫn còn nguyên vẹn cho đến nay.

Chùa Đất Sét có được như thế là nhờ công lao của ông Ngô Kim Tông, với lòng say mê hiếm có, ông đã miệt mài vừa làm vừa học cách đắp các loại tượng. Suốt 42 năm ông khổ hạnh, mày mò, sáng tạo dựng lại sự tích Phật, ông đã đắp nên cả một công trình đồ sộ và vô giá trên. Năm 1970, ông mất khi 61 tuổi.

Hiện nay dòng họ ông tiếp tục chăm sóc và hoàn thiện những tác phẩm về Phật pháp của ông để lại còn dang dở và Chùa Đất Sét đã trở thành một địa điểm du lịch nổi tiếng của Sóc Trăng và trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

56. Văn Ngọc Tú

Sinh ngày 11-8-1987 tại thị xã Sóc Trăng trong một gia đình võ thuật, trong đó cả 3 chị em đều là võ sĩ Judo. “Tú dừa” là biệt danh của bạn bè đồng môn đặt cho Ngọc Tú, do cô luôn búi tóc rất cao giống như “trái dừa” mỗi lần bước lên thảm đấu.

Ngọc Tú bắt đầu tập luyện những đòn thế cơ bản của bộ môn Judo đầu tiên vào đầu năm 1995 khi 8 tuổi. Chỉ vài ba tháng sau đó, Ngọc Tú đã được triệu tập vào đội tuyển Judo của tỉnh với sự huấn luyện của thầy Lê Quốc Thám và trở thành vận động viên năng khiếu năm 12 tuổi (năm 1999).

Cũng từ đây, làng Judo Việt Nam bắt đầu biết đến tên cô bé Văn Ngọc Tú. Giành ngay ngôi vô địch tại Hội khỏe Phù Đồng toàn quốc lần thứ 5 năm 2000 tại Đồng Tháp và Huy chương Vàng giải thanh thiếu



niên trẻ toàn quốc 2000. Tiếp theo đó, Ngọc Tú ghi thêm chuỗi thành tích của mình khi giành được 4 Huy chương Vàng trong năm 2002 và là năm đánh dấu cột mốc quan trọng của cô: Huy chương Vàng giải Đồng bằng sông Cửu Long, Huy chương Vàng giải trẻ Toàn quốc, Huy chương Vàng Cúp các Câu lạc bộ mạnh Toàn quốc và Huy chương Vàng Đại hội Thể dục thể thao Toàn quốc lần thứ 4.

Nhờ những thành tích rất khả quan trên, Văn Ngọc Tú được lọt vào tầm ngắm của Đội tuyển quốc gia Judo Việt Nam chuẩn bị làm nhiệm vụ tại SEA Games 22. Tháng 2-2003, Ngọc Tú chính thức được khoác áo Đội tuyển quốc gia. Những chuyến tập huấn trong và ngoài nước (Trung Quốc, Nhật Bản) đã giúp Tú hoàn thiện khả năng kỹ thuật, chiến thuật của mình hơn.

Đặc biệt là hai đòn sở trường Moroté (hót chân) và Uchimata (hót cả 2 chân

đối phương) được Tú “mài dũa” thật sắc bén. Và đó chính là “tuyệt chiêu” giúp cô lên ngôi SEA Games 22 sau khi liên tục vượt qua nhiều đối thủ mạnh của khu vực bằng điểm Ippon.

Chung kết SEA Games 23, áp lực khán giả và sự hiểu biết quá rõ về sở trường của mình đã trở thành một gánh nặng tâm lý rất lớn mà Văn Ngọc Tú phải vượt qua trong trận chung kết này. Tuy nhiên, với bản lĩnh dày dạn cũng như khả năng thực hiện nhiều cách đánh khác nhau, Ngọc Tú một lần nữa dùng chiến thuật như đã từng hạ võ sĩ Thái Lan ở bán kết để bảo vệ thành công ngôi vô địch của mình khi chỉ cần 32 giây để hạ Ippon võ sĩ chủ nhà bằng đòn Osoto - Nagi gọn gàng và đẹp mắt. Ở SEA Games 24 một lần nữa Ngọc Tú thể hiện tài năng của mình và mang về cho Tổ quốc thêm một Huy chương Vàng.

Tại SEA Games 25, một lần nữa Văn Ngọc Tú đã thể hiện đẳng cấp và khẳng định phong độ, bản lĩnh của mình với chiến thắng tuyệt đối trước sự chứng kiến của cổ động viên, trọng tài và ngay cả đối thủ cũng phải thừa nhận Huy chương Vàng của vận động viên Văn Ngọc Tú là chiến thắng thuyết phục, có một không hai trong thể thao quốc tế.

Kể từ khi trở thành nhà vô địch quốc gia năm 16 tuổi (năm 2003) và được gọi vào đội tuyển Judo Việt Nam dự SEA Games 22 đến nay, Văn Ngọc Tú đã 4 lần liên tiếp vô địch SEA Games ở hạng cân 48kg.